Bảng giá dịch vụ Bệnh viện đa khoa quốc Vinmec Hạ Long

Đơn vị tính: VNĐ `

Áp dụng từ ngày 13.11.2026- Giá trên có thể thay đổi mà không báo trước

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Xét nghiệm huyết học	110,000
22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Xét nghiệm huyết học	154,000
22.1021	Xét nghiệm đột biến gen bằng kỹ thuật NGS (Xét nghiệm đột biến nhóm gen HRR)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	12,500,000
22.1022	GS - SPOTMAS10 – Tầm soát phát hiện sớm 10 loại ung thư phổ biến	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	6,400,000
22.1023	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nữ giới	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,500,000
22.1024	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nam giới	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,500,000
22.111	IGF-I	Xét nghiệm hóa sinh	583,000
22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm huyết học	95,000
22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm huyết học	66,000
22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	Xét nghiệm huyết học	88,000
22.144	Tìm tế bào Hargraves	Xét nghiệm huyết học	154,000
22.15	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	Xét nghiệm huyết học	154,000
22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Xét nghiệm huyết học	154,000
22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Xét nghiệm huyết học	60,000
22.2043	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP	Xét nghiệm huyết học	280,000
22.2044	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen	Xét nghiệm huyết học	280,000
22.2045	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Xét nghiệm huyết học	500,000
22.2046	Đo độ đàn hồi cục máu trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Xét nghiệm huyết học	630,000
22.2047	Đo độ đàn hồi cục máu ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Xét nghiệm huyết học	495,000
22.2048	Đàn hồi cục máu đồ Nội sinh (Intem)	Xét nghiệm huyết học	495,000
22.2049	Đàn hồi cục máu đồ Ngoại sinh (Extem)	Xét nghiệm huyết học	495,000
22.2050	Đàn hồi cục máu đồ ức chế tiểu cầu (Fibtem)	Xét nghiệm huyết học	495,000

22.2053	Định lượng Anti Xa	Xét nghiệm huyết học	610,000
22.2054	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG	Xét nghiệm huyết học	990,000
22.2055	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgM	Xét nghiệm huyết học	990,000
22.2056	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG	Xét nghiệm huyết học	990,000
22.2057	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgM	Xét nghiệm huyết học	990,000
22.2058	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Xét nghiệm huyết học	580,000
22.2059	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Xét nghiệm huyết học	580,000
22.2060	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Xét nghiệm huyết học	363,000
22.2061	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Xét nghiệm huyết học	110,000
22.2063	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II	Xét nghiệm huyết học	830,000
22.2064	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh VII	Xét nghiệm huyết học	830,000
22.2065	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Xét nghiệm huyết học	1,980,000
22.2066	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh X	Xét nghiệm huyết học	830,000
22.2067	XI)	Xét nghiệm huyết học	830,000
22.2069	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Xét nghiệm huyết học	220,000
22.2070	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	Xét nghiệm huyết học	220,000
22.21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Xét nghiệm huyết học	60,000
22.23	Định lượng D-Dimer	Xét nghiệm huyết học	660,000
22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	Xét nghiệm huyết học	550,000
22.256	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Xét nghiệm huyết học	2,750,000
22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xét nghiệm huyết học	341,000
22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Xét nghiệm huyết học	638,000
22.294	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm) (bao gồm cả định nhóm máu hệ Rh)	Xét nghiệm huyết học	110,000
22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xét nghiệm huyết học	88,000

22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Xét nghiệm huyết học	88,000
22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Xét nghiệm huyết học	830,000
22.317	Định lượng kháng thể kháng Histone	Xét nghiệm huyết học	649,000
22.318	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Xét nghiệm huyết học	649,000
22.319	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Xét nghiệm huyết học	649,000
22.320	Định lượng kháng thể kháng Sm	Xét nghiệm huyết học	462,000
22.321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm huyết học	649,000
22.322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA [Định lượng kháng thể kháng SS-B (LA)]	Xét nghiệm huyết học	649,000
22.323	Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm huyết học	715,000
22.326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm huyết học	715,000
22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO	2,850,000
22.351	Điện di miễn dịch huyết thanh	Xét nghiệm huyết học	2,530,000
22.352	Điện di huyết sắc tố	Xét nghiệm huyết học	1,050,000
22.37	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố VIII)	Xét nghiệm huyết học	880,000
22.38	IX)	Xét nghiệm huyết học	880,000
22.390	quang	Xét nghiệm huyết học	781,000
22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	Xét nghiệm huyết học	6,800,000
22.420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	Xét nghiệm huyết học	1,177,000
22.425	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (Đột biến V617F trên gen JAK2)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	1,200,000
22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Xét nghiệm huyết học	830,000
22.46	Định lượng Protein S toàn phần	Xét nghiệm huyết học	830,000
22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Xét nghiệm huyết học	176,000
22.56	Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden	Xét nghiệm huyết học	693,000
22.604	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8 (Đếm CD4)	Xét nghiệm huyết học	2,970,000
22.605	Định lượng Free kappa huyết thanh	Xét nghiệm huyết học	572,000
22.617	Sinh thiết tủy xương	Xét nghiệm huyết học	4,125,000

22.624	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Xét nghiệm huyết học	150,000
22.625	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xét nghiệm huyết học	210,000
22.633	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm huyết học	275,000
22.634	Định lượng Fibrinogen (định lượng yếu tố I), phương pháp Clausse-phương pháp trực tiếp	Xét nghiệm huyết học	154,000
22.81	Định lượng Cyclosporin A	Xét nghiệm hóa sinh	1,177,000
22.88	Định lượng vitamin B12	Xét nghiệm hóa sinh	550,000
22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Xét nghiệm huyết học	810,000
22.94	Định lượng Peptid - C	Xét nghiệm hóa sinh	790,000
22.96	Định lượng Haptoglobin	Xét nghiệm huyết học	440,000
22.97	Định lượng Free lambda huyết thanh	Xét nghiệm huyết học	1,200,000
23.10	Đo hoạt độ Amylase	Xét nghiệm hóa sinh	60,000
23.103	Xét nghiệm Khí máu	Xét nghiệm hóa sinh	380,000
23.104	Đo lactat trong máu	Xét nghiệm hóa sinh	205,000
23.109	Đo hoạt độ Lipase	Xét nghiệm hóa sinh	85,000
23.11	Định lượng Amoniac (NH3)	Xét nghiệm hóa sinh	280,000
23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	Xét nghiệm hóa sinh	242,000
23.111	Định lượng LDH	Xét nghiệm hóa sinh	70,000
23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Xét nghiệm hóa sinh	60,000
23.117	Định lượng Myoglobin	Xét nghiệm hóa sinh	550,000
23.118	Định lượng Mg	Xét nghiệm hóa sinh	90,000
23.12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)	Xét nghiệm hóa sinh	979,000
23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	Xét nghiệm hóa sinh	435,000
23.122	Đo hoạt độ P-Amylase	Xét nghiệm hóa sinh	143,000
23.128	Định lượng Phospho	Xét nghiệm hóa sinh	85,000
23.129	Định lượng Pre-albumin	Xét nghiệm hóa sinh	550,000
23.13	Định lượng Anti CCP	Xét nghiệm hóa sinh	490,000
23.130	Định lượng Pro-calcitonin	Xét nghiệm hóa sinh	630,000
23.131	Định lượng Prolactin	Xét nghiệm hóa sinh	286,000
23.132	Điện di protein huyết thanh	Xét nghiệm hóa sinh	1,510,000
23.133	Định lượng Protein toàn phần	Xét nghiệm hóa sinh	60,000
23.134	Progesterone)	Xét nghiệm hóa sinh	242,000

23.134-1	Định lượng Progesteron	Xét nghiệm hóa sinh	260,000
23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	Xét nghiệm hóa sinh	320,000
23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	Xét nghiệm hóa sinh	170,000
23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	Xét nghiệm hóa sinh	610,000
23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	Xét nghiệm hóa sinh	450,000
23.141	Định lượng Renin activity	Xét nghiệm hóa sinh	790,000
23.142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Xét nghiệm hóa sinh	310,000
23.143	Định lượng sắt huyết thanh	Xét nghiệm hóa sinh	50,000
23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	Xét nghiệm hóa sinh	572,000
23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	Xét nghiệm hóa sinh	135,000
23.148	Định lượng T4 (Thyroxine)	Xét nghiệm hóa sinh	135,000
23.15	antibodies)	Xét nghiệm hóa sinh	610,000
23.150	Định lượng Tacrolimus	Xét nghiệm hóa sinh	1,940,000
23.151	Định lượng Testosterone	Xét nghiệm hóa sinh	190,000
23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	Xét nghiệm hóa sinh	345,000
23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	Xét nghiệm hóa sinh	1,160,000
23.157	Định lượng Transferin	Xét nghiệm hóa sinh	360,000
23.158	Định lượng Triglycerid	Xét nghiệm hóa sinh	60,000
23.160	Định lượng Troponin T	Xét nghiệm hóa sinh	175,000
23.161	Định lượng Troponin I	Xét nghiệm hóa sinh	370,000
23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	Xét nghiệm hóa sinh	130,000
23.166	Định lượng Ure	Xét nghiệm hóa sinh	60,000
23.171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1)	Xét nghiệm hóa sinh	1,738,000
23.172	Điện giải đồ (Na, K, Cl)_Niệu	Xét nghiệm hóa sinh	90,000
23.173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	Xét nghiệm hóa sinh	154,000
23.175	Đo hoạt độ Amylase (nước tiểu)	Xét nghiệm hóa sinh	60,000
23.176	Định lượng Axit uric	Xét nghiệm hóa sinh	40,000
23.179	Định tính beta hCG (test nhanh)	Xét nghiệm hóa sinh	88,000
23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	Xét nghiệm hóa sinh	295,000
23.180	Định lượng Canxi (nước tiểu) 2h	Xét nghiệm hóa sinh	110,000
23.181	Định lượng Catecholamin (nước tiểu)	Xét nghiệm hóa sinh	1,600,000
23.184	Định lượng Creatinin(nước tiểu)	Xét nghiệm hóa sinh	110,000
23.188	Định tính Marijuana (test nhanh)	Xét nghiệm hóa sinh	135,000

23.189	Tỷ số Albumin nước tiểu/ Creatinine nước tiểu (UACR)	Xét nghiệm hóa sinh	360,000
23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Xét nghiệm hóa sinh	45,000
23.192	Xác định Opiate/ATS/Cần sa bằng phương pháp GC-MS	Xét nghiệm hóa sinh	2,090,000
23.2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone)	Xét nghiệm hóa sinh	580,000
23.20	Đo hoạt độ AST (GOT)	Xét nghiệm hóa sinh	45,000
23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Xét nghiệm hóa sinh	2,700,000
23.2000	Định lượng acid amin tự do trong máu	Xét nghiệm hóa sinh	1,474,000
23.2001	Định lượng acid amin tự do trong nước tiểu bằng phương pháp UPLC	Xét nghiệm hóa sinh	2,530,000
23.2001-1	Độ thanh thải Creatinin	Xét nghiệm hóa sinh	132,000
23.2002	Định lượng acid hữu cơ niệu bằng phương pháp GCMS	Xét nghiệm hóa sinh	3,630,000
23.2003	Định tính Aconitin	Xét nghiệm hóa sinh	610,000
23.2004	Định tính Strychnin	Xét nghiệm hóa sinh	610,000
23.2005	Định lượng Albumin/Globulin (tỷ lệ A/G)	Xét nghiệm hóa sinh	132,000
23.2006	máu)	Xét nghiệm hóa sinh	1,000,000
23.2007	máu)	Xét nghiệm hóa sinh	1,000,000
23.2008	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Pb máu)	Xét nghiệm hóa sinh	760,000
23.2009	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Zn máu)	Xét nghiệm hóa sinh	374,000
23.201	Định lượng Protein (nước tiểu)	Xét nghiệm hóa sinh	100,000
23.2010	máu)	Xét nghiệm hóa sinh	1,000,000
23.2011	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu máu)	Xét nghiệm hóa sinh	638,000
23.2012	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Mangan máu)	Xét nghiệm hóa sinh	1,000,000
23.2013	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg máu)	Xét nghiệm hóa sinh	720,000
23.2014	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) trong hồng cầu	Xét nghiệm hóa sinh	297,000
23.2015	tiểu)	Xét nghiệm hóa sinh	1,000,000
23.2016	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Asen nước tiểu)	Xét nghiệm hóa sinh	1,000,000
23.2018	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cadimi nước tiểu)	Xét nghiệm hóa sinh	319,000
23.2019	tiểu)	Xét nghiệm hóa sinh	720,000
23.2020	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg nước tiểu)	Xét nghiệm hóa sinh	1,000,000

23.2021	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Mangan nước tiểu)	Xét nghiệm hóa sinh	1,000,000
23.202-1	Định tính Protein Bence -jones	Xét nghiệm hóa sinh	190,000
23.2022	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (ALA nước tiểu)	Xét nghiệm hóa sinh	460,000
23.2023	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Asen tóc)	Xét nghiệm hóa sinh	720,000
23.2025	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Acid Hypuric nước tiểu)	Xét nghiệm hóa sinh	460,000
23.2026	Đo áp lực thẩm thấu máu	Xét nghiệm hóa sinh	430,000
23.2027	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Xét nghiệm hóa sinh	140,000
23.2030	Tỉ lệ Protein/ Creatinin	Xét nghiệm hóa sinh	154,000
23.2033	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén, Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Xét nghiệm hóa sinh	220,000
23.2034	Định lượng Methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xét nghiệm hóa sinh	1,870,000
23.205	Định lượng Ure(nước tiểu)	Xét nghiệm hóa sinh	110,000
23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Xét nghiệm hóa sinh	85,000
23.207	Định lượng Clo(dịch não tủy)	Xét nghiệm hóa sinh	66,000
23.208	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	Xét nghiệm hóa sinh	77,000
23.209	Phản ứng Pandy (dịch não tủy)	Xét nghiệm hóa sinh	77,000
23.210	Định lượng Protein(dịch não tủy)	Xét nghiệm hóa sinh	77,000
23.218	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	Xét nghiệm hóa sinh	99,000
23.219	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Xét nghiệm hóa sinh	77,000
23.22	Định lượng β2 microglobulin	Xét nghiệm hóa sinh	550,000
23.220	Phản ứng Rivalta (dịch chọc dò)	Xét nghiệm hóa sinh	66,000
23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	Xét nghiệm hóa sinh	410,000
23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Xét nghiệm hóa sinh	40,000
23.250	Streptococcus pyogenes ASO	Xét nghiệm hóa sinh	264,000
23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	Xét nghiệm hóa sinh	40,000
23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần	Xét nghiệm hóa sinh	40,000
23.28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)	Xét nghiệm hóa sinh	847,000
23.29	Định lượng Calci toàn phần	Xét nghiệm hóa sinh	40,000
23.292	Định lượng chất độc bằng HPLC – một lần (acetaminophen)	Xét nghiệm hóa sinh	1,177,000
23.293	Non HDL-Cholesterol	Xét nghiệm hóa sinh	66,000

23.294	Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR) theo Cystatin C	Xét nghiệm hóa sinh	209,000
23.296	Đo hoạt độ Amylase (dịch chọc dò)	Xét nghiệm hóa sinh	154,000
23.30	Định lượng Calci ion hóa	Xét nghiệm hóa sinh	200,000
23.3004	Định lượng PAPP-A, Định lượng free betaHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) - Double test	Xét nghiệm hóa sinh	979,000
23.3009	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol), Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine), Định lượng Beta-hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) - Triple test	Xét nghiệm hóa sinh	1,375,000
23.3011	Định lượng VMA / Vanillyl Mandelic Acid	Xét nghiệm hóa sinh	760,000
23.3012	Định lượng antiCardiolipin IgG/IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang	Xét nghiệm hóa sinh	715,000
23.3015	Định tính kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1 (IFT))	Xét nghiệm hóa sinh	462,000
23.3017	Định lượng Kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Xét nghiệm hóa sinh	462,000
23.3018	Xét nghiệm panel Viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch) - (ANCA)	Xét nghiệm hóa sinh	462,000
23.3019	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Xét nghiệm hóa sinh	462,000
23.3021	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ - (IAA)	Xét nghiệm hóa sinh	462,000
23.3023	Định lượng IgE đặc hiệu với 10 loại kháng sinh	Xét nghiệm hóa sinh	2,310,000
23.3024	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) [IgE đặc hiệu (53 dị nguyên hô hấp-thức ăn)]	Xét nghiệm hóa sinh	2,200,000
23.3030	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	Xét nghiệm hóa sinh	440,000
23.3031	Định lượng mycophenolate mofetil (MMF)	Xét nghiệm hóa sinh	1,122,000
23.3033	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm huyết học	154,000
23.3034	(não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) có đếm số lượng tế bào [Soi tế bào(dịch chọc dò)]	Xét nghiệm huyết học	154,000
23.3035	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Xét nghiệm hóa sinh	429,000
23.3036	Định lượng Catecholamin(máu)	Xét nghiệm hóa sinh	1,680,000

23.3037	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần(Olanzepin, Seroquel, Diazepam, Gardenal, Aminazin)	Xét nghiệm hóa sinh	1,870,000
23.3041	công)	Xét nghiệm hóa sinh	154,000
23.3042	Định lượng Vancomycin	Xét nghiệm hóa sinh	750,000
23.3043	Định lượng CRP	Xét nghiệm hóa sinh	90,000
23.3044	Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin) [Kẽm tinh dịch]	Xét nghiệm hóa sinh	341,000
23.3045	Định lượng fructose (định lượng fructose trong tinh dịch)	Xét nghiệm hóa sinh	400,000
23.3046	Kháng thể kháng chuỗi kép DNA (anti-dsDNA) & Kháng thể kháng nhân (ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm miễn dịch	1,950,000
23.3048	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Xét nghiệm huyết học	880,000
23.3049	Định lượng Pepsinogen (I, II, I/II)	Xét nghiệm hóa sinh	1,100,000
23.3050	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu & định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu - Sàng lọc tiền sản giật	Xét nghiệm hóa sinh	3,080,000
23.3051	Định lượng kẽm [Huyết tương]	Xét nghiệm hóa sinh	280,000
23.3052	Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin) [Kẽm nước tiểu]	Xét nghiệm hóa sinh	319,000
23.3053	Định lượng G6PD	Xét nghiệm hóa sinh	462,000
23.3056	Rida Allergy Screen (Panel 1)	Xét nghiệm hóa sinh	1,034,000
23.3057	Rida Allergy Screen (Panel 4)	Xét nghiệm hóa sinh	1,034,000
23.3063	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence) [PIVKA II]	Xét nghiệm hóa sinh	1,950,000
23.3065	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) (Máu)	Xét nghiệm hóa sinh	550,000
23.3067	Định lượng AFP-L3	Xét nghiệm hóa sinh	420,000
23.3072	ADA (Adenosine Deaminase)	Xét nghiệm hóa sinh	341,000
23.3073	Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR)	Xét nghiệm hóa sinh	77,000
23.3098	Định lượng HVA/ Homovanillic acid	Xét nghiệm miễn dịch	740,000
23.3100	Kháng thể kháng Insulin-IAA	Xét nghiệm hóa sinh	1,200,000
23.3101	Kháng thể kháng tiểu đảo tụy	Xét nghiệm hóa sinh	1,260,000
23.3102	Kháng thể kháng IA2	Xét nghiệm hóa sinh	1,260,000
23.3103	Kháng thể kháng GAD65	Xét nghiệm hóa sinh	1,260,000
23.3104	Định lượng Vitamin A	Xét nghiệm hóa sinh	530,000
23.3105	Định lượng Vitamin E	Xét nghiệm hóa sinh	530,000
23.3106	Định lượng Everolimus	Xét nghiệm hóa sinh	1,950,000
23.3112	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)	Xét nghiệm hóa sinh	825,000

23.3115	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu [Định tính 12 chất gây nghiện: Amphetamine, Barbiturates, benzodiazepines, Cocaine, Methamphetamine, Morphine, Methadone, Phencyclidine, Trycyclic antidepressants, Marijuana (THC), MDMA ecstasy, Ketamine]	Xét nghiệm hóa sinh	759,000
23.3118	Định lượng Methotrexat	Xét nghiệm hóa sinh	890,000
23.3119	MSMS	Xét nghiệm hóa sinh	2,080,000
23.3120	DHEAS	Xét nghiệm hóa sinh	473,000
23.3122	Định lượng Interleukin - 6 human [INTERLEUKIN-6 (IL6)]	Xét nghiệm hóa sinh	1,562,000
23.3129	Sàng lọc khiếm thính sơ sinh bằng máy OAE	Thăm dò chức năng	420,000
23.3130	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Xét nghiệm hóa sinh	380,000
23.3131	ANA Profile 23 (sàng lọc và định danh đồng thời 23 typ kháng thể kháng nhân)	Xét nghiệm hóa sinh	1,870,000
23.3132	Profile viêm gan tự miễn (AMA M2, M2-3E, Sp100, PML, gp210, LKM-1, LC-1, SLA/LP, CENP A, CENP B, Scl-70, SS-A, Ro-52, PGDH)	Xét nghiệm hóa sinh	1,410,000
23.3134	Profile bệnh Coeliac: IgG (tTG, GAF-3X)	Xét nghiệm hóa sinh	2,000,000
23.3136	Gangliosides Profile: IgG (GM1, GD1b, GQ1b)	Xét nghiệm hóa sinh	3,680,000
23.3137	Gangliosides Profile: IgM (GM1, GD1b, GQ1b)	Xét nghiệm hóa sinh	3,680,000
23.3138	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Xét nghiệm hóa sinh	310,000
23.3145	Định nhóm máu hệ ABO, Rh (D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn [máu cuống rốn]	Xét nghiệm huyết học	209,000
23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	Xét nghiệm hóa sinh	250,000
23.3252	Acetylcholine receptor Ab (AChR)	Xét nghiệm miễn dịch	1,050,000
23.3254	TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)(TSI)	Xét nghiệm hóa sinh	1,500,000
23.3266	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang	Xét Nghiệm Vi Sinh	352,000
23.3270	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) 24h	Xét nghiệm hóa sinh	300,000
23.3272	Định lượng Canxi (nước tiểu) 24h	Xét nghiệm hóa sinh	220,000
23.3273	Chỉ số androgen tự do	Xét nghiệm hóa sinh	790,000
23.3282	Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13	Di truyền huyết học	4,000,000
23.33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	Xét nghiệm hóa sinh	220,000
23.3319	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu [Định tính Anphetami, Benzodiazepines, Cocaine, Methaphetamin, Morphine, Marijuana (THC)]	Xét nghiệm hóa sinh	407,000

23.3320	Định lượng Asen (As) máu	Xét nghiệm hóa sinh	1,100,000
23.3322	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Xét nghiệm hóa sinh	760,000
23.3324	Phân tích thành phần sỏi thận	Xét nghiệm hóa sinh	1,580,000
23.3328	Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	Xét nghiệm hóa sinh	2,100,000
23.3329	Xét nghiệm panel Viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	Xét nghiệm hóa sinh	840,000
23.3332	Định lượng kháng thể kháng ZnT8	Xét nghiệm hóa sinh	1,760,000
23.3333	Định lượng IgG4	Xét nghiệm hóa sinh	1,287,000
23.3334	Định lượng kháng thể kháng C1q	Xét nghiệm hóa sinh	760,000
23.3338	Định lượng Ropivacaine	Xét nghiệm hóa sinh	1,720,000
23.3339	Định lượng SHBG	Xét nghiệm hóa sinh	300,000
23.3341	Marker ung thư gan (AFP-L3, AFP và PIVKA)	Xét nghiệm hóa sinh	2,520,000
23.3343	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu (Định tính 4 chất gây nghiện: Morphine, Marihuana, Amphetamine, Methaphetamine)	Xét nghiệm hóa sinh	198,000
23.34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	Xét nghiệm hóa sinh	240,000
23.35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	Xét nghiệm hóa sinh	210,000
23.36	Định lượng Calcitonin	Xét nghiệm hóa sinh	410,000
23.3677	Định lượng Elastase	Xét nghiệm hóa sinh	1,700,000
23.38	Định lượng Ceruloplasmin	Xét nghiệm hóa sinh	250,000
23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	Xét nghiệm hóa sinh	242,000
23.4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)	Xét nghiệm hóa sinh	1,580,000
23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Xét nghiệm hóa sinh	290,000
23.41	Định lượng Cholesterol	Xét nghiệm hóa sinh	60,000
23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Xét nghiệm hóa sinh	50,000
23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Xét nghiệm hóa sinh	125,000
23.46	Định lượng Cortisol	Xét nghiệm hóa sinh	235,000
23.47	Định lượng Cystatine C	Xét nghiệm hóa sinh	200,000
23.48	Định lượng bổ thể C3	Xét nghiệm hóa sinh	300,000
23.49	Định lượng bổ thể C4	Xét nghiệm hóa sinh	300,000

23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	Xét nghiệm hóa sinh	140,000
23.51	Định lượng Creatinin	Xét nghiệm hóa sinh	60,000
23.52	Định lượng Cyfra 21- 1	Xét nghiệm hóa sinh	195,000
23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	Xét nghiệm hóa sinh	440,000
23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Xét nghiệm hóa sinh	70,000
23.6	Định lượng Aldosteron	Xét nghiệm hóa sinh	790,000
23.60	Định lượng Ethanol (cồn)	Xét nghiệm hóa sinh	154,000
23.61	Định lượng Estradiol	Xét nghiệm hóa sinh	242,000
23.63	Định lượng Ferritin	Xét nghiệm hóa sinh	275,000
23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	Xét nghiệm hóa sinh	135,000
23.67	Định lượng Folate	Xét nghiệm hóa sinh	550,000
23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	Xét nghiệm hóa sinh	135,000
23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	Xét nghiệm hóa sinh	130,000
23.7	Định lượng Albumin	Xét nghiệm hóa sinh	60,000
23.72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	Xét nghiệm hóa sinh	310,000
23.73	Định lượng GH (Growth Hormone)	Xét nghiệm hóa sinh	790,000
23.75	Định lượng Glucose	Xét nghiệm hóa sinh	60,000
23.76	Định lượng Globuline	Xét nghiệm hóa sinh	90,000
23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Xét nghiệm hóa sinh	40,000
23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	Xét nghiệm huyết học	160,000
23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Xét nghiệm hóa sinh	60,000
23.85	Định lượng HE4	Xét nghiệm hóa sinh	560,000
23.86	Định lượng Homocysteine	Xét nghiệm hóa sinh	880,000
23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	Xét nghiệm hóa sinh	70,000
23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	Xét nghiệm hóa sinh	290,000
23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	Xét nghiệm hóa sinh	300,000
23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	Xét nghiệm hóa sinh	280,000
23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	Xét nghiệm hóa sinh	280,000
23.98	Định lượng Insulin	Xét nghiệm hóa sinh	580,000
24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn chung	205,000
24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Các vi khuẩn khác	470,000
24.101	Aspergillus galactomannan miễn dịch bán tự động	Xét Nghiệm Vi Sinh	2,750,000
24.102	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	Xét Nghiệm Vi Sinh	3,200,000
24.117	HBsAg test nhanh	Hepatitis virus	176,000

24.119	HBsAg miễn dịch tự động	Hepatitis virus	245,000
24.121	HBsAg định lượng	Hepatitis virus	650,000
24.124	HBsAb định lượng	Hepatitis virus	315,000
24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	Hepatitis virus	470,000
24.129	HBc total miễn dịch tự động	Hepatitis virus	517,000
24.132	HBeAg miễn dịch tự động	Hepatitis virus	315,000
24.133	HBeAb test nhanh	Hepatitis virus	121,000
24.135	HBeAb miễn dịch tự động	Hepatitis virus	517,000
24.137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	Hepatitis virus	2,150,000
24.140	HBV genotype Real-time PCR	Hepatitis virus	2,035,000
24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	Hepatitis virus	3,470,000
24.144	HCV Ab test nhanh	Hepatitis virus	110,000
24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	Hepatitis virus	315,000
24.152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	Hepatitis virus	3,300,000
24.153	HCV genotype giải trình tự gene	Hepatitis virus	3,930,000
24.155	HAV Ab test nhanh	Hepatitis virus	407,000
24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	Hepatitis virus	315,000
24.159	HAV total miễn dịch tự động	Hepatitis virus	315,000
24.169	HIV Ab test nhanh	HIV	121,000
24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV	517,000
24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV	4,050,000
24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus	187,000
24.185	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	Dengue virus	231,000
24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus	187,000
24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng (Nuôi cấy vi khuẩn lao (MGIT))	Mycobacteria	830,000
24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	Herpesviridae	385,000
24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	Herpesviridae	295,000
24.198	CMV Real-time PCR	Herpesviridae	2,030,000
24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacteria	209,000
24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	Herpesviridae	540,000
24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	Herpesviridae	540,000
24.213	HSV Real-time PCR	Herpesviridae	2,030,000
24.215	VZV Real-time PCR	Herpesviridae	1,738,000

24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	Herpesviridae	580,000
24.219	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	Herpesviridae	580,000
24.223	EBV Real-time PCR	Herpesviridae	2,030,000
24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh (EV 71 IgM)	Enterovirus	264,000
24.227	EV71 Real-time PCR	Enterovirus	2,550,000
24.232	Adenovirus Real-time PCR	Xét Nghiệm Vi Sinh	1,386,000
24.239	HPV genotype PCR hệ thống tự động	Các virus khác	1,782,000
24.243	Influenza virus A, B test nhanh	Các virus khác	295,000
24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	Các virus khác	990,000
24.249	Rotavirus test nhanh	Các virus khác	260,000
24.253	RSV Real-time PCR	Các virus khác	1,573,000
24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Các virus khác	484,000
24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Các virus khác	484,000
24.260	RSV test nhanh	Các virus khác	407,000
24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	Ký sinh trùng trong phân	110,000
24.265	Trứng giun, sán soi tươi	Ký sinh trùng trong phân	165,000
24.267	động	Ký sinh trùng trong phân	650,000
24.269	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Ký sinh trùng trong phân	341,000
24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Ký sinh trùng trong máu	580,000
24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Ký sinh trùng trong máu	650,000
24.280	Ký sinh trùng Ab miễn dịch bán tự động [đường ruột]	Ký sinh trùng trong máu	308,000
24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Ký sinh trùng trong máu	580,000
24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi (Soi tìm ấu trùng giun chỉ)	Ký sinh trùng trong máu	187,000
24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Ký sinh trùng trong máu	650,000
24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Ký sinh trùng trong máu	650,000
24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Ký sinh trùng trong máu	187,000
24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Ký sinh trùng trong máu	264,000
24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Ký sinh trùng trong máu	650,000
24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Ký sinh trùng trong máu	580,000
24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Ký sinh trùng trong máu	484,000
24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Ký sinh trùng trong máu	484,000

24.32	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	Mycobacteria	1,720,000
24.321	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm	160,000
24.329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	Đánh giá nhiễm khuẩn bệnh viện	385,000
24.332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	Đánh giá nhiễm khuẩn bệnh viện	385,000
24.333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	Đánh giá nhiễm khuẩn bệnh viện	385,000
24.337	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV	5,082,000
24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn chung	470,000
24.5010	Vi khuẩn nhuộm soi (dịch âm đạo nữ)	Vi khuẩn chung	341,000
24.5014	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Mycobacteria	235,000
24.5050	Vi nấm soi tươi	Vi nấm	185,000
24.5069	/H1N1)	Các virus khác	2,871,000
24.5074	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Các vi khuẩn khác	720,000
24.5077	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	Các vi khuẩn khác	390,000
24.5078	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	Các vi khuẩn khác	470,000
24.5079	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	Các virus khác	580,000
24.5080	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	Các virus khác	580,000
24.5083	Vi khuẩn định danh PCR[Bordetella pertussis]	Các virus khác	1,573,000
24.5085	nhanh	Các virus khác	4,620,000
24.5086	Vi sinh vật gây nhiễm khuẩn đường tiêu hóa PCR đa mồi nhanh	Các virus khác	5,082,000
24.5087	Virus PCR [Measles]	Các virus khác	2,167,000
24.5088	Rickettsia IgM (test nhanh)	Các virus khác	308,000
24.5091	Mycobacterium tuberculosis Ab test nhanh	Các virus khác	297,000
24.5095	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Xét Nghiệm Vi Sinh	650,000
24.5097	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Xét Nghiệm Vi Sinh	410,000
24.5098	động	Xét Nghiệm Vi Sinh	470,000
24.5099	Vi nấm PCR {[Pneumocystis jirovecii }	Xét Nghiệm Vi Sinh	3,360,000
24.5101	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Xét Nghiệm Vi Sinh	580,000
24.5102	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Xét Nghiệm Vi Sinh	572,000
24.5104	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Xét Nghiệm Vi Sinh	3,610,000

24.5105	Helicobacter Pylori (H.Pylori) nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Xét Nghiệm Vi Sinh	2,948,000
24.5106	VZV IgG miễn dịch tự động	Xét Nghiệm Vi Sinh	560,000
24.5107	VZV IgM miễn dịch tự động	Xét Nghiệm Vi Sinh	700,000
24.5108	động	Xét Nghiệm Vi Sinh	550,000
24.5109	HBV genotype giải trình tự gene	Xét Nghiệm Vi Sinh	3,040,000
24.5110	HEV IgM test nhanh	Xét Nghiệm Vi Sinh	165,000
24.5111	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Xét Nghiệm Vi Sinh	650,000
24.5112	QuantiFERON - TB test	Xét Nghiệm Vi Sinh	3,300,000
24.5115	Định lượng kháng thể IgG [Mumps]	Xét Nghiệm Vi Sinh	297,000
24.5116	Chlamydia Ab miễn dịch tự động (IgA)	Xét Nghiệm Vi Sinh	580,000
24.5117	(Dành cho TBG) HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	Xét Nghiệm Vi Sinh	660,000
24.5118	(Dành cho TBG) HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	Xét Nghiệm Vi Sinh	770,000
24.5119	(Dành cho TBG) Chlamydia Ab miễn dịch tự động (IgA)	Xét Nghiệm Vi Sinh	660,000
24.5120	(Dành cho TBG) Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động- IgG	Xét Nghiệm Vi Sinh	770,000
24.5193	Virus test nhanh [(cúm A,B/RSV)]	Các virus khác	814,000
24.52	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae	930,000
24.60	Chlamydia test nhanh	Các vi khuẩn khác	187,000
24.6001	Vi khuẩn test nhanh[Streptococcus A]	Xét Nghiệm Vi Sinh	242,000
24.6002	panel 1	Xét Nghiệm Vi Sinh	1,580,000
24.6003	panel 4	Xét Nghiệm Vi Sinh	1,580,000
24.6004	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 1	Xét Nghiệm Vi Sinh	1,760,000
24.6005	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 2	Xét Nghiệm Vi Sinh	1,760,000
24.6006	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 3	Xét Nghiệm Vi Sinh	1,760,000
24.6011	V1	Xét Nghiệm Vi Sinh	1,760,000
24.6012	V2	Xét Nghiệm Vi Sinh	1,760,000
24.6013	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel B	Xét Nghiệm Vi Sinh	1,760,000
24.6017	Rubella virus Real-time PCR	Xét Nghiệm Vi Sinh	1,500,000
24.6019	Virus test nhanh (RSV Ag)	Xét Nghiệm Vi Sinh	381,600
24.64	Chlamydia Real-time PCR	Các vi khuẩn khác	930,000
24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Các vi khuẩn khác	198,000

24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	Các vi khuẩn khác	120,000
24.84	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR (PCR – Mycoplasma)	Các vi khuẩn khác	1,573,000
24.93	Salmonella Widal	Các vi khuẩn khác	300,000
24.98	Treponema pallidum test nhanh	Các vi khuẩn khác	308,000
24.99	Demodex soi tươi	Xét Nghiệm Vi Sinh	308,000
25.1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú (XN tế bào học)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	671,000
25.11	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da (XN tế bào học)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.14	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (các bệnh phẩm khác)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch (XN tế bào học)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm (đọc kết quả GPB)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.17	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (XN tế bào học)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim (màng bụng)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.21	Tế bào học dịch màng khớp	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.22	Tế bào học nước tiểu	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.23	Tế bào học đờm	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.3	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm (XN tế bào học)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.3000	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (buồng tử cung, cổ tử cung, âm đạo)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,370,000
25.3001	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (cơ tim, nội tâm mạc)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,200,000
25.3002	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (cơ, xương, khớp)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,200,000

25.3003	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (Sinh thiết trọn u da nhỏ hơn 1cm)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,200,000
25.3004	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (dưới hướng dẫn của CT. Scan)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,200,000
25.3005	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (gan)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,580,000
25.3006	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (khí, phế quản, màng phổi, trung thất)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,200,000
25.3007	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (màng bụng qua nội soi ổ bụng)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,200,000
25.3008	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (mô mềm: kích thước nhỏ hơn 1cm)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,200,000
25.3009	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (ống tiêu hóa dưới qua nội soi (đại tràng, trực tràng))	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,580,000
25.3010	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (ống tiêu hóa trên (thực quản, dạ dày, tá tràng, papilla) qua nội soi)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,580,000
25.3011	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (phổi)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,200,000
25.3012	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (tai giữa)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,200,000
25.3013	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (Bệnh phẩm khác nhỏ hơn 1cm)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,200,000
25.3014	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (từ vị trí thứ 2 trở đi)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	820,000
25.3015	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (tuyến giáp)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,200,000

25.3016	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (tuyến vú)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,370,000
25.3017	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (vòm họng, thanh quản, hốc mũi, hạ họng, amidan… nhỏ hơn 1cm)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,200,000
25.3018	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết (cuốn mũi, amidan hai bên)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,370,000
25.3100	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	2,410,000
25.3101	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (ở các vị trí khác)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	2,410,000
25.3102	(u buồng trứng: u nang/u lạc nội mạc/u bì một bên hoặc hai bên)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	2,410,000
25.3103	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt dạ dày do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	6,410,000
25.3104	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt đại tràng do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	6,410,000
25.3105	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt gan do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	6,410,000
25.3106	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u não)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	2,410,000
25.3107	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt phổi do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	6,410,000
25.3108	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u sau phúc mạc)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	2,410,000
25.3109	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt u trung thất do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	6,410,000
25.3110	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u xơ tử cung)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	2,410,000

25.3111	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u tụy)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	2,410,000
25.3112	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u vú lành tính)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	2,410,000
25.5078	Coronavirus Real-time PCR	Xét Nghiệm Vi Sinh	605,000
25.5080	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp)	Xét Nghiệm Vi Sinh	242,000
25.5081	Mumps Ab miễn dịch tự động (IgM)	Xét Nghiệm Vi Sinh	650,000
25.5082	Mumps Ab miễn dịch tự động (IgG)	Xét Nghiệm Vi Sinh	650,000
25.5083	SARS-CoV-2 Ag test nhanh	Xét Nghiệm Vi Sinh	140,000
25.5084	Phí xét nghiệm Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (có bao gồm phí khám với bác sỹ)	Xét Nghiệm Vi Sinh	900,000
25.5085	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (khách hàng của Vinpearl)	Xét Nghiệm Vi Sinh	352,000
25.5086	Xét nghiệm Virus Ab miễn dịch tự động Sars-CoV-2	Xét Nghiệm Vi Sinh	715,000
25.5088	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu đơn) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	Xét Nghiệm Vi Sinh	451,000
25.5089	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	Xét Nghiệm Vi Sinh	132,000
25.5090	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 10) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	Xét Nghiệm Vi Sinh	99,000
25.5093	Treponema pallidum Ab miễn dịch tự động	Xét Nghiệm Vi Sinh	390,000
25.5097	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Xét Nghiệm Vi Sinh	2,365,000
25.5100	TBG)	Xét Nghiệm Vi Sinh	4,829,000
25.5101	TBG)	Xét Nghiệm Vi Sinh	5,346,000
25.5105	(FilmArray)	Xét Nghiệm Vi Sinh	5,220,000
25.5107	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa mồi (Qiastat)	Xét Nghiệm Vi Sinh	3,780,000
25.5108	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa mồi (Qiastat)	Xét Nghiệm Vi Sinh	3,780,000
25.5114	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp dung dịch 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	Xét Nghiệm Vi Sinh	143,000
25.5122	Virus Ag test nhanh (Rota/Adenovirus)	Xét Nghiệm Vi Sinh	286,000
25.5123	panel 2	Xét Nghiệm Vi Sinh	1,738,000
25.5131	HPV genotype Real-time PCR (28 type)	Xét Nghiệm Vi Sinh	2,134,000

25.5137	HPV genotype real-time PCR hệ thống tự động	Xét Nghiệm Vi Sinh	1,100,000
25.5143	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	Xét Nghiệm Vi Sinh	417,600
25.5149	Filariasis (giun chỉ) Ab miễn dịch bán tự động	Xét Nghiệm Vi Sinh	210,000
25.6	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm (XN tế bào học)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.6100	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ALK)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6101	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BcL6)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6102	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CEA)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6103	Chromoganin)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6104	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK17)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6105	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Desmin)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6106	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Factor VIII)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6107	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (HMB45)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6108	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Kappa)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6109	Neurofilament)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6110	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (NGFR)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6111	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (NSE)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6112	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PLAP)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6113	Synaptophysin)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6114	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (TIA1)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6115	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Vimentin)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6116	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (AE1-AE3)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6117	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BcL2)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6119	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Calretinin)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6120	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CAM5.2)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6121	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD 20)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6122	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD 3)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6123	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD10)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6124	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD117)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6125	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD13)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6126	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD138)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6127	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD15)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6128	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD19)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6129	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD1a)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000

25.6130	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD20)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6131	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD23)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6132	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD29)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6133	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD30)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6134	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD31)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6135	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD33)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6136	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD34)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	2,890,000
25.6137	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD38)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6138	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD4)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6139	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD43)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6140	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD44)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6141	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD45)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6142	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD5)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6143	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD54)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6144	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD56)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6145	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD64)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6146	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD68)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6147	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD7)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6148	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD79a)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6149	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD8)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6150	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD99)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6151	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK (Cytokeratin))	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6152	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK 20)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6153	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK 7)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6154	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK14)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6155	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK5)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6156	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK5/6)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6157	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK6)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6158	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CyCD3)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6159	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CyMPO)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6160	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết [[Sinh thiết] Hội chẩn ý kiến thứ 2]	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000

25.6161	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (EGFR (Epidermal Growth Factor Receptor))	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6162	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (EMA)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6163	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ER (Estrogen Receptor))	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6164	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GFAP)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6165	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hepar1)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6166	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Her 2/Neu)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6167	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hóa mô miễn dịch Cyclin D1)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6168	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hóa mô miễn dịch Tdt)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6169	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (INI1)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6170	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Ki - 67)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6171	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển đúc, cắt, nhuộm … các bệnh phẩm khối tế bào (Cell block)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	930,000
25.6172	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (LCA (Leucocyte Common Antigen))	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6173	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Leu7)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6174	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MAP2)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6175	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Myogenin)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6176	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (OLIG2)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6177	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P 53)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6178	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX2)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6179	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX8)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6180	PCNA (Proliferating Cell Nuclear Antigen)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	792,000
25.6181	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PR (Progesterone Receptor))	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6182	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (S100)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,120,000
25.6183	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (SMA)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6184	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (TTF1)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6185	CA19.9)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000

25.6186	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công [Chọc hút tế bào ở bệnh phẩm khác (XN tế bào học)]	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.6188	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim (màng tim)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.6189	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (lấy ở miệng)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.6191	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CDX2)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6194	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P63)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
25.6196	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P16)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	2,080,000
25.6198	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MUM1)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6199	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (WT1)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.62	(GLYPICAN 3)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6203	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PSA)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6207	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CA-125)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,390,000
25.6209	Tế bào học dịch màng khớp (Tìm tinh thể Urate trong dịch khớp gối bằng kính hiển vi phân cực)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	700,000
25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp (XN Tế bào tuyến giáp)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	610,000
25.78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	930,000
25.90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,660,000
27.9150	Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm sinh thiết - thường quy)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	4,620,000
27.9151	Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm sinh thiết - khẩn)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	6,468,000
27.9152	Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm phẫu thuật - thường quy)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	6,468,000
27.9153	Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm phẫu thuật - khẩn)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	8,316,000
27.9154	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Melan A)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,529,000
27.9155	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD21)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,529,000
27.9156	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,529,000
27.9157	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PMS2)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	2,343,000
27.9158	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MSH6)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
27.9159	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MSH2)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000

27.9160	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MLH1)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,232,000
27.9223	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt thận do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	6,440,000
27.9227	Kỹ thuật lai tại chỗ có gắn chất màu (CISH) (EBV)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	6,545,000
27.9228	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy ([Tế bào học] Hội chẩn ý kiến thứ 2])	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	561,000
27.9229	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [[Phẫu thuật] Hội chẩn ý kiến thứ 2]	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	2,200,000
27.9230	Nhuộm Andehit fucsin (aldehyde fuchsin) cho sợi chun (Nhuộm Verhoeff–Van Gieson cho sợi chun)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,540,000
27.9236	Định lượng KL-6	Xét nghiệm hóa sinh	2,000,000
27.9237	Profile 90 loại thức ăn, phụ gia nhóm IgG	Xét nghiệm hóa sinh	8,300,000
28.01	Lập công thức nhiễm sắc thể (Karyotyping) tế bào dịch ối	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	3,700,000
28.02	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	1,600,000
28.05	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,600,000
28.15	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Real-time PCR	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,000,000
28.29	Xét nghiệm hòa hợp chéo (cross-match) tế bào lympho bằng kỹ thuật vi độc tế bào	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	3,000,000
28.30	Định danh kháng thể kháng HLA với panel phản ứng (PRA) bằng kỹ thuật Luminex	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	7,000,000
28.34	Chiết tách DNA từ mẫu máu/tủy xương/dịch ối/dịch cơ thể	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	350,000
28.37	Xác định lệch bội NST bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản (QF-PCR cho nhiễm sắc thể 13, 18, 21, X, Y)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	3,000,000
28.39	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	1,200,000
28.41	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen MECP2)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	5,000,000
28.50	Xét nghiệm đứt gãy DNA tinh trùng bằng phương pháp nhuộm DNA	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,500,000
28.56	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen G6PD)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	4,800,000
29.01	Xét Nghiệm Tinh Dịch Đồ	Xét nghiệm - IVF	484,000

29.100	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen CYP2C19)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	6,000,000
29.101	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật Real-time PCR (Kiểm tra kết quả cho xét nghiệm Microarray)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,800,000
29.140	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)_TTCNC	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO	350,000
29.145	mang)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	25,000,000
29.149	thế hệ 2 (đánh giá thiếu hụt chức năng tái tổ hợp tương đồng)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	30,000,000
29.150	Xét nghiệm phát hiện ctDNA bằng kỹ thuật Real-time PCR (xác định đột biến gen EGFR sử dụng mẫu sinh thiết lỏng)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	6,000,000
29.154	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen CYP3A5)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,500,000
29.156	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen MTHFR)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	4,000,000
29.191	Giải mã gen Cơ bản 1	Thủ thuật	7,000,000
29.192	Giải mã gen Cơ bản 2	Thủ thuật	10,000,000
29.193	Giải mã gen cao cấp	Thủ thuật	35,000,000
29.194	Xét nghiệm định lượng kháng thể trung hòa chống SAR-COV-2	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	5,000,000
29.195	Giải mã gen Cơ bản trẻ em (Genestory)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	8,000,000
29.196	Giải mã gen Cao cấp trẻ em (Genestory)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	10,000,000
29.197	Giải mã gen cao cấp 1 (Genestory)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	80,000,000
29.198	Giải mã gen cơ bản người lớn (Genestory)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	8,000,000
29.199	Giải mã gen cao cấp người lớn (Genestory)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	10,000,000
29.206	Phân tích bất thường nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật microarray (SNP array Chẩn đoán - 750K)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	17,000,000
29.207	Phân tích bất thường nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật microarray (SNP array Mẫu thai sảy/lưu - 315K)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	13,000,000
29.98	Lập công thức nhiễm sắc thể (Karyotyping) gai rau (CVS - gai nhau sinh thiết)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	4,100,000
29.99	Chiết tách DNA mẫu gai rau/mô thai/mẫu mô đặc	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	700,000
30.05	Xét nghiệm xác định tỷ lệ tế bào miễn dịch bằng kỹ thuật flow cytometry	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO	5,000,000

30.06	Xét nghiệm MSC	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO	2,500,000
30.07	Endotoxin	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO	5,000,000
30.08	Xét nghiệm MYCOPLASMA	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO	3,600,000
30.09	SSP)	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO	5,000,000
30.100	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f232	Xét nghiệm hóa sinh	740,000
30.101	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - tôm f351	Xét nghiệm hóa sinh	1,600,000
30.102	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - bò o215	Xét nghiệm hóa sinh	2,700,000
30.1021	Nuôi cấy và chiết tách DNA tế bào dịch ối	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	1,000,000
30.1022	đặc	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	1,400,000
30.1028	Specific IgE F23 (crab)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1029	Specific IgE F253 (pine nuts)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.103	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - lạc f13	Xét nghiệm hóa sinh	1,100,000
30.1031	Specific IgE F41 (salmon)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1032	Specific IgE F207 (clam)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1033	Specific IgE F256 (walnut)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1034	Specific IgE F231 (milk, boiled)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1035	Specific IgE F290 (oyster)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1036	Specific IgE F58 (pacific squid)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1038	Specific IgE F258 (squid)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1039	Specific IgE T3 (common silver birch)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.104	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - đậu nành f14	Xét nghiệm hóa sinh	1,500,000
30.1041	Specific IgE T215 (rBet v 1 PR-10, Birch)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1042	Specific IgE T216 (rBet v 2 Profilin, Birch)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1043	Specific IgE I5 (yellow hornet venom)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1044	Specific IgE M2 (cladosporium herbarum)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1045	Specific IgE W1 (short (common) ragweed)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1046	Specific IgE W3 (giant ragweed)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1047	Specific IgE W7 (ox-eye daisy)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1048	Specific IgE W6 (mugwort (sage))	Xét nghiệm hóa sinh	700,000

30.1049	Specific IgE F54 (sweet potato)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.105	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - đậu nành f353	Xét nghiệm hóa sinh	1,600,000
30.1051	Specific IgE F59 (octopus)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1052	Specific IgE F61 (sardine)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1053	Specific IgE F81 (cheese, cheddar)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1054	Specific IgE F82 (cheese mold)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1055	Specific IgE F203 (pistachio)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1056	Specific IgE E71 (mouse epithelium)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1057	Specific IgE F242 (cherry)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1058	Specific IgE E84 (hamster epithelium)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1059	Specific IgE F338 (scallops)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.106	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - hạt dẻ f428	Xét nghiệm hóa sinh	1,200,000
30.1061	Specific IgE F202 (cashew nut)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1062	Specific IgE F346 (abalone)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1063	Specific IgE F352 (rAra h8 (PR-10), peanut)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1064	Specific IgE F431 (nGly m5 (β-conglycinin), soy)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1065	Specific IgE F432 (nGly m6 (glycinin), soy)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1066	Specific IgE F419 (rPru p1 PR-10, peach)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1067	Specific IgE F420 (rPru p3 LTP, peach)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1068	Specific IgE F421 (rPru p4 Profilin, peach)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1069	Specific IgE I208 (rApi m1 phospholipase A2, honey bee)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1071	Specific IgE I209 (rVes v5 commom wasp)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1072	Specific IgE I210 (rPol d5 European paper wasp)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1073	Specific IgE F441 (rJug r1, walnut)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1074	Specific IgE F442 (rJug r3 LTP, walnut)	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1075	Xét nghiệm kháng thể kháng MPO bằng phương pháp FEIA	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1076	Xét nghiệm kháng thể kháng PR3 bằng phương pháp FEIA	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.1077	Định lượng Glucose [Máu] (Khám sức khỏe)	Xét nghiệm hóa sinh	60,000
30.108	Xét nghiệm tầm soát bệnh di truyền lặn TriSure Carrier	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	3,000,000
30.11	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm huyết học	1,474,000
30.111	Giải trình tự toàn bộ gen WGS	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	22,000,000

30.118	Tỉ số cholesterol toàn phần/ HDL cholesterol	Xét nghiệm hóa sinh	240,000
30.119	Lập công thức nhiễm sắc thể (Karyotyping) tế bào gốc trung mô (Mesenchymal stem cell - MCS)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	4,000,000
30.12	Sàng lọc thiếu men G6PD, thiểu năng giáp, tăng sản thượng thận bẩm sinh và rối loạn chuyển hóa bẩm sinh(*)	Xét nghiệm hóa sinh	3,190,000
30.121	Giải trình tự toàn bộ gen gây bệnh G4500 (GS-G4500)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	8,500,000
30.122	Phân tích bất thường số lượng và cấu trúc nhiễm sắc thể CNV Sure (GS-CNVSure)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	4,500,000
30.123	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES + CNV (GS-WES+CNV)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	14,000,000
30.124	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen cho phương pháp điều trị đích ung thư cho phương pháp điều trị đích ung thư dạng đặc - (GS-OncoGS)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	6,500,000
30.125	Xét nghiệm khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u (Ung thư phổi, Vú, Đại trực tràng, Thực quản, Dạ dày, Buồng trứng, Gan, Tụy, Tiền liệt tuyến, Nội mạc tử cung, Giáp,…) - (GS-K.TRACK)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	9,800,000
30.127	Xét nghiệm khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u (MRD) (Ung thư phổi, Vú, Đại trực tràng, Buồng trứng, Gan) - (GS-K.TRACK.BO)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	9,800,000
30.128	Xét nghiệm khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u cho người đã thực hiện K-Track lần 1 - (GS-K.TRACK.n)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	6,000,000
30.129	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Phân tích toàn diện các chỉ dấu phân tử khối u - GS-K.4CARE)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	40,000,000
30.131	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa và Multiomics - (GSR-Xome1.0S)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	28,000,000
30.132	Giải trình tự toàn bộ genome và Multiomics - (GSR-Genome1.0S)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	61,000,000
30.133	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa (NGS-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-Xome.S)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	27,000,000
30.134	Giải trình tự toàn bộ genome (NGS-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-Genome.S)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	58,000,000

30.135	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa mẫu bệnh thai nhi - (GSR-Xome.POC.S)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	32,000,000
30.136	Giải trình tự toàn bộ genome mẫu bệnh thai nhi - (GSR-Genome.POC.S)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	66,000,000
30.137	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền NGS + CNV - (GSR-Cancer)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	28,000,000
30.138	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền ở trẻ em - (GSR-Cancer.Ped)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	34,000,000
30.139	Xét nghiệm di truyền hội chứng động kinh - (GSR-Epilepsy)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	37,000,000
30.140	Định type HLA-A độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	3,000,000
30.141	Định type HLA-B độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	3,000,000
30.142	Định type HLA-C độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	3,000,000
30.143	SSO	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	3,000,000
30.144	SSO	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	3,000,000
30.145	Định type HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	12,000,000
30.146	Định danh kháng thể kháng HLA với kháng nguyên đơn bằng kỹ thuật Luminex	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	8,000,000
30.151	WGS-GST-Giải trình tự toàn bộ genome (NGS-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-WGS.Genome.Trio)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	133,400,000
30.16	Độ bảo hòa Transferrin	Xét nghiệm hóa sinh	210,000
30.181	Xét nghiệm gen CYP2D6 đáp ứng thuốc chống loạn thần (GSR_GenePx PSY Chống loạn thần)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	3,700,000
30.182	Xét nghiệm gen CYP2D6; CYP2C19; HLA-A*31:01 và HLA-B*15:02 đáp ứng thuốc chống động kinh (GSR_GenePx PSY Chống động kinh)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	3,700,000
30.183	Xét nghiệm gen CYP2C19; CYP2D6; CYP2C9 đáp ứng thuốc chống trầm cảm (GSR_GenePx PSY Chống trầm cảm)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	3,700,000
30.184	Xét nghiệm 5 gen CYP2C19; CYP2D6; CYP2C9; HLA-A*31:01 và HLA-B*15:02 đáp ứng thuốc động kinh, loạn thần, trầm cảm, sa sút trí tuệ, rối loạn tăng động giảm chú ý (ADHD)... (GSR_GenePx PSY toàn diện)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	4,200,000

30.185	Xét nghiệm 8 gen CYP2D6; CYP2D9; CYP2C19, DPYD, TPMT, VKORC1, HLA-A; HLA-B liên quan sử dụng an toàn thuốc (GSR_GenePx 8)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	8,000,000
30.186	Xét nghiệm gen HLA-B*15:02 đáp ứng thuốc Carbamazepine và các dẫn xuất (GSR_GenePx 1 AAD)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,900,000
30.187	Xét nghiệm gen HLA-B*58:01 đáp ứng thuốc Allopurinol (GSR_GenePx 1 ALLO)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,900,000
30.188	Xét nghiệm gen CYP2C19, *2, *3, *17 đáp ứng thuốc Clopidogrel (GSR_GenePx 1 AP)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,900,000
30.189	chế bơm proton PPI ức chế tiết axit dạ dày (GSR_GenePx 1 PPI)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,900,000
30.19	BICARBONATE (HCO3)	Xét nghiệm hóa sinh	300,000
30.190	Xét nghiệm đa hình gen CYP2C19 *2, *3, *17 xác định đáp ứng của Clopidogrel và các thuốc ức chế bơm Proton PPI (GSR_GenePx 1TM PA)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	3,400,000
30.191	Xét nghiệm gen CYP2C9, *3 đáp ứng thuốc NSAID (GSR_GenePx 1TM NSAID)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,900,000
30.192	Xét nghiệm gen CYP2D6 đáp ứng thuốc Tamoxifen (GSR_GenePx 1TM TAMO+)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	4,300,000
30.193	Xét nghiệm gen DPYD đáp ứng thuốc điều trị ung thư 5FU; Capecitabine; Tegafur (GSR_GenePxTM ONCO+ 5FU)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	4,300,000
30.194	Xét nghiệm gen toàn diện đáp ứng thuốc điều trị ung thư (GSR_GenePxTM ONCO+ Toàn diện)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	4,600,000
30.198	Giải trình tự vùng mã hóa WES Duo (SNV +InDel) mẫu bệnh thai nhi - (GSR-WES.Xome.POC.Duo)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	56,000,000
30.199	Giải trình tự vùng mã hóa WES Plus (SNV +InDel) mẫu bệnh thai nhi - (GSR-WES.Xome.POC.Plus)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	32,000,000
30.200	Giải trình tự vùng mã hóa WES Trio (SNV +InDel) mẫu bệnh thai nhi - (GSR-WES.Xome.POC.Trio)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	76,000,000
30.201	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Plus (SNV-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-WGS.Genome.Plus)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	58,000,000

30.202	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Duo và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WGS.Genome1.0Duo)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	115,000,000
30.203	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Plus và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WGS.Genome1.0Plus)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	60,000,000
30.204	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Trio và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WGS.Genome1.0Trio)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	170,000,000
30.205	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Duo (SNV-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-WES.Xome.Duo)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	48,000,000
30.206	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Duo (NGS-Indel) cho chẩn đoán trươc sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Duo)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	64,000,000
30.207	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Plus (SNV-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-WES.Xome.Plus)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	27,000,000
30.208	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Duo (SNV-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-WGS.Genome.Duo)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	112,000,000
30.209	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Plus (NGS-Indel) cho chẩn đoán trươc sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Plus)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	35,000,000
30.21	Định lượng Calprotectin	Xét nghiệm hóa sinh	1,850,000
30.210	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Solo (NGS-Indel) cho chẩn đoán trươc sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Solo)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	35,000,000
30.211	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Trio (SNV-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-WES.Xome.Trio)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	70,000,000
30.212	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Trio (NGS-Indel) cho chuẩn đoán trươc sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Trio)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	131,000,000
30.213	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Duo và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WES.Xome1.0Duo)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	50,000,000

30.214	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Plus và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WES.Xome1.0Plus)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	28,000,000
30.215	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Trio và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WES.Xome1.0Trio)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	74,000,000
30.22	Sàng lọc 3 bệnh: thiếu men G6PD, thiểu năng giáp và tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh	Xét nghiệm hóa sinh	1,034,000
30.24	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO	2,600,000
30.25	Xét nghiệm xác định tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật flow cytometry	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO	800,000
30.250	Xét nghiệm Oncotype DX trên mẫu FFPE cho bệnh nhân ung thư vú	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	145,000,000
30.251	Xét nghiệm chẩn đoán theo panel - (GS-Diagsure)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	6,500,000
30.258	Giải trình tự vùng mã hóa WES (SNV +InDel + CNV + Repeat Expansion 18 genes) và DNA ty thể (mtDNA) - (3B-EXOME)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	19,000,000
30.259	Xét nghiệm teo cơ tủy (ISO-SMA)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,500,000
30.26	Xét nghiệm đếm cụm tế bào gốc tạo máu	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO	2,800,000
30.27	Xét nghiệm đếm số lượng tế bào miễn dịch TBNK	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO	2,200,000
30.2702	Sàng lọc người lành mang gen bệnh di truyền lặn trên 1200 bệnh (BGI-Vista1200)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	15,000,000
30.2703	Sàng lọc người lành mang gen bệnh di truyền lặn trên 1200 bệnh bao gồm hội chứng FragileX (BGI-Vista1200-FXS)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	18,000,000
30.2704	Sàng lọc người lành mang gen bệnh di truyền lặn trên 172 bệnh (BGI-Vista172)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	10,000,000
30.2705	GenLDL)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,000,000
30.2706	Sàng lọc sơ sinh máu gót chân 82 bệnh (GC-SLSS82)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,500,000
30.2707	Sàng lọc sơ sinh máu gót chân 88 bệnh (GC-SLSS88)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	5,000,000
30.2708	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (GS-DMD)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	5,000,000

30.2709	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Tăng sản thượng thận bẩm sinh (GS-CAH)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	9,000,000
30.2711	Xét nghiệm đa hình gen thụ thể FSH (GTs-FSH)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	3,000,000
30.2712	Xét nghiệm chẩn đoán nguyên nhân di truyền gây vô sinh ở nữ giới (GS-INFERTI FM)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	9,500,000
30.2713	Xét nghiệm chẩn đoán nguyên nhân di truyền gây vô sinh ở nam giới (GS-INFERTI M)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	7,500,000
30.2714	Xét nghiệm xác định đột biến gen CFTR (GTs-CFTR)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	6,000,000
30.2715	Xét nghiệm Sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT toàn diện (BGI-NIFTY-PRO)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	8,000,000
30.276	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA)	Xét nghiệm hóa sinh	1,000,000
30.279	Giải mã gen khám phá tiềm năng trẻ em - (GT-Intel.Kid)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	5,000,000
30.281	Giải mã gen khám phá tiềm năng trẻ em CARE - (GT-Kid.care)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	8,000,000
30.282	Giải mã gen khám phá tiềm năng trẻ em PRO - (GT-Kid.pro)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	16,000,000
30.283	Sàng lọc 92 bệnh di truyền ở trẻ sơ sinh (GC-I.Screen)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	5,000,000
30.284	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn,MSC dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 1 mẫu)	LƯU TRỮ	200,000,000
30.287	Xét nghiệm 1 đột biến điểm SNV đã được xác định bằng NGS (GS-Sanger.seq)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	1,600,000
30.288	Chẩn đoán 139 bệnh lý chuyển hóa di truyền (Genome-NGS.CH1)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	16,000,000
30.289	Xét nghiệm chẩn đoán tăng bạch cầu ái toan (Eosinophilia) bằng kỹ thuật FISH (GC-Eosinophilia)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	22,000,000
30.291	Đo hoạt tính bổ thể toàn phần (CH50)	Xét nghiệm huyết học	600,000
30.292	Protein cationic bạch cầu ái toan (ECP)	Xét nghiệm huyết học	4,200,000
30.293	Kháng thể kháng Saccharomyces (ASCA)	Xét nghiệm huyết học	1,200,000
30.294	Kháng thể kháng màng đáy cầu thận (GBM)	Xét nghiệm huyết học	600,000
30.295	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	Xét Nghiệm Vi Sinh	200,000
30.296	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	Xét Nghiệm Vi Sinh	200,000
30.297	Rubella virus Avidity	Xét Nghiệm Vi Sinh	1,400,000
30.298	Entamoeba histolytica PCR	Xét Nghiệm Vi Sinh	400,000
30.299	Vi nấm giải trình tự gene	Xét Nghiệm Vi Sinh	800,000
30.301	Định lượng Metanephrine	Xét nghiệm hóa sinh	600,000

30.302	Định lượng Normetanephrine	Xét nghiệm hóa sinh	600,000
30.303	Định lượng IgD	Xét nghiệm hóa sinh	500,000
30.304	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	Xét nghiệm hóa sinh	750,000
30.305	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	Xét nghiệm hóa sinh	600,000
30.307	(Chẩn đoán hội chứng Prader-Willi /Angelman) - GC_PWS/AS_PCR	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	6,000,000
30.308	GC_PWS/AS_FISH	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	9,000,000
30.311	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ genome và Multiomics MOX 2.0 Solo) - GSR_GenomeMox2.0S	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	88,000,000
30.312	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ genome và Multiomics MOX 2.0 Dou) - GSR_GenomeMox2.0D	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	168,000,000
30.313	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ hệ gen) - 3B_Genome	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	40,000,000
30.316	MTB-NTM (Mycobacterium tuberculosis-Non tuberculous mycobacteria) Real-time PCR	Xét Nghiệm Vi Sinh	2,400,000
30.317	RSV/SA)	Xét Nghiệm Vi Sinh	800,000
30.318	Xét nghiệm di truyền trước làm tổ cho bệnh lý đơn gen hiếm (PGT-M)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	16,000,000
30.331	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Tầm soát phát hiện sớm ung thư phổi) - GS_Spotmas_Lung	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	3,200,000
30.332	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Tầm soát phát hiện sớm ung thư đại trực tràng) - GS_Spotmas_CRC	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,800,000
30.333	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Tầm soát bệnh di truyền lặn Thalassemia Alpha và Beta) - GS-Carrier.Thalass	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,500,000
30.339	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u cho người đã thực hiện K-4CARE lần 1 - GS-K.4CARE.n)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	6,000,000

30.341	Xét nghiệm hóa tế bào miễn dịch đồng thời từ hai dấu ấn trở lên trên cùng một phiến đồ hoặc một tiêu bản (Xét nghiệm nhuộm kép tế bào miễn dịch phát hiện protein p16INK4a và Ki-67)	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	1,700,000
30.35	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm huyết học	160,000
30.359	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm người lành mang gen bệnh cho 21 gen liên quan đến 20 bệnh di truyền lặn đơn gen phổ biến - GS-Carrier.Pre)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	6,700,000
30.36	Định lượng CK-MB mass [Máu]	Xét nghiệm hóa sinh	210,000
30.361	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm người lành mang gen bệnh cho 2 người nam - nữ trên 19 gen liên quan đến 18 bệnh di truyền lặn đơn gen phổ biến - GS-Carrier.Couple)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	4,500,000
30.362	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm phát hiện đột biến cho 15 loại ung thư di truyền, 30 bệnh mạn tính và 9 bệnh di truyền lặn phổ biến - GS-GenCare.Pre)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	16,000,000
30.363	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm tầm soát sớm và phân tầng nguy cơ ung thư nội mạc tử cung - GS_epiHERA)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,300,000
30.365	thế hệ 2 (Phát hiện sớm các loại ung thư phụ khoa nghiêm trọng với độ chính xác cao và xâm lấn tối thiểu - GS_Spotmas_Eva)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	4,000,000
30.366	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (Xác định đột biến đa hình TG-PolyT vùng intron 9 của gen CFTR)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,000,000
30.367	thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa cho mẫu chẩn đoán trước sinh - Gói nâng cấp từ G4500) - GS-WES.Pre.upgrate)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	10,000,000
30.44	Định lượng Beta CrossLaps	Xét nghiệm hóa sinh	400,000
30.47	Profile dị ứng bọ nhà (d201, d2, d1)	Xét nghiệm hóa sinh	3,000,000
30.48	Profile dị ứng sữa (f2, f76, f77, f78)	Xét nghiệm hóa sinh	1,700,000
30.49	Profile dị ứng trứng (f1, f75, f232, f233)	Xét nghiệm hóa sinh	3,000,000

30.50	Profile dị ứng thức ăn đạm (Shrimp f351, bovine o215)	Xét nghiệm hóa sinh	4,200,000
30.51	Profile dị ứng ngũ cốc (peanut f13, soybean f14, Hazel nut f428, soy f353)	Xét nghiệm hóa sinh	4,200,000
30.52	M2BPGi	Xét nghiệm hóa sinh	1,617,000
30.53	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu	Xét nghiệm hóa sinh	330,000
30.54	Xét nghiệm kháng thể kháng cơ trơn SMA	Xét nghiệm hóa sinh	800,000
30.57	Định lượng Testosterone tự do	Xét nghiệm hóa sinh	600,000
30.58	Định lượng Valproic acid	Xét nghiệm hóa sinh	880,000
30.59	Xét nghiệm sàng lọc toàn diện 3 trong 1 NIPT (triSure Procare)”	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	8,900,000
30.60	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSure)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	4,800,000
30.61	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (NIPT9.5)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	3,500,000
30.62	GS - Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSure 3)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,900,000
30.63	(triSureFirst)	XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN	2,200,000
30.64	Định lượng kháng thể IgG2	Xét nghiệm hóa sinh	500,000
30.65	phổ	Xét nghiệm hóa sinh	1,826,000
30.66	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên nhóm trẻ em	Xét nghiệm hóa sinh	3,000,000
30.75	Định lượng Lp(a)	Xét nghiệm hóa sinh	405,000
30.77	Combo định lượng HVA và VMA	Xét nghiệm hóa sinh	2,057,000
30.78	Định tính độc chất bằng sắc kí lớp mỏng - một lần (paracetamol - acetaminophen trong nước tiểu)	Xét nghiệm hóa sinh	660,000
30.79	Định lượng tryptase	Xét nghiệm hóa sinh	2,800,000
30.80	Định lượng IgG4 đặc hiệu D1	Xét nghiệm hóa sinh	660,000
30.81	Định lượng IgG4 đặc hiệu D2	Xét nghiệm hóa sinh	660,000
30.82	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - penicillyl G	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.83	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - penicillyl V	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.84	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - amoxycillyl	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.85	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Cefaclor	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.86	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Insulin	Xét nghiệm hóa sinh	700,000

30.87	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Gelatin bovine	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.88	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Suxamethonium	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.89	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Tetanus toxoid	Xét nghiệm hóa sinh	700,000
30.90	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mạt nhà d201	Xét nghiệm hóa sinh	1,100,000
30.91	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mạt nhà d2	Xét nghiệm hóa sinh	950,000
30.92	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mạt nhà d1	Xét nghiệm hóa sinh	950,000
30.93	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f2	Xét nghiệm hóa sinh	740,000
30.94	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f76	Xét nghiệm hóa sinh	740,000
30.95	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f77	Xét nghiệm hóa sinh	740,000
30.96	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f78	Xét nghiệm hóa sinh	740,000
30.97	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f1	Xét nghiệm hóa sinh	740,000
30.98	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f75	Xét nghiệm hóa sinh	740,000
30.99	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f233	Xét nghiệm hóa sinh	740,000
E01.0003	Đặt catheter động mạch	Thủ thuật	1,350,000
E01.0005	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Thủ thuật	1,550,000
E01.0007	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	Thủ thuật	2,024,000
E01.0009	Chọc dò màng ngoài tim	Thủ thuật	1,150,000
E01.0012	Nội soi màng phổi sinh thiết	Thủ thuật	9,464,500
E01.0013	Mở khí quản cấp cứu	Thủ thuật	10,700,000
E01.0014	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Thủ thuật	1,250,000
E01.0017	Mở màng phổi cấp cứu	Thủ thuật	1,900,000

E01.0018	Mở khí quản	Thủ thuật	3,450,000
E01.0020	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Thủ thuật	2,244,000
E01.0023	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục	Thủ thuật	11,132,000
E01.0027	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Thủ thuật	1,713,500
E01.0028	Chọc dò dịch não thất	Thủ thuật	900,000
E01.0033	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Thủ thuật	12,144,000
E01.0037	Đo độ bão hoà oxy trong tĩnh mạch cảnh	Thủ thuật	4,370,000
E01.0038	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Thủ thuật	2,650,000
E01.0039	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Thủ thuật	2,350,000
E01.0043	Ép tim ngoài lồng ngực	Thủ thuật	3,415,500
E01.0046	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thủ thuật	2,656,500
E01.0047	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	Thủ thuật	2,656,500
E01.0052	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Phẫu thuật	21,470,500
E01.0056	Đặt nội khí quản	Thủ thuật	1,350,000
E01.0060	Khí dung thuốc cấp cứu	Dịch vụ khác	170,000
E01.0062	Kỹ thuật vỗ, rung lồng ngực	Dịch vụ khác	190,000
E01.0064	Thổi ngạt	Thủ thuật	529,000
E01.0065	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Thủ thuật	851,000
E01.0067	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Thủ thuật	4,300,000
E01.0077	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Thủ thuật	2,450,000
E01.0078	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, có gây mê)	Thủ thuật	2,200,000
E01.0080	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Thủ thuật	2,750,000
E01.0083	Đặt ống thông dạ dày	Thủ thuật	410,000
E01.0084	Rửa dạ dày cấp cứu	Thủ thuật	410,000
E01.0086	Các thủ thuật chẩn đoán dưới siêu âm	Thủ thuật	3,415,500
E01.0088	Thụt tháo phân	Thủ thuật	410,000
E01.0089	Thay máu sơ sinh	Thủ thuật	13,501,000
E01.0091	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (1 đèn)	Thủ thuật	667,000
E01.0094	Khám Nhi [Khám trước tiêm chủng Nhi]	Khám bệnh	150,000
E01.0097	Khám CK Nội Nhi (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E01.0122	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	Thủ thuật	2,242,500
E01.0125	Khám CK Nội Nhi (không hẹn)	Khám bệnh	300,000

E01.0126	Phí khám chuyên khoa Nhi ngoài giờ hành chính (có hẹn/ không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E01.0127	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Thủ thuật	2,500,000
E01.0128	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Thủ thuật	1,150,000
E01.0129	trứng	Thủ thuật	2,500,000
E01.0135	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Thủ thuật	170,000
E01.0136	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Thủ thuật	170,000
E01.0137	Mở khí quản thường quy	Thủ thuật	10,700,000
E01.0138	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Thủ thuật	1,900,000
E01.0139	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Thủ thuật	410,000
E01.0141	Thụt tháo	Thủ thuật	410,000
E01.0142	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Thủ thuật	2,650,000
E01.0143	Khí dung thuốc thở máy	Thủ thuật	170,000
E01.0144	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Thủ thuật	2,750,000
E01.0145	Soi đại tràng sinh thiết	Thủ thuật	2,750,000
E01.0149	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Thủ thuật	4,300,000
E01.0151	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Thủ thuật	1,550,000
E01.0152	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Thủ thuật	6,996,000
E01.0155	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Thủ thuật	1,250,000
E01.0156	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Thủ thuật	9,464,500
E01.0157	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Thủ thuật	2,650,000
E01.0161	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Thủ thuật	1,150,000
E01.0162	Dẫn lưu màng ngoài tim	Thủ thuật	1,150,000
E01.0163	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Thủ thuật	2,650,000
E02.0001	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ (điều trị u tinh hoàn - Nhi)	Phẫu thuật	12,972,000
E02.0002	Cắt nang/polyp rốn	Phẫu thuật	13,501,000
E02.0003	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (1 lỗ)	Phẫu thuật	19,400,000
E02.0004	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Phẫu thuật	12,300,000
E02.0006	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Phẫu thuật	17,700,000
E02.0009	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật	13,708,000
E02.0010	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật	17,112,000
E02.0013	Cắt bỏ u mạc nối lớn [gây tê]	Phẫu thuật	13,501,000
E02.0014	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật	19,768,500

E02.0015	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật	21,470,500
E02.0016	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0019	Cắt đoạn dạ dày	Phẫu thuật	33,000,000
E02.0020	ngoài	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0023	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại	Phẫu thuật	19,354,500
E02.0024	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0025	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật	8,613,500
E02.0028	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0031	Cắt u trung thất	Phẫu thuật	32,600,000
E02.0036	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật	30,800,000
E02.0037	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật	35,604,000
E02.0038	ngực	Phẫu thuật	38,571,000
E02.0039	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	Phẫu thuật	29,600,000
E02.0040	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	Phẫu thuật	30,200,000
E02.0041	Cắt thân và đuôi tuỵ	Phẫu thuật	31,500,000
E02.0042	Tháo lồng ruột non [gây tê]	Phẫu thuật	14,200,000
E02.0043	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Phẫu thuật	16,698,000
E02.0044	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật	11,270,000
E02.0045	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật	18,814,000
E02.0051	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0052	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0054	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	Phẫu thuật	26,990,500
E02.0055	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	Phẫu thuật	30,200,000
E02.0058	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Phẫu thuật	29,300,000
E02.0059	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0060	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật	29,600,000
E02.0063	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Phẫu thuật	4,370,000
E02.0064	Phẫu thuật chỏng khớp sọ, hẹp hộp sọ	Phẫu thuật	24,127,000
E02.0066	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật	12,972,000
E02.0068	do	Phẫu thuật	32,100,000

E02.0069	Tạo hình âm đạo	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0072	Đóng các lỗ rò niệu đạo	Phẫu thuật	20,194,000
E02.0074	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0077	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật	20,194,000
E02.0078	Cắt u não vùng hố sau (Ngoại nhi)	Phẫu thuật	64,296,500
E02.0080	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật	17,112,000
E02.0081	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật	23,069,000
E02.0082	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật	17,112,000
E02.0083	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát - nội soi	Phẫu thuật	16,000,000
E02.0084	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật	16,893,500
E02.0085	Phẫu thuật điều trị ruột đôi - mổ nội soi	Phẫu thuật	24,667,500
E02.0087	Cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật	19,768,500
E02.0091	Phẫu thuật dẫn lưu não thất (ngoại nhi)	Phẫu thuật	20,194,000
E02.0092	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhớp lộ ngoài	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0093	Phẫu thuật điều trị còn ổ nhớp	Phẫu thuật	20,194,000
E02.0096	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)	Phẫu thuật	12,972,000
E02.0097	Phẫu thuật nội soi cắt hạch giao cảm	Phẫu thuật	14,900,000
E02.0098	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Phẫu thuật	8,510,000
E02.0101	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật	18,814,000
E02.0102	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1-14	Phẫu thuật	38,571,000
E02.0103	Cắt u nang thừng tinh (ngoại nhi)	Phẫu thuật	13,282,500
E02.0106	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì	Phẫu thuật	12,972,000
E02.0108	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0109	Mổ mở Megauretere, hẹp khúc nối NQ- BQ, trào ngược BQ-NQ	Phẫu thuật	22,632,000
E02.0110	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật	32,200,000
E02.0111	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật	38,571,000
E02.0163	Phẫu thuật nội soi cắm lại 2 niệu quản điều trị luồng trào ngược bàng quang - niệu quản bẩm sinh	Phẫu thuật	26,990,500
E02.0204	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật	12,500,000
E02.0217	An thần nội soi nong hẹp thực quản	Thủ thuật	10,867,500
E02.0218	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0219	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Phẫu thuật	6,808,000

E02.0220	Cắt dạ dày hình chêm	Phẫu thuật	19,800,000
E02.0221	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Phẫu thuật	28,278,500
E02.0223	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0224	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0226	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật	16,893,500
E02.0228	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật	31,700,000
E02.0229	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật	26,990,500
E02.0230	Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn (thì 1)	Phẫu thuật	21,470,500
E02.0231	Phẫu thuật nội soi điều trị không hậu môn (thì 2)	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0232	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật	19,354,500
E02.0234	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Phẫu thuật	26,990,500
E02.0235	sinh)	Phẫu thuật	29,600,000
E02.0236	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật	31,900,000
E02.0237	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật	28,200,000
E02.0238	Phẫu thuật nội soi tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	Phẫu thuật	28,200,000
E02.0239	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật	12,300,000
E02.0241	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Thủ thuật	19,665,000
E02.0242	Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng	Thủ thuật	8,728,500
E02.0243	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Phẫu thuật	28,700,000
E02.0244	Cắt u trung thất (mổ nội soi)	Phẫu thuật	35,600,000
E02.0245	Cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật	31,600,000
E02.0246	Khám CK ngoại nhi (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E02.0247	Khám CK Ngoại nhi (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E02.0249	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống (ngoại nhi)	Phẫu thuật	77,153,500
E02.0250	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật	24,667,500
E02.0253	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (ngoại nhi)	Phẫu thuật	13,282,500
E02.0254	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Thủ thuật	11,700,000
E02.0256	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vạt da tự do (chỉnh lại bộ phân sinh dục)-ngoại nhi	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0257	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật	9,384,000
E02.0261	Phẫu thuật điều trị hội chứng dương vật bị vùi lấp	Phẫu thuật	17,000,000

E02.0262	2 thì	Phẫu thuật	26,933,000
E02.0292	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật	18,814,000
E02.0293	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0294	Cắt mạc nối lớn	Phẫu thuật	13,501,000
E02.0298	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0301	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0302	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0303	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0313	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật	26,887,000
E02.0319	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Phẫu thuật	1,000,000
E02.1221	Nội soi ruột non bằng viên nang (Capsule endoscopy)	Thủ thuật	4,473,500
E03.0002	Khám thai (không hẹn/ ngoài giờ hành chính)	Khám bệnh	300,000
E03.0003	Khâu vòng cổ tử cung	Thủ thuật	6,150,000
E03.0006	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Thủ thuật	3,024,500
E03.0007	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Phẫu thuật	7,026,500
E03.0008	Khám phụ khoa (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E03.0016	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Thủ thuật	13,409,000
E03.0018	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Phẫu thuật	8,400,000
E03.0038	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Dịch vụ khác	290,000
E03.0042	Cắt cụt cổ tử cung	Phẫu thuật	13,200,000
E03.0043	Massage ngực cho mẹ	Dịch vụ khác	210,000
E03.0044	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật	24,600,000
E03.0049	Cắt u thành âm đạo (tầng sinh môn)	Phẫu thuật	4,105,500
E03.0050	Bóc nang tuyến Bartholin	Phẫu thuật	8,579,000
E03.0059	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật	13,000,000
E03.0060	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	Phẫu thuật	23,300,000
E03.0062	Phẫu thuật lấy thai lần đầu_Thai đơn	Phẫu thuật	8,650,000
E03.0064	phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật	28,800,000

E03.0065	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật	28,600,000
E03.0070	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Phẫu thuật	25,500,000
E03.0076	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật	15,500,000
E03.0081	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật	14,133,500
E03.0082	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật	14,133,500
E03.0085	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú (bao gồm vét hạch)	Phẫu thuật	16,400,000
E03.0101	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Phẫu thuật	18,600,000
E03.0119	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật	13,041,000
E03.0120	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật	13,041,000
E03.0123	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật	23,200,000
E03.0132	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật	24,000,000
E03.0138	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật	23,200,000
E03.0139	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật	21,300,000
E03.0144	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật	10,626,000
E03.0147	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật	13,200,000
E03.0167	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật	29,600,000
E03.0169	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật	16,200,000
E03.0170	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật	21,100,000
E03.0171	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	Phẫu thuật	19,400,000
E03.0175	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật	14,858,000
E03.0182	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật	21,300,000
E03.0188	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Phẫu thuật	16,800,000
E03.0190	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Phẫu thuật	40,491,500
E03.0196	Bóc nhân xơ vú	Phẫu thuật	5,600,000
E03.0200	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật	22,100,000
E03.0201	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do (tạo hình âm đạo và tầng sinh môn)	Phẫu thuật	20,194,000
E03.0207	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật	32,400,000
E03.0217	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Thủ thuật	9,786,500
E03.0218	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Thủ thuật	2,850,000
E03.0219	tạp	Thủ thuật	7,000,000

E03.0222	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Thủ thuật	12,121,000
E03.0223	Khoét chóp cổ tử cung	Thủ thuật	10,500,000
E03.0225	Trích áp xe vú	Thủ thuật	6,800,000
E03.0226	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Thủ thuật	1,550,000
E03.0235	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Thủ thuật	1,690,500
E03.0237	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Thủ thuật	6,693,000
E03.0240	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Thủ thuật	11,800,000
E03.0246	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Thủ thuật	9,700,000
E03.0251	Trích áp xe tầng sinh môn	Thủ thuật	5,700,000
E03.0263	Khám trước tiêm chủng sản phụ	Khám bệnh	150,000
E03.0264	Khám sau sinh (Không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E03.0265	Phí phụ thu đẻ khó	Dịch vụ khác	2,300,000
E03.0267	kinh	Dịch vụ khác	740,000
E03.0268	cứng	Thủ thuật	2,242,500
E03.0269	Bơm nước buồng tử cung	Thủ thuật	1,449,000
E03.0270	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Thủ thuật	2,173,500
E03.0271	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Thủ thuật	5,554,500
E03.0272	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật	21,800,000
E03.0273	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú (có gây mê)	Phẫu thuật	6,520,500
E03.0274	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú (phức tạp)	Phẫu thuật	8,850,000
E03.0275	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật	12,443,000
E03.0276	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật	21,600,000
E03.0277	Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị vô sinh	Phẫu thuật	23,200,000
E03.0278	Chọc dò túi cùng Douglas	Phẫu thuật	8,613,500
E03.0279	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Thủ thuật	6,350,000
E03.0280	Hút thai dưới siêu âm	Thủ thuật	7,200,000
E03.0281	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [Nạo Hút thai 9-12 tuần có gây mê]	Thủ thuật	8,000,000
E03.0282	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai) [Đình chỉ thai/Thai lưu > 22 tuần (Đơn giản)]	Thủ thuật	20,194,000
E03.0283	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Thủ thuật	26,887,000

E03.0284	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Thủ thuật	12,075,000
E03.0285	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 đến hết tuần 22 (các trường hợp khó)	Thủ thuật	24,230,500
E03.0300	Cắt u thành âm đạo	Phẫu thuật	10,844,500
E03.0301	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (đặt vòng)	Thủ thuật	632,500
E03.0302	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (tháo que cấy)	Thủ thuật	920,000
E03.0303	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (điều trị són tiểu)	Phẫu thuật	23,200,000
E03.0304	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (điều trị sa dạ con hoàn toàn)	Phẫu thuật	18,354,000
E03.0305	Phẫu thuật lấy thai lần đầu_Thai đôi	Phẫu thuật	17,710,000
E03.0306	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3, thai đơn)	Phẫu thuật	15,400,000
E03.0307	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên_Lần 2, thai đơn	Phẫu thuật	15,300,000
E03.0308	Phẫu thuật mổ mở cắt vòi tử cung 1 bên	Phẫu thuật	12,800,000
E03.0309	Phẫu thuật mổ mở cắt vòi tử cung 2 bên	Phẫu thuật	15,100,000
E03.0310	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [gây tê](1 bên)	Phẫu thuật	13,041,000
E03.0311	Phẫu thuật vi phẫu nối lại vòi sau cắt, tắc, tạo hình loa vòi (2 vòi)	Phẫu thuật	24,600,000
E03.0312	Soi cổ tử cung	Thủ thuật	563,500
E03.0313	Phẫu thuật nội soi cắt buồng trứng	Phẫu thuật	23,200,000
E03.0314	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật	14,300,000
E03.0315	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật	20,769,000
E03.0316	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Phẫu thuật	23,200,000
E03.0317	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (Đóng dò bàng quang âm đạo)	Phẫu thuật	17,200,000
E03.0318	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Phẫu thuật	26,300,000
E03.0319	Khám sau sinh (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E03.0320	Khám CK Phụ khoa (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E03.0321	Khám Phụ sản	Khám bệnh	200,000
E03.0322	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 2, thai đôi)	Phẫu thuật	20,895,500
E03.0323	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (tháo vòng)	Thủ thuật	632,500
E03.0325	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật	12,443,000
E03.0326	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Thủ thuật	3,622,500

E03.0328	khoa	Phẫu thuật	6,601,000
E03.0329	Sinh thiết gai rau	Thủ thuật	3,197,000
E03.0330	Lấy máu cuống rốn thai nhi	Thủ thuật	7,026,500
E03.0331	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Thủ thuật	15,939,000
E03.0332	Chọc ối điều trị đa ối	Thủ thuật	7,050,000
E03.0333	Chọc hút dịch màng phổi thai nhi	Thủ thuật	11,695,500
E03.0334	Truyền ối điều trị cạn ối, thiểu ối	Thủ thuật	11,695,500
E03.0335	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật	12,443,000
E03.0336	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật	17,537,500
E03.0343	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Thủ thuật	5,313,000
E03.0348	Sinh thiết vú bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới hướng dẫn siêu âm	Thủ thuật	2,900,000
E03.0352	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Phẫu thuật	21,300,000
E03.1068	Massage trẻ sơ sinh	Dịch vụ khác	100,000
E03.344	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Thủ thuật	2,898,000
E04.0001	Điều trị bằng điện phân thuốc	Dịch vụ khác	160,000
E04.0002	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Dịch vụ khác	290,000
E04.0003	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Dịch vụ khác	160,000
E04.0004	Điều trị bằng các dòng điện xung	Dịch vụ khác	160,000
E04.0005	Siêu âm điều trị	Dịch vụ khác	210,000
E04.0006	Điều trị bằng Parafin	Dịch vụ khác	250,000
E04.0007	Điều trị bằng từ trường	Dịch vụ khác	210,000
E04.0009	Điều trị bằng dòng giao thoa	Dịch vụ khác	160,000
E04.0010	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Dịch vụ khác	250,000
E04.0011	Tập với xe đạp tập	Dịch vụ khác	250,000
E04.0012	Tập với ròng rọc	Dịch vụ khác	250,000
E04.0014	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Dịch vụ khác	290,000
E04.0015	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	Dịch vụ khác	330,000
E04.0016	Tập vận động có trợ giúp	Dịch vụ khác	290,000
E04.0017	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não [liệt nửa người]	Dịch vụ khác	370,000
E04.0018	Kỹ năng sử dụng xe lăn	Dịch vụ khác	330,000
E04.0019	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Dịch vụ khác	260,000

E04.0020	Ngôn ngữ trị liệu (hoặc hoạt động trị liệu)	Dịch vụ khác	250,000
E04.0022	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng	Dịch vụ khác	460,000
E04.0023	VLTL-PHCN người bệnh sau thay khớp Hông hoàn toàn	Dịch vụ khác	410,000
E04.0024	VLTL-PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	Dịch vụ khác	410,000
E04.0025	VLTL-PHCN người bệnh sau thay khớp gối hoàn toàn	Dịch vụ khác	410,000
E04.0028	Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai	Dịch vụ khác	330,000
E04.0029	VLTL-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và CS thắt lưng	Dịch vụ khác	410,000
E04.0030	VLTL trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	Dịch vụ khác	460,000
E04.0031	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	Dịch vụ khác	410,000
E04.0032	VLTL- PHCN cho trẻ bị vẹo cổ (xơ hóa cơ ức đòn chũm)	Dịch vụ khác	330,000
E04.0033	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm	Dịch vụ khác	330,000
E04.0034	Hoạt động trị liệu	Dịch vụ khác	370,000
E04.0035	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0037	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Dịch vụ khác	370,000
E04.0054	Xoa bóp lưng, chân	Dịch vụ khác	370,000
E04.0094	sống)	Dịch vụ khác	410,000
E04.0107	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần [PHCN viêm sụn vành tai]	Dịch vụ khác	290,000
E04.0138	Khám CK phục hồi chức năng (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E04.0139	Điện châm, điều trị táo bón (kích thích điện)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0140	Điều trị bằng đắp Parafin và siêu âm (PHCN tắc tia sữa sau đẻ)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0141	Điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm (viêm khớp , viêm gân, viêm cơ chi trên)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0142	Điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm (viêm khớp, viêm gân, viêm cơ chi dưới)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0143	Điều trị bằng sóng xung kích	Dịch vụ khác	250,000
E04.0144	Hồng ngoại , điện xung (điều trị Zona thần kinh)	Dịch vụ khác	370,000

E04.0145	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp [Kéo dãn cột sống cổ bằng máy (PHCN hội chứng cổ-Vai tay)]	Dịch vụ khác	370,000
E04.0146	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay (PHCN sau viêm mỏm trâm quay, trụ)	Dịch vụ khác	330,000
E04.0147	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	Dịch vụ khác	370,000
E04.0148	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0149	Parafin, Sóng ngắn, siêu âm (điều trị gai xương gót)	Dịch vụ khác	330,000
E04.0150	Parafin, Sóng ngắn, siêu âm, tập vận động (sau trật khớp, bong gân chi trên)	Dịch vụ khác	330,000
E04.0151	PHCN cho người bệnh viêm khớp dạng thấp (bệnh gout)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0153	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng (thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và thắt lưng không phẫu thuật)	Dịch vụ khác	460,000
E04.0154	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng	Dịch vụ khác	370,000
E04.0155	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) [kèm thoái hóa cột sống]	Dịch vụ khác	370,000
E04.0156	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) [thoát vị đĩa đệm cột sống cổ không phẫu thuật]	Dịch vụ khác	410,000
E04.0157	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0158	Phục hồi chức năng vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (giai đoạn liệt cứng)	Dịch vụ khác	460,000
E04.0159	Siêu âm, sóng ngắn (điều trị viêm lồi cầu xương cánh tay)	Dịch vụ khác	330,000
E04.0160	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi (phcn sau phẫu thuật sọ não)	Dịch vụ khác	410,000
E04.0161	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Dịch vụ khác	290,000
E04.0162	Tập do liệt thần kinh Trung ương (tập theo tầm vận động)	Dịch vụ khác	410,000
E04.0163	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi) [trẻ Bại não]	Dịch vụ khác	290,000
E04.0164	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)	Dịch vụ khác	290,000
E04.0165	Tập vận động chủ động (tập đoạn chi)	Dịch vụ khác	330,000
E04.0166	Tập vận động chủ động (theo hướng dẫn)	Dịch vụ khác	290,000
E04.0167	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Dịch vụ khác	290,000
E04.0168	Tập vận động thụ động	Dịch vụ khác	225,000
E04.0169	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Dịch vụ khác	250,000
E04.0170	Tập điều hợp vận động	Dịch vụ khác	250,000

E04.0171	chuyển)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0172	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Dịch vụ khác	225,000
E04.0173	Tập đi với khung treo	Dịch vụ khác	250,000
E04.0174	Tập vận động, kỹ năng kiểm soát tư thế, kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (VLTL- PHCN cho người bệnh Guillainbarre)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0175	cứng cơ (từ 02 cơ trở xuống, không bao gồm thuốc và kim tiêm)	Thủ thuật	1,200,000
E04.0176	Tiêm Botulinum toxine điều trị bệnh tăng tiết mồ hôi (không bao gồm thuốc và kim tiêm)	Thủ thuật	1,400,000
E04.0177	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới	Dịch vụ khác	530,000
E04.0178	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (bàn chân)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0179	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (cắt cụt chi dưới)	Dịch vụ khác	410,000
E04.0180	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (sụn chêm khớp gối)	Dịch vụ khác	410,000
E04.0181	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi trên (cắt cụt chi trên)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0182	VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi trên (nối gân, chuyển gân)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0184	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng tổn thương tủy sống	Dịch vụ khác	410,000
E04.0185	Vật lý trị liệu sau Phẫu thuật bàn tay (kèm cổ tay)	Dịch vụ khác	410,000
E04.0186	năng)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0187	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim	Dịch vụ khác	410,000
E04.0188	Vật lý trị liệu trong suy tim, nhồi máu cơ tim	Dịch vụ khác	410,000
E04.0189	Vật lý trị liệu trong Viêm cột sống dính khớp (kèm viêm khớp dạng thấp)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0190	VLTL - PHCN cho người bệnh Chấn thương sọ não	Dịch vụ khác	410,000
E04.0191	VLTL - PHCN cho người bệnh cứng khớp	Dịch vụ khác	410,000
E04.0193	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (trật khớp háng bẩm sinh)	Dịch vụ khác	330,000
E04.0194	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (tái tạo dây chằng chéo sau khớp gối)	Dịch vụ khác	410,000
E04.0195	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (kéo dài chi)	Dịch vụ khác	410,000
E04.0196	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (bàn chân bẹt)	Dịch vụ khác	290,000

E04.0197	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (bàn chân khoèo)	Dịch vụ khác	330,000
E04.0198	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (thay khớp vai)	Dịch vụ khác	410,000
E04.0200	VLTL cho người bệnh áp xe phổi (tràn dịch màng phổi, tắc nghẽn phổi mạn tính...)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0201	VLTL- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa	Dịch vụ khác	370,000
E04.0202	Vật lý trị liệu -PHCN trong gẫy đầu dưới xương đùi [xương cẳng chân...-không phẫu thuật]	Dịch vụ khác	410,000
E04.0203	VLTL- PHCN cho người bệnh Hội chứng đuôi ngựa	Dịch vụ khác	410,000
E04.0204	VLTL- PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	Dịch vụ khác	330,000
E04.0205	VLTL- PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối (sau trật khớp, bong gân chi dưới)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0206	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	Dịch vụ khác	330,000
E04.0207	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	Dịch vụ khác	330,000
E04.0208	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn) [VLTL- PHCN cho trẻ bị cong vẹo cột sống]	Dịch vụ khác	370,000
E04.0209	VLTL- PHCN gẫy trên lồi cầu xương cánh tay (xương chi trên - không phẫu thuật)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0210	VLTL- PHCN sau chấn thương xương chậu	Dịch vụ khác	410,000
E04.0211	VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi dưới (có phẫu thuật)	Dịch vụ khác	410,000
E04.0212	)	Dịch vụ khác	410,000
E04.0213	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer… [VLTL- PHCN trong dãn tĩnh mạch (suy dãn tĩnh mạch chi dưới)]	Dịch vụ khác	330,000
E04.0214	VLTL-PHCN cho người bệnh tổn thương TK giữa (TK trụ, TK quay...)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0215	VLTL-PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	Dịch vụ khác	370,000
E04.0216	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	Dịch vụ khác	330,000
E04.0250	Điều trị bằng sóng ngắn	Dịch vụ khác	250,000
E04.0251	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Dịch vụ khác	120,000
E04.0253	Hoạt động trị liệu (PHCN trẻ tự kỷ)	Dịch vụ khác	290,000
E04.0254	Hoạt động trị liệu (PHCN tiêu chỏm xương đùi)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0255	PHCN vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (giai đoạn liệt mềm)	Dịch vụ khác	410,000

E04.0256	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Dịch vụ khác	290,000
E04.0257	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (phục hồi rối loạn chức năng bàn chân)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0258	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt tứ chi không hoàn toàn)	Dịch vụ khác	460,000
E04.0259	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Dịch vụ khác	290,000
E04.0260	Điều trị bằng laser công suất thấp	Dịch vụ khác	190,000
E04.0263	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Dịch vụ khác	370,000
E04.0264	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (điều trị són tiểu)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0265	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (nghiệm pháp tống bóng)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0266	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (đo phản xạ đại tiện)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0267	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0268	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện cải thiện chức năng tình dục nữ giới)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0269	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện điều trị xuất tinh sớm)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0270	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học, (giao thoa điều trị táo bón)	Dịch vụ khác	330,000
E04.0271	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt hai chân hoàn toàn)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0272	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt hai chân không hoàn toàn)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0273	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt tứ chi hoàn toàn)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0274	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (thay khớp liên đốt bàn tay)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0275	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (tập vận động)	Dịch vụ khác	410,000
E04.0277	Khám CK Phục hồi chức năng (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E04.0278	Bột Samiento- Người lớn	Thủ thuật	4,899,000
E04.0279	Bột Samiento- Trẻ em	Thủ thuật	5,002,500
E04.0280	Các thủ thuật kéo liên tục	Thủ thuật	6,808,000

E04.0281	Điện cực âm đạo	Dịch vụ khác	230,000
E04.0282	Điện cực dương vật	Dịch vụ khác	230,000
E04.0283	Điện cực hậu môn	Dịch vụ khác	230,000
E04.0284	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (tập cơ đáy chậu)	Dịch vụ khác	330,000
E04.0285	Hoạt động trị liệu (đau mỏi cơ, xương khớp)	Dịch vụ khác	410,000
E04.0286	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu <= 8 giờ [người bệnh Tai biến mạch máu não]	Dịch vụ khác	370,000
E04.0287	Tập vận động có kháng trở	Dịch vụ khác	290,000
E04.0288	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	Thủ thuật	5,313,000
E04.0289	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Dịch vụ khác	370,000
E04.0290	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) (điều trị rối loạn chức năng sàn chậu sau sinh, sau mãn kinh - rối loạn chức năng sinh dục tiết niệu, tiêu hóa)	Dịch vụ khác	450,000
E04.0291	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) (điều trị sa sinh dục bằng PHCN sàn chậu)	Dịch vụ khác	450,000
E04.0300	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng hô hấp (1. Điều trị bằng tia hồng ngoại, 2. Vỗ rung lồng ngực, 3. Tập các kiểu thở)	Dịch vụ khác	330,000
E04.0341	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Dịch vụ khác	240,000
E05.0026	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	Thủ thuật	9,878,500
E05.0029	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Thủ thuật	4,300,000
E05.0030	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	Thủ thuật	5,950,000
E05.0032	Khám lâm sàng hô hấp (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E05.0033	Khám Lâm sàng Hô Hấp (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E05.0034	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Thủ thuật	5,853,500
E05.0035	Sinh thiết màng phổi mù	Thủ thuật	2,530,000
E06.0001	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Phẫu thuật	38,600,000
E06.0002	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Phẫu thuật	20,900,000
E06.0003	Cắt bỏ tinh hoàn	Phẫu thuật	11,270,000
E06.0004	Cắt u thận lành	Phẫu thuật	19,300,000
E06.0005	Cắt ung thư thận	Phẫu thuật	25,800,000

E06.0006	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Phẫu thuật	32,400,000
E06.0009	Cắt thận đơn thuần	Phẫu thuật	20,200,000
E06.0011	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Phẫu thuật	22,000,000
E06.0014	Cắt nối niệu đạo sau	Phẫu thuật	20,200,000
E06.0015	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại(lần 1)	Phẫu thuật	5,957,000
E06.0017	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Phẫu thuật	22,000,000
E06.0018	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Phẫu thuật	15,099,500
E06.0021	Cắm niệu quản bàng quang	Phẫu thuật	20,200,000
E06.0022	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	Dịch vụ khác	940,000
E06.0023	Lấy sỏi bàng quang	Phẫu thuật	7,969,500
E06.0025	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Phẫu thuật	2,656,500
E06.0030	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật	16,800,000
E06.0031	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật	11,270,000
E06.0034	Nong hẹp bao quy đầu	Thủ thuật	1,575,500
E06.0036	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Phẫu thuật	10,511,000
E06.0038	Nội soi bàng quang cắt u	Phẫu thuật	19,300,000
E06.0040	Nội soi bàng quang tán sỏi	Phẫu thuật	10,626,000
E06.0067	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Phẫu thuật	9,062,000
E06.0108	Cắt nối niệu đạo sau	Phẫu thuật	22,000,000
E06.0117	Cắt mào tinh	Phẫu thuật	11,293,000
E06.0120	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Phẫu thuật	13,282,500
E06.0122	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật	11,293,000
E06.0123	Nong niệu đạo	Phẫu thuật	2,656,500
E06.0124	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật	13,409,000
E06.0126	Đặt tinh hoàn nhân tạo	Phẫu thuật	12,972,000
E06.0138	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật	18,400,000
E06.0143	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Phẫu thuật	15,200,000
E06.0171	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật	27,600,000
E06.0172	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Phẫu thuật	17,500,000
E06.0178	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật	13,600,000
E06.0183	Khám CK ngoại tiết niệu (không hẹn)	Khám bệnh	300,000

E06.0184	Bộ chọc dẫn lưu bàng quang: Sonde JJ, dây dẫn đường JJ	Dịch vụ khác	780,000
E06.0185	Hóa chất	Dịch vụ khác	2,200,000
E06.0186	Cắt nang thừng tinh	Phẫu thuật	11,270,000
E06.0187	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Phẫu thuật	22,000,000
E06.0188	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng	Phẫu thuật	19,300,000
E06.0189	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật	29,100,000
E06.0190	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật	22,800,000
E06.0191	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật	26,100,000
E06.0192	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật	18,354,000
E06.0193	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật	28,400,000
E06.0198	Nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn bằng vi phẫu thuật	Phẫu thuật	38,571,000
E06.0199	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	Phẫu thuật	38,571,000
E06.0200	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Thủ thuật	2,656,500
E06.0201	Nội soi bàng quang	Phẫu thuật	2,415,000
E06.0203	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Phẫu thuật	4,255,000
E06.0204	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Phẫu thuật	19,300,000
E06.0205	Nội soi gắp sỏi bàng quang	Phẫu thuật	10,844,500
E06.0208	Phẫu thuật đặt bộ phận giả (Prosthesis) chữa liệt dương (chưa tính giá Prosthesis)	Phẫu thuật	38,571,000
E06.0209	Phẫu thuật điều trị bàng quang thần kinh	Phẫu thuật	25,725,500
E06.0210	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	Phẫu thuật	14,133,500
E06.0213	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (đường âm đạo)	Phẫu thuật	23,600,000
E06.0214	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (đường bụng)	Phẫu thuật	25,400,000
E06.0217	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Phẫu thuật	30,800,000
E06.0219	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Thủ thuật	6,150,000
E06.0220	sáng	Thủ thuật	16,200,000
E06.0221	Cắt nối niệu đạo trước	Phẫu thuật	19,400,000
E06.0225	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần (mổ mở)	Thủ thuật	6,808,000

E06.0226	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh (1 bên)	Thủ thuật	18,900,000
E06.0227	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại(lần 2)	Thủ thuật	3,461,500
E06.0228	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại(lần 3)	Thủ thuật	3,036,000
E06.0229	Tán sỏi ngoài cơ thể (Tán rung ngoài cơ thể)	Thủ thuật	218,500
E06.0230	Thông tiểu	Thủ thuật	632,500
E06.0231	Cắt hẹp bao quy đầu	Phẫu thuật	4,105,500
E06.0232	Khám CK Ngoại tiết niệu (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E06.0234	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật	11,293,000
E06.0235	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Thủ thuật	1,207,500
E06.0236	Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 1)	Phẫu thuật	16,065,500
E06.0237	Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 2)	Phẫu thuật	7,003,500
E06.0238	Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 3)	Phẫu thuật	3,990,500
E06.0239	Nội soi tán sỏi thận qua da phức tạp	Phẫu thuật	20,895,500
E06.0240	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần(chọc qua da)	Thủ thuật	10,626,000
E06.0241	Ghép thận [Rửa thận (trong ghép thận)]	Thủ thuật	10,626,000
E06.0242	Mổ cắt thận (trong ghép thận)	Phẫu thuật	44,413,000
E06.0244	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Thủ thuật	12,684,500
E06.0245	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Thủ thuật	4,232,000
E06.0246	Cắt u bàng quang đường trên	Phẫu thuật	12,500,000
E06.0247	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [cắt toàn phần]	Phẫu thuật	10,246,500
E06.0248	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [cắt bỏ 1 phần]	Phẫu thuật	10,246,500
E06.0251	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Phẫu thuật	10,500,000
E06.0257	Cắt túi thừa niệu đạo	Phẫu thuật	16,500,000
E06.0258	Lấy sỏi niệu đạo	Phẫu thuật	13,300,000
E06.0259	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	Phẫu thuật	16,500,000
E06.0260	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	Thủ thuật	4,933,500
E06.0261	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Thủ thuật	4,933,500
E06.0262	Nội soi sinh thiết niệu đạo	Phẫu thuật	2,415,000
E06.0301	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Phẫu thuật	20,527,500
E06.0302	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận phức tạp bằng laser	Phẫu thuật	19,000,000
E06.0303	âm	Thủ thuật	5,313,000
E06.0304	Mở thành bụng rút sonde lọc màng bụng	Thủ thuật	15,939,000

E06.0305	Thay sonde dẫn lưu niệu quản - bể thận	Thủ thuật	1,449,000
E06.0306	Thay sonde dẫn lưu bàng quang trên mu	Thủ thuật	1,449,000
E06.0308	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Phẫu thuật	25,100,000
E06.0309	Cắt nối niệu quản	Phẫu thuật	22,600,000
E06.0310	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Phẫu thuật	15,099,500
E06.0311	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật	19,300,000
E06.0318	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật	20,900,000
E06.0319	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật	20,900,000
E06.0320	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Phẫu thuật	17,000,000
E06.0323	Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - khó	Phẫu thuật	19,200,000
E06.0324	Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - phức tạp	Phẫu thuật	26,500,000
E06.0329	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Phẫu thuật	10,900,000
E06.0330	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật	20,900,000
E06.0331	Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - đơn giản	Phẫu thuật	20,900,000
E06.0386	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt hơi nước Rezum (chưa bao gồm VTTH)	Phẫu thuật	40,000,000
E07.0012	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật	12,558,000
E07.0017	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật	26,944,500
E07.0035	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật	16,824,500
E07.0046	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật	43,815,000
E07.0055	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật	32,131,000
E07.0072	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật	24,495,000
E07.0073	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật	32,131,000
E07.0080	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Phẫu thuật	18,354,000
E07.0168	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật	43,125,000
E07.0174	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật	29,210,000
E07.0178	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật	32,200,000
E07.0190	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật	40,491,500
E07.0222	cao	Phẫu thuật	26,990,500
E07.0259	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật	43,815,000
E07.0330	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật	32,131,000
E07.0335	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật	53,981,000
E07.0374	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật	80,983,000

E07.0402	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật	32,131,000
E07.0458	Phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt	Phẫu thuật	21,252,000
E07.0470	Cắt u xương, sụn [Cắt đoạn xương (u bướu, khớp giả nhiễm trùng...)]	Phẫu thuật	43,815,000
E07.0471	Mổ mở cắt toàn bộ màng hoạt dịch khớp gối	Phẫu thuật	32,418,500
E07.0472	Nẹp Iselin- Người lớn	Thủ thuật	1,932,000
E07.0473	Nẹp Iselin- Trẻ em	Thủ thuật	2,449,500
E07.0474	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Thủ thuật	26,990,500
E07.0501	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật	21,643,000
E07.0502	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	Thủ thuật	5,313,000
E07.0504	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật	28,980,000
E07.0545	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,433,000
E07.0546	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,433,000
E07.0547	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,433,000
E07.0548	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,433,000
E07.0549	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,433,000
E07.0552	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,433,000
E07.0553	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,433,000
E07.0554	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,433,000
E07.0555	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,433,000
E07.0556	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,433,000
E07.0559	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,433,000
E07.0560	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,433,000
E08.0007	Cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật	26,400,000
E08.0016	Mở bụng thăm dò (sản phụ khoa)	Phẫu thuật	9,878,500
E08.0026	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Phẫu thuật	24,400,000
E08.0045	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật	29,800,000
E08.0058	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật	21,800,000
E08.0059	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Thủ thuật	15,300,000
E08.0070	Cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật	41,500,000
E08.0078	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật	18,963,500

E08.0079	Cắt u mạc treo ruột	Phẫu thuật	25,100,000
E08.0082	Mở bụng thăm dò	Phẫu thuật	11,000,000
E08.0084	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Phẫu thuật	25,100,000
E08.0085	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	Phẫu thuật	23,200,000
E08.0088	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách (mổ nội soi)	Phẫu thuật	30,800,000
E08.0092	Mở thông dạ dày	Phẫu thuật	10,100,000
E08.0093	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]	Phẫu thuật	29,900,000
E08.0094	Cắt túi thừa thực quản ngực	Phẫu thuật	46,333,500
E08.0098	Nối vị tràng	Phẫu thuật	19,354,500
E08.0102	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Phẫu thuật	14,858,000
E08.0104	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Phẫu thuật	15,387,000
E08.0111	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật	12,316,500
E08.0112	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật	14,731,500
E08.0114	Dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật	23,800,000
E08.0116	Cắt túi mật	Phẫu thuật	26,800,000
E08.0121	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Phẫu thuật	48,400,000
E08.0125	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Phẫu thuật	33,100,000
E08.0127	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật	10,626,000
E08.0128	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật	17,400,000
E08.0129	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật	22,800,000
E08.0131	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật	21,800,000
E08.0132	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Phẫu thuật	34,800,000
E08.0133	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật	29,900,000
E08.0137	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật	22,459,500
E08.0139	Gỡ dính sau mổ lại	Phẫu thuật	26,400,000
E08.0143	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật	16,065,500
E08.0144	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật	20,044,500
E08.0148	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật	14,858,000
E08.0150	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật	28,300,000
E08.0151	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật	12,443,000
E08.0152	Khám CK ngoại tiêu hóa (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E08.0154	Khám CK gan mật (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E08.0155	Khám chuyên gia (có hẹn/ không hẹn)	Khám bệnh	1,500,000

E08.0157	Điều trị táo bón bằng máy giao thoa	Thủ thuật	552,000
E08.0158	Phẫu thuật cắt bán phần tuyến giáp	Phẫu thuật	11,235,500
E08.0159	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Phẫu thuật	26,800,000
E08.0160	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật	23,300,000
E08.0161	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn (không có miệng nối)	Phẫu thuật	28,300,000
E08.0162	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Phẫu thuật	29,800,000
E08.0163	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy (trong ung thư đại trực tràng)	Phẫu thuật	18,963,500
E08.0164	Cắt đoạn đại tràng (có miệng nối)	Phẫu thuật	18,963,500
E08.0165	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	Phẫu thuật	28,300,000
E08.0166	tần…)	Phẫu thuật	61,226,000
E08.0167	Các phẫu thuật cắt gan khác	Phẫu thuật	31,600,000
E08.0168	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Phẫu thuật	28,800,000
E08.0169	Cắt gan phải	Phẫu thuật	27,200,000
E08.0170	Cắt lách bệnh lý	Phẫu thuật	28,300,000
E08.0171	Cắt lách bán phần	Phẫu thuật	28,300,000
E08.0172	Cắt lại đại tràng	Phẫu thuật	33,100,000
E08.0173	Cắt u thượng thận	Phẫu thuật	29,800,000
E08.0174	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Phẫu thuật	24,600,000
E08.0175	9h)	Phẫu thuật	15,800,000
E08.0176	Đóng mở thông ruột non	Phẫu thuật	23,900,000
E08.0177	Đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật	21,100,000
E08.0178	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật	16,088,500
E08.0179	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật	21,758,000
E08.0180	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật	22,400,000
E08.0181	Gây mê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong	Thủ thuật	20,194,000
E08.0182	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Phẫu thuật	17,400,000
E08.0183	Cầm máu nhu mô gan	Phẫu thuật	19,600,000
E08.0184	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật	18,285,000
E08.0186	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Phẫu thuật	33,100,000

E08.0187	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Phẫu thuật	28,300,000
E08.0188	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Phẫu thuật	29,800,000
E08.0189	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	Phẫu thuật	29,800,000
E08.0190	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	Phẫu thuật	13,800,000
E08.0191	Nạo vét hạch D1	Phẫu thuật	15,100,000
E08.0192	Nối nang tụy với dạ dày	Phẫu thuật	29,800,000
E08.0193	Nối nang tụy với hỗng tràng	Phẫu thuật	29,800,000
E08.0194	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật	22,400,000
E08.0195	gan	Phẫu thuật	26,800,000
E08.0197	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật	24,700,000
E08.0198	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật	29,800,000
E08.0199	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật	12,316,500
E08.0200	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	Phẫu thuật	17,800,000
E08.0201	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật	18,963,500
E08.0202	Phẫu thuật cắt gần toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật	16,065,500
E08.0203	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật	17,400,000
E08.0204	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật	25,100,000
E08.0205	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật	21,800,000
E08.0206	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật	21,252,000
E08.0207	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật	15,500,000
E08.0208	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật	17,146,500
E08.0209	Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus)	Phẫu thuật	23,300,000
E08.0210	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật	15,800,000
E08.0213	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật	9,418,500
E08.0214	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực (cắt hạch 2 bên)	Phẫu thuật	24,700,000
E08.0215	Cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật	25,100,000
E08.0216	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật	51,428,000
E08.0217	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật	23,300,000
E08.0218	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật	25,100,000
E08.0219	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật	22,400,000

E08.0220	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật	25,100,000
E08.0221	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Phẫu thuật	19,600,000
E08.0222	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật	26,400,000
E08.0223	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật	19,600,000
E08.0224	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng (thoát vị rốn và khe hở thành bụng)	Phẫu thuật	24,400,000
E08.0225	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật	22,800,000
E08.0227	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật	11,000,000
E08.0228	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật	16,065,500
E08.0229	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Phẫu thuật	29,800,000
E08.0230	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Thủ thuật	14,700,000
E08.0231	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Thủ thuật	9,418,500
E08.0232	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Thủ thuật	13,500,000
E08.0233	Dẫn lưu áp xe tụy	Thủ thuật	16,200,000
E08.0234	Dẫn lưu túi mật	Thủ thuật	12,900,000
E08.0235	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Thủ thuật	27,900,000
E08.0236	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	Thủ thuật	8,400,000
E08.0237	Nong hậu môn dưới gây mê	Thủ thuật	8,084,500
E08.0238	Nong hậu môn không gây mê	Thủ thuật	4,370,000
E08.0239	Thắt trĩ độ I, II	Thủ thuật	1,644,500
E08.0240	Tiểu phẫu - gây tê tại chỗ - không lưu viện	Thủ thuật	6,693,000
E08.0241	Tiểu phẫu dưới da - gây mê	Thủ thuật	9,464,500
E08.0242	Tiểu phẫu dưới da - gây mê -19	Thủ thuật	9,464,500
E08.0243	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Thủ thuật	22,700,000
E08.0244	Cắt polyp trực tràng	Phẫu thuật	6,037,500
E08.0245	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Phẫu thuật	12,316,500
E08.0246	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật	29,800,000
E08.0300	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách (mổ mở)	Phẫu thuật	33,100,000
E08.0302	Nối mật ruột bên - bên	Phẫu thuật	28,300,000
E08.0304	Khám CK gan mật (Có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E08.0305	Khám CK Ngoại tiêu hóa (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E08.0306	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (1 lỗ)	Phẫu thuật	14,858,000
E08.0307	Cắt u thực quản lành tính	Phẫu thuật	29,900,000

E08.0308	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật	14,858,000
E08.0309	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	Phẫu thuật	14,200,000
E08.0310	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	Phẫu thuật	14,500,000
E08.0311	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật	17,000,000
E08.0312	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật	22,000,000
E08.0314	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật	9,660,000
E08.0315	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật	12,316,500
E08.0316	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (vùng bẹn, bìu)	Phẫu thuật	6,405,500
E08.0317	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Phẫu thuật	19,700,000
E08.0325	Khâu lỗ thủng đại tràng	Phẫu thuật	8,314,500
E08.0345	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da(lần 1)	Phẫu thuật	29,946,000
E08.0346	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da(lần 2 trở đi)	Phẫu thuật	22,218,000
E08.0354	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật	12,305,000
E08.0380	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật	18,150,000
E08.0387	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Thủ thuật	9,062,000
E08.0397	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật	22,000,000
E08.0398	Lấy u phúc mạc	Phẫu thuật	22,000,000
E08.0399	Lấy u sau phúc mạc	Phẫu thuật	22,000,000
E08.0401	Gói thuốc PT trĩ (thuốc trong phẫu thuật & nội trú)	Chi phí VTTH_Ngoại tiêu hóa	1,940,000
E08.0402	Gói VTTH PT trĩ (VTTH trong phẫu thuật & nội trú)	Chi phí VTTH_Ngoại tiêu hóa	1,130,000
E08.0412	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Phẫu thuật	10,900,000
E08.0413	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Thủ thuật	15,300,000
E08.0428	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật	12,316,500
E08.0431	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật	12,000,000
E08.0432	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật	12,000,000
E08.0437	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật	18,963,500
E08.0453	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật	11,000,000
E08.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật	14,858,000
E08.0458	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Phẫu thuật	29,800,000
E08.0459	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Phẫu thuật	50,400,000
E08.0468	Cắt nhiều đoạn ruột non	Phẫu thuật	50,400,000
E08.0469	Cắt ruột non hình chêm	Phẫu thuật	50,400,000
E08.0473	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Phẫu thuật	26,800,000

E08.0476	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Phẫu thuật	46,333,500
E08.0478	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Phẫu thuật	29,800,000
E08.0482	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Thủ thuật	13,500,000
E08.0483	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Thủ thuật	13,500,000
E08.0486	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật	18,285,000
E08.0489	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Phẫu thuật	9,878,500
E08.0495	Nạo vét hạch D2	Phẫu thuật	15,100,000
E08.0496	Nạo vét hạch D3	Phẫu thuật	15,100,000
E08.0497	Nạo vét hạch D4	Phẫu thuật	15,100,000
E08.0506	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Thủ thuật	9,418,500
E08.0517	Lichtenstein	Phẫu thuật	10,626,000
E08.0521	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật	26,400,000
E08.0525	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật	15,800,000
E09.0005	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Thủ thuật	4,473,500
E09.0007	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Thủ thuật	7,762,500
E09.0011	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Thủ thuật	1,495,000
E09.0012	Dẫn lưu dịch màng bụng	Thủ thuật	1,713,500
E09.0015	Khám Nội	Khám bệnh	200,000
E09.0019	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)	Thủ thuật	7,762,500
E09.0020	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Thủ thuật	2,127,500
E09.0021	Test thở C14O2 tìm H.Pylori (công)	Thủ thuật	570,000
E09.0023	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Phẫu thuật	7,371,500
E09.0024	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Phẫu thuật	3,611,000
E09.0025	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Thủ thuật	2,656,500
E09.0026	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (Chọc hút áp xe cơ)	Thủ thuật	1,713,500
E09.0027	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (Chọc hút tế bào các khối U dưới da)	Thủ thuật	3,611,000
E09.0028	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Thủ thuật	1,575,500
E09.0030	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (bằng máy cửa sổ bên có gây mê)	Thủ thuật	5,313,000
E09.0031	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI có gây mê	Thủ thuật	3,200,000

E09.0032	mê)	Thủ thuật	3,611,000
E09.0033	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, không gây mê)	Thủ thuật	2,541,500
E09.0034	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (không gây mê)	Thủ thuật	724,500
E09.0035	Nội soi trực tràng cấp cứu	Thủ thuật	1,115,500
E09.0036	Nội soi đại tràng sigma	Thủ thuật	1,449,000
E09.0037	Nội soi đại tràng sigma (với máy NBI, có gây mê)	Thủ thuật	1,449,000
E09.0038	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Thủ thuật	782,000
E09.0039	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Thủ thuật	6,279,000
E09.0040	Nội soi ổ bụng	Thủ thuật	7,762,500
E09.0041	Nội soi ổ bụng (không gây mê)	Thủ thuật	6,693,000
E09.0042	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Thủ thuật	3,415,500
E09.0043	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (nang tụy)	Thủ thuật	3,415,500
E09.0044	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Thủ thuật	4,473,500
E09.0045	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Thủ thuật	3,415,500
E09.0046	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (bằng máy cửa sổ không gây mê)	Thủ thuật	5,313,000
E09.0047	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Thủ thuật	5,635,000
E09.0048	Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản (thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản, không bao gồm giá nội soi và bộ dụng cụ)	Thủ thuật	3,415,500
E09.0049	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Thủ thuật	9,786,500
E09.0050	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (không gây mê)	Thủ thuật	2,024,000
E09.0051	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (với máy NBI, không gây mê)	Thủ thuật	1,334,000
E09.0052	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Thủ thuật	2,250,000
E09.0150	Lấy giun chui ống mật không cần làm chụp mật tụy ngược dòng (giun nửa trong - nửa ngoài papilla) (không bao gồm giá nội soi)	Thủ thuật	3,588,000
E09.0151	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật (lấy giun chui ống mật)	Thủ thuật	6,037,500

E09.0152	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Thủ thuật	7,486,500
E09.0153	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (không có tiêm cồn hay chất gây xơ)	Thủ thuật	2,656,500
E09.0154	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm (Gan, Lách, Tụy, Thận)	Thủ thuật	3,726,000
E09.0157	Khám CK Nội tiêu hóa (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E09.0158	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan (Chọc hút áp xe lách)	Thủ thuật	3,415,500
E09.0159	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Thủ thuật	1,334,000
E09.0160	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Thủ thuật	2,058,500
E09.0163	Test thở C1302 tìm H.pylori	Thủ thuật	1,140,000
E09.0164	Phí sử dụng phòng mổ-Gây mê- 02 tiếng đầu (Chủ nhật)	Phẫu thuật	10,000,000
E09.0165	Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	Phẫu thuật	5,000,000
E09.0166	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (Chủ nhật)	Phẫu thuật	3,000,000
E09.0167	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	Phẫu thuật	1,500,000
E09.0168	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (Chủ nhật)	Thủ thuật	30,800,000
E09.0169	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	Thủ thuật	2,200,000
E09.0170	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (Chủ nhật)	Thủ thuật	39,600,000
E09.0171	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	Thủ thuật	4,400,000
E09.0172	Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (Chủ nhật)	Thủ thuật	7,800,000
E09.0173	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (Chủ nhật)	Thủ thuật	10,000,000
E09.0174	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (Chủ nhật)	Thủ thuật	12,200,000
E09.0179	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (ngày lễ, tết)	Thủ thuật	46,200,000
E09.0180	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)	Thủ thuật	3,300,000

E09.0181	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (ngày lễ, tết)	Thủ thuật	59,400,000
E09.0182	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)	Thủ thuật	6,600,000
E09.0183	Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (ngày lễ, tết)	Thủ thuật	11,700,000
E09.0184	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (ngày lễ, tết)	Thủ thuật	15,000,000
E09.0185	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (ngày lễ, tết)	Thủ thuật	18,300,000
E09.0192	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Dịch vụ khác	750,000
E09.0200	Nội soi siêu âm chẩn đoán (đường tiêu hóa)	Thủ thuật	5,554,500
E09.0201	Nội soi ruột non bóng đơn	Thủ thuật	13,167,500
E09.0202	Nội soi can thiệp, cắt polyp ống tiêu hóa bằng phương pháp EMR	Thủ thuật	4,830,000
E09.0203	Nội soi can thiệp - đặt bóng điều trị béo phì	Thủ thuật	26,565,000
E09.0204	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Thủ thuật	8,360,000
E09.0205	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	Thủ thuật	6,405,500
E09.0206	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Thủ thuật	4,232,000
E09.0207	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Thủ thuật	3,197,000
E09.0208	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Thủ thuật	4,232,000
E09.0209	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày [cắt gắp bã thức ăn dạ dày bằng laser]	Thủ thuật	8,452,500
E09.0210	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14	Thủ thuật	1,140,000
E10.0017	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Thủ thuật	3,726,000
E10.0022	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Thủ thuật	7,072,500
E10.0023	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (đặt que cấy)	Thủ thuật	1,207,500
E10.0031	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật	19,500,000
E10.0032	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật	15,300,000
E10.0033	Khám nam khoa (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E10.0034	Lọc rửa tinh trùng	Thủ thuật	2,978,500
E10.0035	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Thủ thuật	4,588,500
E10.0037	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Thủ thuật	2,415,000
E10.0038	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Thủ thuật	20,194,000
E10.0050	Khám tư vấn hiếm muộn	Khám bệnh	200,000
E10.0051	Khám tư vấn nam khoa	Khám bệnh	200,000

E10.0052	Khám tư vấn sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân	Khám bệnh	200,000
E10.0053	Khám thai hiếm muộn	Khám bệnh	200,000
E10.0076	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh (2 bên)	Phẫu thuật	25,725,500
E10.0077	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	Phẫu thuật	26,887,000
E10.0078	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vạt da tự do (cắt tạo hình phanh hãm dương vật)	Phẫu thuật	3,139,500
E10.0081	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) (ghép bao cân trắng)	Phẫu thuật	26,933,000
E10.0082	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) (khâu, gấp bao cân trắng)	Phẫu thuật	10,867,500
E10.0085	Cắt hẹp bao quy đầu (thẩm mỹ)	Phẫu thuật	8,579,000
E10.0086	Khám nam khoa (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E10.0098	Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh	Thủ thuật	5,853,500
E10.0099	Phẫu thuật lấy tinh trùng [Phẫu thuật tìm tinh trùng (vi phẫu mào tinh)]	Phẫu thuật	9,349,500
E10.0100	Phẫu thuật lấy tinh trùng [Phẫu thuật tìm tinh trùng (Chiết xuất mô tinh hoàn)]	Phẫu thuật	11,695,500
E10.0101	Cắt u lành dương vật (cắt nang nhầy bao quy đầu)	Phẫu thuật	4,680,500
E10.0102	hãm)	Phẫu thuật	4,680,500
E10.0103	Cắt u phần mềm bìu (cắt nang tuyến bã da bìu> 3 nang)	Phẫu thuật	4,680,500
E10.0104	Cắt u phần mềm bìu (cắt nang tuyến bã da bìu <= 3 nang)	Phẫu thuật	2,771,500
E10.0140	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Thủ thuật	2,898,000
E10.0142	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Thủ thuật	3,024,500
E10.0143	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Thủ thuật	9,150,000
E10.0144	Nong cổ tử cung do bế sản dịch [Hút buồng tử cung do bế sản dịch]	Thủ thuật	3,150,000
E10.0146	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Thủ thuật	2,250,000
E10.0147	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật	1,300,000
E10.0148	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Thủ thuật	5,796,000
E10.0310	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Thủ thuật	2,898,000
E10.0311	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (5-20 nốt sùi)	Thủ thuật	4,830,000
E10.0312	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (>20 nốt sùi)	Thủ thuật	7,728,000
E10.0328	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Phẫu thuật	18,360,000
E10.0329	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật	28,200,000

E10.1052	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật	16,100,000
E10.1066	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Phẫu thuật	8,613,500
E10.1071	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Phẫu thuật	18,664,500
E10.1072	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Phẫu thuật	18,664,500
E10.1073	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật	15,400,000
E10.1074	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật	8,650,000
E10.1075	soi	Phẫu thuật	25,500,000
E10.1076	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật	16,175,900
E10.1078	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật	15,300,000
E10.1079	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật	15,400,000
E10.1082	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật	15,300,000
E10.1083	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật	12,443,000
E10.1084	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật	21,300,000
E10.1086	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật	15,500,000
E10.1087	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật	12,443,000
E10.1089	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật	28,600,000
E10.1093	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Phẫu thuật	3,300,500
E10.1096	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật	23,200,000
E10.1097	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật	12,360,000
E10.1141	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Thủ thuật	7,200,000
E10.1142	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Thủ thuật	14,679,750
E10.1143	Forceps	Thủ thuật	11,743,800
E10.1144	Giác hút	Thủ thuật	11,743,800
E10.1145	Khâu tử cung do nạo thủng	Thủ thuật	9,696,800
E10.1146	Lấy dị vật âm đạo	Thủ thuật	580,000
E10.1147	Nạo hút thai trứng	Thủ thuật	10,800,000
E10.1148	Nội xoay thai	Thủ thuật	14,679,750

E10.1149	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Thủ thuật	24,230,500
E10.1152	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Thủ thuật	11,800,000
E10.1153	Trích áp xe tuyến Bartholin	Thủ thuật	5,900,000
E10.1154	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật	3,024,500
E10.1155	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)_Tại phòng mổ	Thủ thuật	6,049,000
E11.0007	Khám CK nội thận (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E11.0008	Khám CK thận lọc máu (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E11.0009	Lọc máu liên tục	Thủ thuật	3,300,000
E11.0010	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Phẫu thuật	2,150,500
E11.0011	Lọc máu thay huyết tương_bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [cho BN suy thận cấp]	Thủ thuật	2,909,500
E11.0012	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [24h]	Thủ thuật	2,656,500
E11.0030	Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần)	Thủ thuật	1,138,500
E11.0032	Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp)	Thủ thuật	2,530,000
E11.0035	Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài)	Thủ thuật	2,909,500
E11.0040	Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần)	Thủ thuật	1,138,500
E11.0041	Thận nhân tạo thường quy	Thủ thuật	1,138,500
E11.0059	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Phẫu thuật	5,200,000
E12.0045	Khám CK nội tim mạch (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E12.0047	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (thân chung động mạch vành trái)	Thủ thuật	40,940,000
E12.0048	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật	57,914,000
E12.0049	Rút chỉ thép xương ức	Thủ thuật	3,197,000
E12.0050	Khám CK Nội Tim mạch (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E13.0083	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,495,000

E13.0086	Thay dây	Thủ thuật	8,510,000
E13.0093	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Thủ thuật	42,504,000
E15.0002	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật	4,784,000
E15.0003	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật	20,194,000
E15.0005	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi (Phẫu thuật tạo hình lợi 1 vùng răng (Công))	Phẫu thuật	15,939,000
E15.0006	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Phẫu thuật	2,656,500
E15.0007	Phẫu thuật cắt cuống răng (Công)	Phẫu thuật	7,440,500
E15.0009	Hàm tiền chỉnh nha (công)	Thủ thuật	4,151,500
E15.0020	Gắn lại cầu răng > 3 đơn vị (công)	Thủ thuật	1,713,500
E15.0030	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục [đơn giản]	Thủ thuật	609,500
E15.0035	Điều trị tủy lại [răng hàm]	Thủ thuật	6,382,500
E15.0043	Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp phức tạp (1 hàm) (công)	Thủ thuật	5,209,500
E15.0045	Cùi cá nhân trên Implant & chụp toàn sứ (công)	Thủ thuật	15,410,000
E15.0047	Ghép mô mềm/1 răng (công)	Thủ thuật	4,036,500
E15.0054	Hàm giả tháo lắp bán phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng từ 4 răng trở lên (Công))	Thủ thuật	8,291,500
E15.0090	Chỉnh hàm duy trì (công)	Thủ thuật	575,000
E15.0095	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Thủ thuật	3,827,200
E15.0096	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Thủ thuật	4,784,000
E15.0097	răng	Thủ thuật	6,911,500
E15.0100	Gắn lại cầu răng (công)	Thủ thuật	1,380,000
E15.0135	Chụp sứ Cercon (Chụp sứ Cercon full HT (Công))	Thủ thuật	14,352,000
E15.0136	Chụp nhựa	Thủ thuật	138,000
E15.0142	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng	Thủ thuật	4,680,500
E15.0147	Lấy cao răng [hai hàm] [trẻ em]	Thủ thuật	609,500
E15.0149	Máng chống nghiến răng	Thủ thuật	3,829,500
E15.0150	Nhổ răng sữa (Nhổ răng sữa tê thấm (Công))	Thủ thuật	230,000
E15.0163	Khám chỉnh nha tổng thể (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E15.0170	Khám Răng Hàm Mặt [không hẹn]	Khám bệnh	300,000
E15.0172	Khay/máng tẩy trắng (làm thêm-Công)	Dịch vụ khác	370,000
E15.0173	Phẫu thuật bổ trợ bằng laser mô mềm (Công)	Dịch vụ khác	730,000
E15.0180	Chụp kim loại quý cẩn sứ	Thủ thuật	17,008,500

E15.0181	Chụp kim loại Titan (công)	Thủ thuật	3,300,500
E15.0183	Cùi đúc titanium (Chốt và cùi đúc Titanium (Công))	Thủ thuật	2,242,500
E15.0185	Dấu khóa kim loại, Pattern resine (công)	Dịch vụ khác	330,000
E15.0188	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (Hàn xi măng răng trẻ em 1 mặt đơn giản (Công))	Thủ thuật	598,000
E15.0189	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [2 mặt]	Thủ thuật	908,500
E15.0190	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [3 mặt]	Thủ thuật	1,288,000
E15.0191	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) (1 mặt, công)	Thủ thuật	644,000
E15.0192	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) (trên 4 mặt, công)	Thủ thuật	1,598,500
E15.0194	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) (3 mặt)	Thủ thuật	1,288,000
E15.0195	Điều trị tủy lại [răng cửa]	Thủ thuật	5,531,500
E15.0196	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Phẫu thuật	2,242,500
E15.0197	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	Phẫu thuật	4,255,000
E15.0199	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định (Hàm duy trì một cung hàm gắn chặt (Công))	Thủ thuật	1,909,000
E15.0200	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	Thủ thuật	1,380,000
E15.0202	Lập kế hoạch chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) (công)	Thủ thuật	4,680,500
E15.0203	Lấy cao răng [hai hàm] [mức 1]	Thủ thuật	713,000
E15.0205	Liên kết cố định răng lung lay bằng composite	Thủ thuật	322,000
E15.0209	Tẩy trắng răng sống tại nhà (công)	Thủ thuật	3,197,000
E15.0210	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn plasma [tại phòng mạch (công)]	Thủ thuật	3,507,500
E15.0211	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn plasma [tại phòng mạch và tại nhà (công)]	Thủ thuật	4,370,000
E15.0214	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp (công)	Thủ thuật	1,380,000
E15.0221	Veneer sứ	Thủ thuật	16,479,500
E15.0223	(Công))	Thủ thuật	1,495,000
E15.0224	Chích áp xe lợi (đường kính <1cm, công)	Thủ thuật	954,500
E15.0225	Chích áp xe lợi (đường kính >1cm, công))	Thủ thuật	2,875,000
E15.0226	Chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) đơn giản (công)	Thủ thuật	56,545,500

E15.0227	Chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) phức tạp (công)	Thủ thuật	92,563,500
E15.0228	Chốt cùi đúc kim loại (công)	Thủ thuật	7,440,500
E15.0229	Chốt và cùi đúc sứ toàn bộ (công)	Thủ thuật	6,693,000
E15.0230	trên implant và các nhịp cầu - toàn sứ Cercon, Emax..(Công))	Thủ thuật	7,969,500
E15.0231	Chụp sứ Titanium	Thủ thuật	5,106,000
E15.0232	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant (Phục hình trên Implant và các nhịp cầu- sứ titan (Công))	Thủ thuật	4,473,500
E15.0233	Chụp vàng (công)	Thủ thuật	8,395,000
E15.0234	Cùi cá nhân trên Implant & chụp sứ Titan (công)	Thủ thuật	9,568,000
E15.0239	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Thủ thuật	5,313,000
E15.0240	Gắn lại hàm giữ khoảng	Thủ thuật	506,000
E15.0241	Inlay/Onlay Titanium [Gắn lại Inlay, chụp răng (công)]	Thủ thuật	575,000
E15.0242	Hàm giả tháo lắp toàn phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng toàn phần dưới (Công))	Thủ thuật	10,212,000
E15.0243	Hàm giả tháo lắp toàn phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng toàn phần trên (Công))	Thủ thuật	10,212,000
E15.0244	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng nhựa (Công))	Thủ thuật	6,164,000
E15.0245	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng sứ (Công))	Thủ thuật	10,626,000
E15.0246	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 Răng nhựa trở lên (Công))	Thủ thuật	8,924,000
E15.0247	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 răng sứ trở lên (Công))	Thủ thuật	17,008,500
E15.0248	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường (Hàm nhựa cứng từ 1-3 răng (Công))	Thủ thuật	2,553,000
E15.0249	Hàm phủ (overdenture) trên thanh bar, ball (Công)	Thủ thuật	15,847,000
E15.0251	Hàm giữ khoảng gắn chặt 2 bên	Thủ thuật	3,197,000
E15.0252	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp [Hàm giữ khoảng tháo lắp 1 bên (công)]	Thủ thuật	2,449,500

E15.0253	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp [Hàm giữ khoảng tháo lắp 2 bên (công)]	Thủ thuật	3,082,000
E15.0254	Hàm khung kim loại (Hàm Khung thép từ 1-3 răng (Công))	Thủ thuật	9,993,500
E15.0255	(Công))	Thủ thuật	17,227,000
E15.0256	Hàm khung Titanium (1-3 răng, công)	Thủ thuật	12,868,500
E15.0257	Hàm khung Titanium (>3 răng, công)	Thủ thuật	18,492,000
E15.0258	Inlay/Onlay Titanium (2 mặt)	Thủ thuật	3,415,500
E15.0259	Inlay/Onlay Titanium (3 mặt)	Thủ thuật	3,415,500
E15.0260	Inlay/Onlay Titanium (trên 4 mặt)	Thủ thuật	3,944,500
E15.0261	Inlay/Onlay Titanium (1 mặt)	Thủ thuật	2,127,500
E15.0267	Máng hở mặt nhai	Thủ thuật	3,829,500
E15.0269	công)	Thủ thuật	1,288,000
E15.0270	Máng nâng khớp cắn (Máng nhai (Công))	Thủ thuật	2,242,500
E15.0271	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask	Thủ thuật	12,753,500
E15.0272	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp (Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp đơn giản (1 hàm) (Công))	Thủ thuật	3,197,000
E15.0273	Nắn chỉnh răng giai đoạn cuối (giai đoạn 3)	Thủ thuật	12,972,000
E15.0274	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên đơn giản (Công))	Thủ thuật	21,677,500
E15.0275	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới phức tạp (Công))	Thủ thuật	36,662,000
E15.0276	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới đơn giản (Công))	Thủ thuật	21,677,500
E15.0277	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới phức tạp (Công))	Thủ thuật	26,887,000
E15.0278	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên phức tạp (Công))	Thủ thuật	26,887,000
E15.0279	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới đơn giản (Công))	Thủ thuật	25,196,500
E15.0280	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên đơn giản (Công))	Thủ thuật	25,196,500
E15.0281	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên phức tạp (Công))	Thủ thuật	36,662,000

E15.0282	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới đơn giản (Công))	Thủ thuật	35,489,000
E15.0283	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới phức tạp (Công))	Thủ thuật	47,184,500
E15.0284	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên đơn giản (Công))	Thủ thuật	35,489,000
E15.0285	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên phức tạp (Công))	Thủ thuật	47,184,500
E15.0287	tạp)	Thủ thuật	40,066,000
E15.0290	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm trên, phức tạp (Công))	Thủ thuật	58,661,500
E15.0297	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Nhổ răng khôn đơn giản (công)]	Thủ thuật	2,217,200
E15.0302	Nhổ răng vĩnh viễn (chia chân, nạo u hạt...) (công)	Thủ thuật	4,680,500
E15.0303	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (lung lay độ III, IV)	Thủ thuật	874,000
E15.0304	Nhổ răng vĩnh viễn(Nhổ răng vĩnh viễn thường (Công))	Phẫu thuật	1,702,000
E15.0305	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng răng bằng nhiều vật liệu khác nhau (Gắn chốt SỢI và tạo cùi răng trực tiếp bằng composite (Công))	Thủ thuật	3,082,000
E15.0306	chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau (Gắn chốt KIM LOẠI và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite (Công))	Thủ thuật	2,771,500
E15.0307	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà (Tạo cùi răng trực tiếp (Công))	Thủ thuật	1,288,000
E15.0309	Cắt lợi di động để làm hàm giả (Phẫu thuật cắt lợi di động (Công))	Phẫu thuật	4,473,500
E15.0310	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm [Cắt nang nhày/ u phần mềm miệng (công)]	Phẫu thuật	5,002,500
E15.0312	Phẫu thuật cắt nang chân răng-1 nang (Công)	Phẫu thuật	6,095,000
E15.0313	Phẫu thuật cắt nang chân răng ≥ 2 nang O (Công)	Phẫu thuật	10,143,000
E15.0319	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (trong miệng, công)	Phẫu thuật	15,306,500
E15.0320	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (ngoài miệng, công)	Phẫu thuật	29,221,500

E15.0325	Phẫu thuật nạo túi lợi (công)	Phẫu thuật	1,138,500
E15.0326	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân (Nhổ răng phẫu thuật tạo vạt mô xương)	Phẫu thuật	4,784,000
E15.0327	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ (Phẫu thuật răng mọc ngầm, lạc chỗ (Công))	Phẫu thuật	7,969,500
E15.0328	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật	7,969,500
E15.0329	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (<1cc, công)	Phẫu thuật	5,313,000
E15.0330	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (>1cc, công)	Phẫu thuật	8,510,000
E15.0333	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng (Nạo tổ chức hạt có tạo vạt 1 vùng răng (Công))	Phẫu thuật	7,866,000
E15.0334	Cấp cứu do tuột mắc cài/dây cung (công)	Phẫu thuật	575,000
E15.0336	Chụp sứ toàn phần [Chụp toàn sứ E.max]	Thủ thuật	15,410,000
E15.0337	Khám tổng thể răng hàm mặt (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E15.0338	Khám Răng Hàm Mặt [có hẹn]	Khám bệnh	200,000
E15.0402	Phục hình sứ titan bắt vis trên implant (Công)	Thủ thuật	3,772,000
E15.0403	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [4 mặt]	Thủ thuật	1,495,000
E15.0405	Gắn 01 Abutment (trụ phục hình) (công)	Thủ thuật	2,656,500
E15.0408	Khám Chỉnh nha tổng thể (Công)	Khám bệnh	300,000
E15.0411	Sửa hàm giả gãy (Sửa hàm nhựa cứng (Công))	Thủ thuật	851,000
E15.0413	Đệm hàm giả nhựa thường (từng phần tại ghế răng - công)	Thủ thuật	1,598,500
E15.0414	Đệm hàm giả nhựa thường (toàn phần tại xưởng - công)	Thủ thuật	2,978,500
E15.0416	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Thủ thuật	2,127,500
E15.0417	Gắn lại inlay, chụp răng toàn sứ (Công)	Thủ thuật	1,069,500
E15.0418	Inlay/Onlay sứ toàn phần (1 mặt - công)	Thủ thuật	8,510,000
E15.0419	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [1 mặt]	Thủ thuật	701,500
E15.0420	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (2 mặt đóng kín khe hở - công)	Thủ thuật	2,127,500
E15.0421	(Công))	Thủ thuật	2,553,000
E15.0423	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Thủ thuật	851,000
E15.0424	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (kim loại, hàm trên, đơn giản)	Thủ thuật	36,248,000

E15.0426	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (kim loại, hàm dưới, đơn giản)	Thủ thuật	36,248,000
E15.0427	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (kim loại, hàm dưới, phức tạp)	Thủ thuật	40,066,000
E15.0428	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (nâng xoang kín - công)	Phẫu thuật	15,191,500
E15.0429	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (nâng xoang hở - công)	Phẫu thuật	26,887,000
E15.0430	Chụp toàn sứ cercon full HT (Công)	Thủ thuật	10,626,000
E15.0431	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (nhựa cứng)	Thủ thuật	5,853,500
E15.0432	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (nhựa dẻo)	Thủ thuật	4,036,500
E15.0433	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Công)	Phẫu thuật	15,939,000
E15.0436	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm trên, đơn giản)	Thủ thuật	50,473,500
E15.0437	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm dưới, đơn giản)	Thủ thuật	50,473,500
E15.0439	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm dưới, phức tạp)	Thủ thuật	58,661,500
E15.0440	Cắt nang răng đường kính trên 2 cm hoặc ≥ 2 nang (Phẫu thuật cắt nang do răng (Công))	Thủ thuật	13,501,000
E15.0441	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (1 nang)	Phẫu thuật	7,348,500
E15.0443	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên implant	Thủ thuật	8,188,000
E15.0445	Dấu khóa kim loại, Pattern resine	Thủ thuật	667,000
E15.0446	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt (Giảm ê buốt 1 răng)	Thủ thuật	345,000
E15.0447	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	Thủ thuật	322,000
E15.0448	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant (Hàm overdenture trên thanh bar, ball...(Công))	Thủ thuật	3,415,500
E15.0451	Mẫu chẩn đoán	Dịch vụ khác	130,000
E15.0452	Nắn sai khớp thái dương hàm	Thủ thuật	1,598,500
E15.0455	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (trẻ em)	Dịch vụ khác	330,000
E15.0456	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (người lớn)	Dịch vụ khác	370,000
E15.0457	Tháo chốt răng giả	Thủ thuật	540,500
E15.0458	Tháo chụp răng giả	Thủ thuật	460,000

E15.0459	Tháo mắc cài 1 hàm	Thủ thuật	678,500
E15.0460	Thổi cát	Thủ thuật	287,500
E15.0461	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Thủ thuật	460,000
E15.0462	Trám lót đáy bằng xi măng thủy tinh	Thủ thuật	322,000
E15.0463	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (Bôi fluor tại chỗ cho trẻ em (Công))	Thủ thuật	264,500
E15.0464	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (Bôi fluor tại chỗ cho người lớn (Công))	Thủ thuật	414,000
E15.0469	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Thủ thuật	678,500
E15.0470	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) ((Hàn ximăng thủy tinh 2 mặt phức tạp-người lớn)	Thủ thuật	1,035,000
E15.0471	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) (Hàn ximăng thủy tinh 2 mặt đơn giản-trẻ em)	Thủ thuật	770,500
E15.0472	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) (Hàn ximăng thủy tinh 2 mặt phức tạp-trẻ em)	Thủ thuật	851,000
E15.0473	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Thủ thuật	805,000
E15.0474	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [2 mặt phức tạp]	Thủ thuật	1,495,000
E15.0475	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Thủ thuật	3,082,000
E15.0476	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi (Công)	Thủ thuật	540,500
E15.0477	Nhổ răng sữa (Nhổ răng sữa tiêm tê (Công))	Thủ thuật	356,500
E15.0479	Nhổ nanh	Thủ thuật	287,500
E15.0481	Lấy cao răng [hai hàm] [mức 2]	Thủ thuật	1,288,000
E15.0485	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cấy 1 trụ implant-Platon)	Thủ thuật	18,066,500
E15.0486	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cấy 1 trụ implant - Nobel Biocare)	Thủ thuật	21,252,000
E15.0487	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant (Ghép xương phức tạp (Công))	Thủ thuật	12,753,500
E15.0489	Bôi FLUOR tại chỗ cho trẻ em/ Fluorine treatment (Child) (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	100,000
E15.0490	Bôi FLUOR tại chỗ cho người lớn/ Fluorine treatment (Adult) (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	100,000
E15.0491	Hàn xi măng thuỷ tinh 1 mặt người lớn/ GIC filling 1 surface (simple) (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	100,000

E15.0492	Hàn xi măng thuỷ tinh 1 mặt người lớn phức tạp / GIC filling 1 surface difficult (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	100,000
E15.0493	Trám bít hố rãnh [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	150,000
E15.0494	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	150,000
E15.0495	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	150,000
E15.0496	Hàn xi măng thủy tinh từ 4 mặt trở lên người lớn (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	150,000
E15.0497	Hàn xi măng thủy tinh trẻ em/ GIC filling for Child, simple (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	150,000
E15.0498	Hàn xi măng thủy tinh trẻ em 2 mặt, đơn giản / GIC filling for Child 2 surface simple (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	150,000
E15.0499	Hàn xi măng thủy tinh trẻ em 2 mặt, phức tạp / GIC filling for Child 2 surface difficult (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	150,000
E15.0500	Điều trị sâu ngà răng hoặc mòn cổ răng phục hồi bằng composite (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	150,000
E15.0501	Hàn COMPOSITE 1 mặt phức tạp /Composite filling 1 surface difficult (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	150,000
E15.0502	Hàn COMPOSITE 2 mặt đơn giản /Composite filling 2 surface simple (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	150,000
E15.0503	Hàn COMPOSITE 2 mặt phức tạp /Composite filling 2 surface difficult (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	200,000
E15.0504	Phục hồi cổ răng bằng Composite [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	200,000
E15.0505	Điều trị sâu ngà răng hoặc cổ răng phục hồi bằng composite [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	250,000
E15.0506	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	250,000
E15.0507	Hàn composite thẩm mỹ [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	300,000
E15.0508	Tẩy trắng răng sống tại nhà /Whitening At-home (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	650,000
E15.0509	Tẩy trắng răng sống tại phòng khám/ Whitening In-office (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,500,000
E15.0510	Tẩy trắng răng sống tại phòng khám phối hợp tại nhà /Combination Whitening in-office and at-home (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	2,000,000
E15.0511	Khay/máng tẩy trắng (làm thêm)/ Whitening supplementary Tray (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	100,000

E15.0512	Thuốc tẩy trắng 1 đơn vị (dùng thêm)/ Whitening supplementary Gel (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	120,000
E15.0513	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục[VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	150,000
E15.0514	Điều trị tủy răng sữa [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	400,000
E15.0515	Chữa tủy răng sữa phức tạp/ Root canal treatment child (difficult) (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	400,000
E15.0516	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng cửa và răng tiền hàm] [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	500,000
E15.0517	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng hàm] [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	800,000
E15.0518	Chụp tủy/ Pulp capping (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	200,000
E15.0519	Điều trị tủy lại [răng cửa và răng tiền hàm] [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	800,000
E15.0520	Điều trị tủy lại [răng hàm] [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,000,000
E15.0521	Điều trị đóng cuống răng [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	200,000
E15.0522	Máng điều trị loạn năng khớp thái dương - hàm, nhựa cứng (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	500,000
E15.0523	Máng điều trị loạn năng khớp thái dương - hàm, dẻo, thiết kế sẵn (TMJ) (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,500,000
E15.0524	Nhổ răng sữa/ chân răng sữa [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	50,000
E15.0525	Nắn sai khớp thái dương hàm [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	50,000
E15.0526	Nhổ răng vĩnh viễn dễ (lung lay độ III, IV)/ Extraction easy case (moving tooth) (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	50,000
E15.0527	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [đơn giản] [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	100,000
E15.0528	Nhổ răng vĩnh viễn khó (chia chân, nạo u hạt..) / Extraction difficult case (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	250,000
E15.0529	Nhổ răng khôn đơn giản/ Extraction wisdom tooth (easy) (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	250,000
E15.0531	Nhổ chân răng vĩnh viễn [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	500,000
E15.0532	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	500,000
E15.0533	Nhổ răng thừa [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	500,000
E15.0534	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [khó, phức tạp] [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	450,000
E15.0535	Phẫu thuật nhổ răng [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	600,000

E15.0536	Nhổ răng vĩnh viễn [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	500,000
E15.0537	Chích rạch lợi cho răng mọc/ Incision for eruption (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	150,000
E15.0538	Phẫu thuật tạo hình lợi 1 vùng răng/ Gingivectomy or Gingivoplasty one sextant (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,000,000
E15.0539	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	500,000
E15.0540	Phẫu thuật cắt cuống răng / Apicoectomy (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,000,000
E15.0541	Phẫu thuật cắt lợi di động / Excision of Pericoronal (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	300,000
E15.0542	Chích abscess lợi đk<1cm / Incision of Abcesses <1cm (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	100,000
E15.0543	Chích abscess lợi đk>1cm và/hoặc có dẫn lưu /Incision of Abcesses <1cm or with drainage (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	300,000
E15.0544	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	500,000
E15.0545	Phẫu thuật làm dài thân Răng / Crown Lenthening- Hard Tissue (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	600,000
E15.0546	Cắt nang nhầy, u phần mềm niêm mạc miệng / Surgical Removal mucocele/ Benign Soft Tissue Tumors (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	300,000
E15.0547	Phẫu thuật cắt nang chân răng-1 nang/ Operation radicular cyst, one cyst (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,000,000
E15.0548	Phẫu thuật cắt nang chân răng ≥ 2 nang/ Operation radicular cyst, two or more cysts (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,700,000
E15.0549	Phẫu thuật bổ trợ bằng laser mô mềm (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	750,000
E15.0550	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	100,000
E15.0551	Lấy cao răng [hai hàm] [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	100,000
E15.0552	Lấy cao răng người lớn, nhiều cao răng / Teeth Cleaning Adult , a lot of tartar and staining (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	100,000
E15.0553	Nạo túi lợi và chân răng 1 răng/ Curret 1 tooth (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	130,000
E15.0554	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng [VTTH]	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	600,000
E15.0555	Chup kim loại Titan toàn bộ / Titanium Crown (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	500,000
E15.0556	Chụp Vàng/ Gold precious Crown (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	8,000,000
E15.0557	(VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	2,200,000
E15.0558	Chụp toàn sứ E.max/ E-max Crown (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	2,500,000
E15.0559	Chụp Sứ -Titan/ Titanium- Ceramic Crown (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	650,000
E15.0560	Chụp sứ - kim loại quí/ Gold -Ceramic Crown (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	5,000,000

E15.0561	Hàm giả nhựa cứng từ 1-3 răng/ Partial Denture Acrylic Base 1-3 teeth (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	300,000
E15.0562	Hàm giả nhựa cứng từ 4 Răng trở lên/ Partial Denture Acrylic Base 4 teeth or more (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	900,000
E15.0563	Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng nhựa/ Denture Biosoft 1-3 teeth (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	900,000
E15.0564	Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 Răng nhựa trở lên/ Denture Biosoft 4 teeth or more (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	2,000,000
E15.0565	Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng sứ/ Denture Biosoft, ceramic teeth, 1-3 teeth (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	900,000
E15.0566	Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 răng sứ trở lên/ Denture Biosoft, ceramic teeth, 4 teeth (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	2,500,000
E15.0567	Hàm Khung thép từ 1-3 răng/ Denture metal 1-3 teeth (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	600,000
E15.0568	Hàm khung thép từ 4 răng trở lên/ Denture metal 4 teeth or more (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,500,000
E15.0569	Hàm Khung titan từ 1-3 răng/ Denture Titanium 1-3 teeth (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,000,000
E15.0570	Hàm khung titan từ 4 răng trở lên /Denture Titanium Denture Titanium 4 teeth or more (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	2,200,000
E15.0571	Hàm giả nhựa cứng toàn phần trên/ Upper Acrylic Denture (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,300,000
E15.0572	Hàm giả nhựa cứng toàn phần dưới/ Lower Acrylic Denture (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,300,000
E15.0575	Đệm hàm giả bán phần/ Rebase partial denture (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	700,000
E15.0576	(VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,000,000
E15.0577	Gắn lại 1 inlay, chụp răng toàn sứ/ Recement Inlay, Crown-full ceramic (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	250,000
E15.0578	Gắn lại 1 inlay, chụp răng kim loại/ Recement Inlay, Crown -metal (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	200,000
E15.0579	Gắn lại cầu răng 3 đơn vị/ Recement Bridge 3 teeth (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	300,000
E15.0580	Gắn lại cầu răng > 3 đơn vị/ Recement Bridge 4 teeth or more (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	400,000
E15.0581	Chụp nhựa tạm 1 đơn vị/ Temporary crown (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	100,000

E15.0582	Gắn chốt sợi và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite/ Core Built-up (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	800,000
E15.0583	Tạo cùi răng trực tiếp/ Core Built-up easy (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	500,000
E15.0584	Chốt và cùi đúc Titan (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	400,000
E15.0585	Chốt và cùi đúc kim loại quí (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	5,000,000
E15.0586	Chốt và cùi đúc sứ toàn bộ (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	2,000,000
E15.0587	Gắn chốt kim loại và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite/ Metal post + Composite Core built -up (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	700,000
E15.0588	INLAY/ONLAY Titan 1 mặt/ Inlay Onlay Tintan 1 surface (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	450,000
E15.0589	INLAY/ONLAY Titan 2 mặt/ Inlay Onlay Tintan 2 surface (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	450,000
E15.0590	INLAY/ONLAY Tital 3 mặt/ Inlay Onlay Tintan 3 surface (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	500,000
E15.0591	INLAY/ONLAY Tital từ 4 mặt trở lên (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	550,000
E15.0592	INLAY/ONLAY toàn sứ (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,000,000
E15.0593	Miếng dán mặt ngoài bằng nhựa (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	500,000
E15.0594	Miếng dán mặt ngoài bằng sứ/ Veneer Ceramic (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	2,500,000
E15.0595	Máng hướng dẫn phẫu thuật đơn giản (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	600,000
E15.0596	Cùi cá nhân trên implant & chụp toàn sứ (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	5,500,000
E15.0597	Cùi cá nhân trên implant & chụp sứ-titan (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	4,000,000
E15.0598	Ghép mô mềm/1 răng/ Soft tissue graft (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,000,000
E15.0599	Ghép xương tự thân trong miệng (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	600,000
E15.0600	Ghép xương tự thân ngoài miệng (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	15,000,000
E15.0601	Nâng xoang đơn giản /sinus lift (simple) (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	5,000,000
E15.0602	Nâng xoang phức tạp/sinus lift difficult case (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	7,000,000
E15.0603	Cấy 01 trụ implant hãng MIS (VTTH))	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	13,000,000
E15.0604	Cấy 01 trụ implant hãng Platon /Implant 1st surgery- Platon System (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	13,000,000
E15.0605	Cấy 01 trụ implant hãng Nobel Biocare /Implant 1st surgery- Nobel Biocare System (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	15,000,000
E15.0606	Gắn 01 Abutment / Implant abutment (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	4,000,000
E15.0607	Ghép xương nhân tạo < 1 cc và màng sinh học/ Bone graft (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	5,000,000

E15.0608	Ghép xương nhân tạo ≥ 1 cc và màng sinh học (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	8,500,000
E15.0609	Ghép xương phức tạo/ Bone graft difficult case (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	10,000,000
E15.0610	Phục hình trên implant và các nhịp cầu : sứ titan (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,800,000
E15.0611	Phục hình trên implant và các nhịp cầu : sứ Cercon;E.max Zirconia (CAD/CAM) (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	3,500,000
E15.0612	Phục hình sứ titan bắt vis trên implant/ Screw-retained implant crowns titanium ceramic (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	3,500,000
E15.0613	Hàm phủ (overdenture) trên thanh bar, ball/ Implant overdentures retained with ball or bar attachments (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	12,000,000
E15.0614	Chụp toàn sứ cercon full HT/Crown- cercon full porcelain HT (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	2,500,000
E15.0615	Dấu khóa kim loại, Pattern resine/Transfer key by metal or pattern resine (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	150,000
E15.0616	Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên đơn giản (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	4,000,000
E15.0617	Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên phức tạp (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	5,000,000
E15.0618	Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới đơn giản (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	4,000,000
E15.0619	Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới phức tạp (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	5,000,000
E15.0620	Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên đơn giản (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	5,500,000
E15.0621	Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên phức tạp (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	6,500,000
E15.0622	Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới đơn giản (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	5,500,000
E15.0623	Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới phức tạp (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	6,500,000
E15.0624	Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên đơn giản (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	7,500,000
E15.0625	Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên phức tạp (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	8,500,000
E15.0626	Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới đơn giản (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	7,500,000
E15.0627	Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới phức tạp (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	8,500,000
E15.0628	Buộc/nẹp 1 răng (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	150,000
E15.0629	Máng nhai (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	500,000
E15.0630	Máng nghiêng (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	800,000
E15.0631	Hàm giữ khoảng gắn chặt 1 bên (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	500,000
E15.0632	Hàm giữ khoảng gắn chặt 2 bên (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,000,000
E15.0633	Hàn giữ khoảng tháo lắp 1 bên (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	500,000
E15.0634	Hàn giữ khoảng tháo lắp 2 bên (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	800,000
E15.0635	Gắn lại hàm giữ khoảng (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	350,000
E15.0636	Hàm duy trì một cung hàm gắn chặt (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,200,000

E15.0637	Hàm duy trì 1 cung hàm tháo lắp (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	600,000
E15.0638	Máng chống nghiến (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	800,000
E15.0639	Chỉnh hàm duy trì (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	300,000
E15.0640	Lập kế hoạch chỉnh nha không mắc cài (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	6,500,000
E15.0641	Máng Chỉnh nha không gắn mắc cài (invisalign)đơn giản (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	36,000,000
E15.0642	Máng Chỉnh nha không gắn mắc cài (invisalign) phức tạp (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	58,000,000
E15.0643	Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm trên đơn giản (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	7,000,000
E15.0644	Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm trên phức tạp (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	9,000,000
E15.0645	Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm dưới đơn giản (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	7,000,000
E15.0646	Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm dưới phức tạp (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	9,000,000
E15.0647	Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm trên đơn giản (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	9,000,000
E15.0648	Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm trên phức tạp (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	9,500,000
E15.0649	Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm dưới đơn giản (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	9,000,000
E15.0650	Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm dưới phức tạp (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	9,500,000
E15.0651	Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp đơn giản (1 hàm) (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	500,000
E15.0652	Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp phức tạp (1 hàm) (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,200,000
E15.0653	Chỉnh khớp cắn ngược bằng Facemask (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	2,500,000
E15.0655	Hàm tiền chỉnh nha (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	2,000,000
E15.0656	VTTH/ thuốc tẩy trắng răng sống tại phòng mạch	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	1,040,000
E15.0657	Tháo nẹp vis gãy xương hàm 1 đường (Công)	Thủ thuật	8,510,000
E15.0658	Máng chống nghiến răng [Máng chỉnh nha không gắn mắc cài phức tạp (công)]	Thủ thuật	51,393,500
E15.0659	Phẫu thuật cấy ghép Implant	Phẫu thuật	12,270,500
E15.0661	Sửa hàm giả gãy (Công)	Thủ thuật	851,000
E15.0662	Đệm hàm giả nhựa thường (toàn phần tại ghế răng - công)	Thủ thuật	1,713,500
E15.0663	Đệm hàm giả nhựa thường (từng phần tại xưởng - công)	Thủ thuật	2,127,500
E15.0664	Máng chống ngáy nhẹ (Công)	Thủ thuật	2,978,500
E15.0665	Máng chống ngáy nặng (Công)	Thủ thuật	2,978,500
E15.0666	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh (Công)	Thủ thuật	9,349,500
E15.0670	Veneer sứ [Chụp toàn sứ Nacera (công)]	Thủ thuật	15,835,500
E15.0671	Chụp toàn sứ Nacera (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	2,600,000
E15.0672	Chụp sứ Cercon (công)	Thủ thuật	10,948,000

E15.0673	01 trụ Implant Hãng AXEL MED, ITALY (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	10,000,000
E15.0674	01 trụ Implant Hãng INTRA LOCK, USA (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	9,000,000
E15.0675	Cấy 01 trụ implant hãng Implant -Dentium (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	8,000,000
E15.0676	Cấy 01 trụ implant hãng Implant –DIO (VTTH)	Chi phí VTTH_Răng hàm mặt	9,400,000
E15.0795	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm trên bằng chỉ thép	Phẫu thuật	18,354,000
E15.0796	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm trên bằng nẹp vít hợp kim (1 bên)	Phẫu thuật	19,619,000
E15.0797	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít	Phẫu thuật	9,763,500
E15.0804	Lấy u xương (ghép xi măng)	Phẫu thuật	14,685,500
E15.0868	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật	4,784,000
E16.0005	Khâu kết mạc	Thủ thuật	3,507,500
E16.0006	Khâu giác mạc	Thủ thuật	9,464,500
E16.0007	Khâu da mi	Thủ thuật	6,486,000
E16.0009	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Thủ thuật	5,313,000
E16.0011	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	Thủ thuật	9,464,500
E16.0012	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Thủ thuật	9,878,500
E16.0013	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc (Cắt u kết mạc, ghép kết mạc tự thân)	Thủ thuật	11,477,000
E16.0014	Cắt bỏ túi lệ	Thủ thuật	7,866,000
E16.0015	Gây mê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi [Mổ cắt da mi thừa, tạo hình mi mắt đôi 2 mắt]	Phẫu thuật	10,741,000
E16.0016	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mi mắt	Thủ thuật	10,741,000
E16.0017	Khâu cò mi, tháo cò (Khâu cò mi điều trị hở mi)	Thủ thuật	3,726,000
E16.0018	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đơn tiêu cự)	Thủ thuật	17,434,000
E16.0019	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đơn tiêu cự và điều chỉnh loạn thị)	Thủ thuật	18,814,000
E16.0020	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đa tiêu cự)	Thủ thuật	18,814,000
E16.0021	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Thủ thuật	26,887,000

E16.0022	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật	11,477,000
E16.0023	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Thủ thuật	6,693,000
E16.0024	Mở bao sau đục bằng laser	Thủ thuật	6,486,000
E16.0025	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Thủ thuật	322,000
E16.0026	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Thủ thuật	7,866,000
E16.0027	Gây tê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Phẫu thuật	8,084,500
E16.0028	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên (lần 2)	Thủ thuật	11,477,000
E16.0029	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên (lần 3)	Thủ thuật	12,753,500
E16.0030	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đa tiêu cự và điều chỉnh loạn thị)	Thủ thuật	21,470,500
E16.0031	Phẫu thuật lác thông thường (Mổ mắt lác)	Thủ thuật	7,866,000
E16.0032	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) ± áp thuốc chống chuyển hóa (5FU hoặc MMC)	Phẫu thuật	4,899,000
E16.0033	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Thủ thuật	7,866,000
E16.0034	Lấy dị vật giác mạc	Thủ thuật	4,255,000
E16.0035	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật	3,415,500
E16.0036	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt (Cắt u mí mắt, tạo hình bờ mi)	Phẫu thuật	9,878,500
E16.0049	Lấy dị vật giác mạc (Lấy dị vật giác mạc nông)	Thủ thuật	1,069,500
E16.0055	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Phẫu thuật	2,024,000
E16.0057	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…) [Laser quang đông võng mạc (1 mắt)]	Phẫu thuật	4,255,000
E16.0061	Bơm thông lệ đạo	Thủ thuật	4,255,000
E16.0065	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	Thủ thuật	3,415,500
E16.0066	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (Trích chắp gây tê)	Thủ thuật	2,024,000
E16.0067	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (Trích chắp gây mê)	Thủ thuật	4,255,000
E16.0068	Bóc giả mạc	Thủ thuật	540,500
E16.0069	Lấy dị vật kết mạc	Thủ thuật	322,000
E16.0074	Khám mắt (không hẹn)	Khám bệnh	300,000

E16.0110	chóp, bệnh lí bề mặt giác mạc (Ortho K) và theo dõi trong 3 tháng	Thủ thuật	8,084,500
E16.0112	Lấy calci kết mạc	Thủ thuật	322,000
E16.0117	Cắt u da mi không ghép	Phẫu thuật	2,346,000
E16.0118	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Phẫu thuật	4,680,500
E16.0119	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Phẫu thuật	9,464,500
E16.0200	Khâu giác mạc (phức tạp)	Thủ thuật	11,477,000
E16.0201	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Thủ thuật	4,255,000
E16.0202	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Phẫu thuật	13,501,000
E16.0204	Khám Mắt Thông Thường (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E16.0205	Khám Mắt Tổng Quát (có hẹn)	Khám bệnh	810,000
E16.0206	Nối thông lệ mũi nội soi	Phẫu thuật	17,537,500
E16.0208	Chụp bản đồ giác mạc [Chụp topography]	Dịch vụ khác	150,000
E16.0209	Đo khúc xạ máy [Đo khúc xạ, cấp đơn kính]	Dịch vụ khác	160,000
E16.0212	Đo khúc xạ máy	Dịch vụ khác	80,000
E16.0217	Đo thị lực	Dịch vụ khác	80,000
E16.1209	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Thủ thuật	414,000
E16.1210	Bơm rửa lệ đạo (1 mắt)	Thủ thuật	368,000
E16.1211	Tiêm dưới kết mạc	Thủ thuật	667,000
E16.1212	Cắt chỉ khâu kết mạc (Cắt chỉ kết mạc, giác mạc)	Thủ thuật	609,500
E16.1213	Đo thị lực (Đo thị lực thi trường)	Thủ thuật	667,000
E16.1214	Tập nhược thị	Thủ thuật	747,500
E16.1215	Bơm thông lệ đạo (sơ sinh)	Thủ thuật	2,875,000
E16.1216	Chụp topography(thủ thuật)	Thủ thuật	195,500
E16.1217	Đo khúc xạ, cấp đơn kính(thủ thuật)	Thủ thuật	322,000
E16.1218	Đo khúc xạ(thủ thuật)	Thủ thuật	103,500
E16.1220	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Thủ thuật	747,500
E16.1222	Soi đáy mắt cấp cứu(thủ thuật)	Thủ thuật	667,000
E16.1223	Soi đáy mắt trực tiếp	Thủ thuật	609,500
E16.1233	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật	4,830,000
E17.0002	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	Phẫu thuật	45,057,000
E17.0009	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Phẫu thuật	26,887,000

E17.0041	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật	22,400,000
E17.0046	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (2 bên)	Phẫu thuật	26,565,000
E17.0062	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	Phẫu thuật	6,279,000
E17.0063	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa	Phẫu thuật	26,990,500
E17.0064	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật	22,632,000
E17.0065	tai)	Phẫu thuật	14,133,500
E17.0066	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em	Phẫu thuật	21,252,000
E17.0067	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật	26,565,000
E17.0068	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật	28,100,000
E17.0069	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật	26,887,000
E17.0070	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Phẫu thuật	31,878,000
E17.0071	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	Phẫu thuật	6,405,500
E17.0072	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê/ trẻ em)	Phẫu thuật	6,405,500
E17.0074	Vi phẫu thuật thanh quản	Phẫu thuật	18,066,500
E17.0075	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm(1 bên)	Phẫu thuật	14,881,000
E17.0076	Cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật	30,820,000
E17.0077	Phẫu thuật vách ngăn mũi	Phẫu thuật	18,066,500
E17.0078	Nội soi đốt điện cuốn mũi / cắt cuốn mũi gây mê (1 bên)	Phẫu thuật	8,613,500
E17.0079	Nội soi đốt điện cuốn mũi / cắt cuốn mũi gây mê (2 bên)	Phẫu thuật	15,939,000
E17.0080	Vá nhĩ đơn thuần	Phẫu thuật	21,252,000
E17.0081	Phẫu thuật xương bàn đạp	Phẫu thuật	27,634,500
E17.0082	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật	32,200,000
E17.0083	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm (khoét chũm)	Phẫu thuật	31,878,000
E17.0084	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	Phẫu thuật	32,200,000
E17.0102	Làm thuốc tai	Thủ thuật	437,000
E17.0108	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	Thủ thuật	1,069,500
E17.0109	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	Thủ thuật	3,197,000
E17.0110	Cầm máu mũi bằng Merocel	Thủ thuật	3,197,000
E17.0111	Phẫu thuật nội soi cắt Polyp mũi	Thủ thuật	14,881,000
E17.0112	Lấy dị vật hạ họng	Thủ thuật	3,197,000
E17.0113	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Thủ thuật	2,346,000

E17.0114	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê (dẫn lưu áp-xe)	Thủ thuật	6,693,000
E17.0115	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Thủ thuật	5,428,000
E17.0116	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Thủ thuật	13,501,000
E17.0119	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới(Colblator)	Thủ thuật	13,501,000
E17.0120	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Thủ thuật	5,428,000
E17.0121	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [không kể tiền thuốc]	Thủ thuật	437,000
E17.0122	Lấy dị vật họng miệng	Thủ thuật	678,500
E17.0131	Khám lâm sàng tai mũi họng (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E17.0132	Khám tai mũi họng với nội soi (có hẹn/ không hẹn)	Khám bệnh	600,000
E17.0133	Khám tổng thể tai mũi họng với nội soi cứng hoặc mềm	Khám bệnh	1,300,000
E17.0134	Khám lại (khám chuyên sâu TMH)	Khám bệnh	300,000
E17.0138	Sinh thiết u họng miệng	Thủ thuật	1,495,000
E17.0139	Chẩn đoán điện	Thủ thuật	1,380,000
E17.0140	Đo điện thính giác thân não	Thăm dò chức năng	2,500,000
E17.0141	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Thủ thuật	552,000
E17.0142	Cắt Amidan bằng coblator	Phẫu thuật	9,303,500
E17.0144	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm(2 bên)	Phẫu thuật	34,005,500
E17.0145	Phẫu thuật cắt ung thư vùng họng miệng	Phẫu thuật	23,379,500
E17.0146	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Phẫu thuật	28,278,500
E17.0147	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Phẫu thuật	15,099,500
E17.0148	Ligasure	Phẫu thuật	42,504,000
E17.0149	Cắt u vùng họng miệng có tạo hình	Phẫu thuật	18,066,500
E17.0151	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử - lấy hoặc đặt lại viên nam châm)	Phẫu thuật	10,626,000
E17.0152	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Phẫu thuật	29,762,000
E17.0153	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Phẫu thuật	21,574,000
E17.0154	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh (gây tê)	Phẫu thuật	7,555,500
E17.0155	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh (gây mê)	Phẫu thuật	10,626,000
E17.0156	Ghép thanh khí quản đặt stent	Phẫu thuật	22,850,500
E17.0157	Ghép vạt da cơ xương tự do trong tai mũi họng	Phẫu thuật	38,571,000
E17.0158	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Phẫu thuật	20,194,000
E17.0159	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Phẫu thuật	24,230,500
E17.0160	Nối khí quản tận - tận	Phẫu thuật	32,200,000

E17.0161	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật	10,741,000
E17.0162	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	Phẫu thuật	19,136,000
E17.0163	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê/ trẻ em)	Phẫu thuật	4,370,000
E17.0164	lớn)	Phẫu thuật	8,613,500
E17.0165	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang IV)	Phẫu thuật	26,887,000
E17.0166	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật	26,887,000
E17.0167	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (hai bên hoặc phức tạp, đã apxe đường rò)	Phẫu thuật	12,972,000
E17.0168	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật	30,820,000
E17.0169	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật	44,631,500
E17.0170	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật	45,057,000
E17.0171	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật	23,379,500
E17.0172	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Phẫu thuật	26,887,000
E17.0173	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép [Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má]	Phẫu thuật	12,972,000
E17.0174	Phẫu thuật chỉnh hình màn hầu - lưỡi gà - họng	Phẫu thuật	26,565,000
E17.0175	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	Phẫu thuật	20,194,000
E17.0176	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật	26,887,000
E17.0178	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (một bên đơn giản)	Phẫu thuật	8,510,000
E17.0179	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật	4,899,000
E17.0182	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật	5,313,000
E17.0183	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang (U lành)	Phẫu thuật	21,252,000
E17.0184	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang (U ác)	Phẫu thuật	30,820,000
E17.0185	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật	20,194,000
E17.0186	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật	12,753,500
E17.0187	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật	30,820,000
E17.0188	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (1 bên)	Phẫu thuật	18,285,000
E17.0190	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật	18,066,500
E17.0191	Phẫu thuật nội soi xoang bướm	Phẫu thuật	21,252,000
E17.0192	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật	16,157,500
E17.0193	sọ)	Phẫu thuật	32,200,000

E17.0194	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	Phẫu thuật	18,814,000
E17.0195	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (mổ sào bào vá nhĩ)	Phẫu thuật	27,634,500
E17.0196	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (phẫu thuật tai giữa chỉnh hình vá nhĩ)	Phẫu thuật	31,878,000
E17.0197	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật	27,634,500
E17.0198	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (cánh mũi)	Thủ thuật	3,197,000
E17.0199	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật	47,817,000
E17.0200	hợp	Phẫu thuật	17,008,500
E17.0201	Chích nhọt ống tai ngoài	Thủ thuật	1,069,500
E17.0202	Chích rạch màng nhĩ (dẫn lưu mỷ một bên)	Thủ thuật	1,909,000
E17.0203	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(1 bên)	Phẫu thuật	4,450,500
E17.0204	Chích rạch màng nhĩ (hai bên, gây tê tại chỗ)	Thủ thuật	3,415,500
E17.0205	Đặt ống thông khí màng nhĩ(1 bên)	Thủ thuật	4,255,000
E17.0206	Đặt ống thông khí màng nhĩ(2 bên)	Thủ thuật	6,382,500
E17.0207	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(2 bên)	Thủ thuật	7,555,500
E17.0208	Chích rạch màng nhĩ	Thủ thuật	678,500
E17.0209	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Thủ thuật	3,726,000
E17.0210	Khâu vết rách vành tai	Thủ thuật	4,370,000
E17.0211	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Thủ thuật	3,197,000
E17.0212	Nội soi cầm máu mũi	Thủ thuật	8,613,500
E17.0213	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Phẫu thuật	32,200,000
E17.0250	Chích áp xe quanh Amidan (gây tê)	Thủ thuật	4,370,000
E17.0251	Nội soi khí phế quản lấy dị vật (ống cứng)	Thủ thuật	20,194,000
E17.0252	Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da	Thủ thuật	16,157,500
E17.0253	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm (lấy bỏ cholesteatoma)	Thủ thuật	26,887,000
E17.0254	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê/ người lớn)	Phẫu thuật	8,694,000
E17.0255	Cắt túi thừa thực quản cổ (TMH)	Phẫu thuật	20,194,000
E17.0256	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm (viêm tai có biến chứng - nội soi)	Phẫu thuật	42,504,000
E17.0257	Khám Lâm Sàng Tai Mũi Họng (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E17.0258	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim (1 bên) (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	Phẫu thuật	21,574,000
E17.0259	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm(2 bên)	Phẫu thuật	21,252,000

E17.0260	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amydale (gây mê)	Phẫu thuật	5,313,000
E17.0261	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Phẫu thuật	22,850,500
E17.0262	Cắt thanh quản bán phần [Cắt thanh quản hạ họng bán phần có tạo hình]	Phẫu thuật	44,631,500
E17.0264	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật	9,660,000
E17.0265	Cắt chỉ sau phẫu thuật (nâng mũi)	Thủ thuật	1,449,000
E17.0268	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Thủ thuật	2,898,000
E17.0286	Khí dung thuốc giãn phế quản	Thủ thuật	241,500
E17.0690	Khí dung mũi họng (< 6 lần/ngày)	Thủ thuật	460,000
E17.0691	Khí dung mũi họng (6-10 lần/ngày)	Thủ thuật	598,000
E17.0694	Đo Thính Lực	Thăm dò chức năng	650,000
E17.0695	Đo nhĩ lượng	Thủ thuật	356,500
E17.0696	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Thủ thuật	276,000
E17.0697	Hút và rửa tai dưới kính hiển vi hoặc nội soi	Thủ thuật	851,000
E17.0698	Khí dung mũi họng	Thủ thuật	241,500
E17.0700	Tiêm thuốc qua màng nhĩ	Thủ thuật	800,000
E17.0706	Hút, rửa mũi xoang bằng nội soi	Thủ thuật	552,000
E17.0711	Nội soi tai mũi họng - thanh quản (soi ống cứng)	Khám bệnh	400,000
E18.0078	Khám CK thẩm mỹ (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E18.0375	Đốt nốt ruồi (dưới 2mm)	Thủ thuật	276,000
E18.0376	Đốt nốt ruồi (trên 3mm)	Thủ thuật	667,000
E18.0409	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Thủ thuật	1,380,000
E18.0410	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu (trên 3 cm2)	Thủ thuật	4,036,500
E18.0411	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (Thẩm mỹ dưới 5 cm)	Thủ thuật	3,622,500
E18.0412	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (Thẩm mỹ trên 5cm)	Thủ thuật	6,037,500
E18.0413	nông]	Thủ thuật	8,579,000
E18.0435	Trẻ hóa da bằng tiêm Botulium toxin [Tiêm botox điều trị tăng tiết mồ hôi nách]	Thủ thuật	16,800,000
E18.0438	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Thủ thuật	862,500
E18.0439	điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn [Điều trị sẹo lồi (sẹo 2 - 5 cm)]	Thủ thuật	1,265,000

E18.0440	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Thủ thuật	3,680,000
E18.0441	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Trẻ hoá da vùng cổ bằng Laser CO2]	Thủ thuật	3,266,000
E18.0443	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị rạn da bụng bằng Laser CO2]	Thủ thuật	6,405,500
E18.0444	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần vùng cánh tay]	Thủ thuật	3,266,000
E18.0445	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần vùng đùi]	Thủ thuật	4,347,000
E18.0446	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần 2 chân]	Thủ thuật	4,347,000
E18.0447	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần vùng bàn tay]	Thủ thuật	2,173,500
E18.0448	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị rạn da 2 bên hông]	Thủ thuật	6,405,500
E18.0449	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Thủ thuật	1,265,000
E18.0494	Điều trị rám má bằng laser Fractional	Thủ thuật	1,207,500
E18.0524	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay (1 bên)	Phẫu thuật	18,354,000
E18.0525	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay (2 bên)	Phẫu thuật	24,391,500
E18.0526	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay (1 bên)	Phẫu thuật	18,354,000
E18.0527	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay (2 bên)	Phẫu thuật	24,391,500
E18.0530	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật	6,037,500
E18.0531	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Phẫu thuật	14,731,500
E18.0532	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vạt da tự do	Phẫu thuật	24,391,500
E18.0540	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	Phẫu thuật	24,391,500
E18.0607	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật	64,400,000
E18.0619	Phẫu thuật điều trị hôi nách	Phẫu thuật	14,000,000
E18.0644	Cắt bỏ tuyến hôi nách	Phẫu thuật	17,700,000
E18.0645	Hút bỏ tuyến hôi nách	Phẫu thuật	28,000,000
E18.0683	Phẫu thuật điều trị hôi nách (Hyperhidrosis Surgery)	Phẫu thuật	21,000,000
E18.0705	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu [PRP]	THỦ THUẬT	14,400,000
E18.0731	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	Thủ thuật	8,452,500
E18.0751	Trẻ hóa da 2 bàn tay	Thủ thuật	2,415,000
E18.0809	Phẫu thuật tạo hình thành bụng mini	Phẫu thuật	20,000,000

E18.0814	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 [Điều trị u ống tuyến mồ hôi (01 sẩn)]	Thủ thuật	552,000
E18.0815	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Thủ thuật	4,036,500
E18.0816	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 [Điều trị u ống tuyến mồ hôi (10 đến 20 sẩn)]	Thủ thuật	6,693,000
E18.0817	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2 [Điều trị u ống tuyến mồ hôi (trên 20 sẩn)]	Thủ thuật	9,464,500
E18.0818	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Thủ thuật	552,000
E18.0819	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị ban vàng - dưới 05 sẩn]	Thủ thuật	1,380,000
E18.0820	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị ban vàng - 05 đến 10 sẩn]	Thủ thuật	4,036,500
E18.0821	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị ban vàng - trên 10 sẩn]	Thủ thuật	6,693,000
E18.0822	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Thủ thuật	552,000
E18.0823	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, đuôi da - 10 u]	Thủ thuật	4,036,500
E18.0824	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, đuôi da - 10 đến 20 u]	Thủ thuật	6,693,000
E18.0825	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, đuôi da - trên 20 u]	Thủ thuật	9,464,500
E18.0826	Điều trị hạt cơm phẳng (01 hạt)	Thủ thuật	552,000
E18.0827	Điều trị hạt cơm phẳng (dưới 10 hạt)	Thủ thuật	4,036,500
E18.0828	Điều trị hạt cơm phẳng (10 đến 20 hạt)	Thủ thuật	6,693,000
E18.0829	Điều trị hạt cơm phẳng (trên 20 hạt)	Thủ thuật	9,464,500
E18.0830	Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc 01 mụn)	Thủ thuật	667,000
E18.0831	Điều trị hạt cơm phẳng (mục cóc dưới 05 mụn)	Thủ thuật	2,656,500
E18.0832	Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc dưới 10 mụn)	Thủ thuật	5,428,000
E18.0833	Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc trên 10 mụn)	Thủ thuật	8,084,500
E18.0834	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị mắt cá chân (hiểu là cồi cá)]	Thủ thuật	1,265,000
E18.0835	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Thủ thuật	1,380,000
E18.0836	Điều trị u mềm lây (5 - 10 sẩn)	Thủ thuật	2,656,500
E18.0837	Điều trị u mềm lây (trên 10 sẩn)	Thủ thuật	4,036,500

E18.0917	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (ở da, đường kính < 5cm)	Phẫu thuật	6,037,500
E18.0918	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (ở da, đường kính > 5cm)	Phẫu thuật	14,100,000
E18.1016	Phẫu thuật điều trị hôi nách (Hyperhidrosis Surgery) (HQ)	Phẫu thuật	45,100,000
E18.1017	Hút mỡ điều trị hôi nách (Hyperhidrosis Liposuction) (HQ)	Phẫu thuật	44,100,000
E18.1077	Điều chế PRP từ huyết tương máu cuống rốn (cho khách hàng có lưu trữ TBG MCR)	Dịch vụ khác	8,000,000
E18.1078	Điều chế PRP từ máu cuống rốn (cho khách hàng không lưu trữ MCR)	Dịch vụ khác	8,000,000
E18.1079	Điều chế PRP từ máu cuống rốn (cho khách hàng không lưu trữ MCR) - 3 sản phẩm PRP	Dịch vụ khác	15,000,000
E18.1081	Điều chế PRP từ máu cuống rốn (cho khách hàng không lưu trữ MCR) - 6 sản phẩm PRP	Dịch vụ khác	23,000,000
E18.1082	Tiêm xóa nhăn, trẻ hóa da	Thủ thuật	8,452,500
E18.1138	Xét nghiệm đếm số lượng tế bào MSC bằng MSC Eumeration Kit	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO	2,500,000
E18.1228	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật	6,037,500
E18.1231	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật	58,080,000
E18.1232	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật	58,080,000
E18.1233	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật	58,080,000
E19.0006	tục	Thủ thuật	1,800,000
E19.0009	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Thủ thuật	2,242,500
E19.0018	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Thủ thuật	2,242,500
E19.0019	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Thủ thuật	6,417,000
E19.0020	Đo lưu lượng tim qua catheter Swan-Ganz	Thủ thuật	4,370,000
E19.0021	Thăm dò huyết động tại giường bằng phương pháp pha loãng nhiệt	Thủ thuật	4,300,000
E19.0022	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Thủ thuật	3,550,000
E19.0023	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm hồi sức cấp cứu	675,000
E19.0024	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Thủ thuật	460,000
E19.0025	Đặt catheter động mạch phổi	Thủ thuật	3,550,000
E19.0026	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Thủ thuật	460,000

E19.0027	Thông khí nhân tạo xâm nhập (kỹ thuật cao/ 24h)	Thủ thuật	2,500,000
E19.0028	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thủ thuật	1,450,000
E19.0029	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe doạ ngạt thở	Thủ thuật	2,978,500
E19.0040	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương, vết bỏng	Thủ thuật	2,714,000
E19.0041	Thở Oxy lưu lượng cao HFNC (24h)	Thủ thuật	1,725,000
E19.0045	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Thủ thuật	3,550,000
E19.0060	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm hồi sức cấp cứu	675,000
E19.0061	Siêu âm màng phổi cấp cứu tại giường	Siêu âm hồi sức cấp cứu	675,000
E19.0062	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm hồi sức cấp cứu	675,000
E20.0027	Khám Cấp Cứu	Khám bệnh	450,000
E20.0040	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	Thủ thuật	2,650,000
E20.0045	Gạn tách huyết tương điều trị	Dịch vụ khác	2,420,000
E20.0059	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Thủ thuật	10,600,000
E20.0061	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	Thủ thuật	1,450,000
E22.0003	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (2 đèn)	Thủ thuật	897,000
E22.0028	Hạ nhiệt độ chỉ huy [Thủ thuật hạ nhiệt độ vùng đầu điều trị thiếu oxy do ngạt - 24 giờ]	Thủ thuật	3,093,500
E22.0040	Tắm sơ sinh	Dịch vụ khác	250,000
E22.0044	Khám trước tiêm chủng Sơ sinh	Khám bệnh	150,000
E22.0046	Gửi nuôi dưỡng	Dịch vụ khác	1,200,000
E22.0047	Phụ thu chăm sóc (24h)	Dịch vụ khác	580,000
E22.0050	Bó bột và đặt nẹp khớp	Thủ thuật	5,198,000
E22.0051	Chăm sóc rốn sơ sinh (Cắt rốn thì II)	Phẫu thuật	1,380,000
E22.0052	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Thủ thuật	1,909,000
E22.0053	Thủ thuật ghép tế bào gốc qua đường nội khí quản	Thủ thuật	5,428,000
E22.0054	Khám sơ sinh (Có hẹn trong giờ hành chính)	Khám bệnh	200,000
E22.0055	Khám sơ sinh (Không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E22.0057	Xỏ lỗ tai trẻ sơ sinh	Dịch vụ khác	240,000
E22.0058	Cắt thắng lưỡi trẻ sơ sinh	Phẫu thuật	1,265,000
E22.0063	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Thủ thuật	1,909,000

E30.0001	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm giảm đau phẫu thuật	Thủ thuật	2,656,500
E30.0002	Kỹ thuật giảm đau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc vào thân thần kinh qua catheter	Thủ thuật	2,800,000
E30.0003	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (Gây tê thần kinh thẹn)	Thủ thuật	2,242,500
E30.0004	Điều trị tổn thương khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	Thủ thuật	5,313,000
E30.0008	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh	Thủ thuật	5,313,000
E30.0010	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm	Thủ thuật	5,313,000
E30.0011	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm (Diệt thần kinh ngoại vi)	Thủ thuật	8,800,000
E30.0014	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter	Thủ thuật	10,626,000
E30.0017	Tiêm ngoài màng cứng (và màng cứng bằng máu tự thân)	Thủ thuật	2,242,500
E30.0400	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (Gây tê thần kinh thẹn) (Thuốc)	Chi phí VTTH_Gây mê, giảm đau	210,000
E30.0401	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (gây tê thần kinh thẹn) (VTTH)	Chi phí VTTH_Gây mê, giảm đau	320,000
E30.0402	Gây tê cơ vuông thắt lưng dưới siêu âm (Thuốc)	Chi phí VTTH_Gây mê, giảm đau	720,000
E30.0403	Gây tê cơ vuông thắt lưng dưới siêu âm (VTTH)	Chi phí VTTH_Gây mê, giảm đau	260,000
E30.0404	Tiêm khớp - Bơm PRP nội khớp (VTTH)	Chi phí VTTH_Gây mê, giảm đau	290,000
E30.0405	Tiêm khớp - Bơm PRP nội khớp (Thuốc)	Chi phí VTTH_Gây mê, giảm đau	410,000
E30.0420	Tiêm khớp - Bơm PRP nội khớp (Thuốc & VTTH)	Chi phí VTTH_Gây mê, giảm đau	700,000
E30.0421	Gói thuốc và VTTH cho thủ thuật vú (sinh thiết, chọc hút, hút chân không…)	Chi phí VTTH_CĐHA	470,000
E30.0422	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn siêu âm (VTTH)	Chi phí VTTH_CĐHA	890,000
E31.0040	Khám CK ngoại thần kinh (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E31.0054	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	Phẫu thuật	40,491,500
E31.0084	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật	40,491,500
E31.0085	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật	40,491,500
E31.0086	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật	20,309,000
E31.0088	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật	26,990,500

E31.0089	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật	18,066,500
E31.0090	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	Phẫu thuật	30,233,500
E31.0091	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật	25,403,500
E31.0092	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật	53,981,000
E31.0093	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật	32,418,500
E31.0095	sau	Phẫu thuật	36,834,500
E31.0102	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật	18,066,500
E31.0103	Khám CK Ngoại thần kinh (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E31.0105	Thủ thuật ngoại thần kinh	Thủ thuật	9,464,500
E31.0106	Phẫu Thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật	16,422,000
E31.0112	Cắt u dây thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật	24,150,000
E32.0004	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Phẫu thuật	32,200,000
E32.0012	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật	26,887,000
E32.0014	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật	16,600,000
E32.0015	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	Phẫu thuật	23,500,000
E32.0029	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật	38,571,000
E32.0031	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật	26,887,000
E32.0033	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật	15,200,000
E32.0034	chân	Phẫu thuật	20,200,000
E32.0040	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật	8,084,500
E32.0043	Khám CK ngoại tim mạch (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E32.0045	Phẫu thuật khâu da thì II (Cắt lọc và khâu da thì 2)	Phẫu thuật	2,346,000
E32.0051	Mở ngực thăm dò	Phẫu thuật	38,571,000
E32.0056	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật	3,542,000
E32.0057	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật	5,865,000
E32.0060	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật	4,899,000
E32.0063	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật	45,057,000
E32.0068	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực (đốt hạch)	Phẫu thuật	21,700,000
E32.0070	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật	26,887,000
E32.0077	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan (bệnh nhân nội khoa)	Thủ thuật	6,486,000

E32.0078	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Thủ thuật	5,313,000
E32.0079	Rút chỉ thép xương ức (Rút chỉ thép theo yêu cầu)	Thủ thuật	16,157,500
E32.0080	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất (thùy phổi)	Phẫu thuật	23,500,000
E32.0081	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất (lá phổi)	Phẫu thuật	23,500,000
E32.0148	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật	30,360,000
E32.0161	âm	Thủ thuật	5,313,000
E32.0165	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật	38,571,000
E33.0003	Khám Da liễu (Không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E33.0010	Khám CK dị ứng (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E33.0012	Khám Da liễu (Có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E34.0178	ngoại]	Dịch vụ khác	140,000
E34.0179	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Thủ thuật	140,000
E35.0002	Khám Nội tiết_(Không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E35.0003	Khám nội đa khoa (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E35.0005	Phí khám hội chẩn với Tiến sĩ/ Bác sỹ CKII	Khám bệnh	1,800,000
E35.0007	Khám Nội tiết	Khám bệnh	200,000
E35.0009	Chọc dịch tủy sống	Thủ thuật	1,357,000
E35.0012	Chọc dò dịch não tủy	Thủ thuật	864,000
E35.1005	Phí khám hội chẩn với Giáo sư/ Phó giáo sư	Khám bệnh	2,500,000
E36.0001	Khám CK ung bướu (không hẹn)	Khám	300,000
E36.0041	Khám CK Ung bướu (có hẹn)	Khám	200,000
E36.0042	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Phẫu thuật	110,227,500
E36.0158	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	Thủ thuật	1,100,000
E37.0005	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Thủ thuật	15,306,500
E37.0008	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Thủ thuật	3,726,000
E37.0010	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Thủ thuật	4,588,500
E37.0031	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI không gây mê	Thủ thuật	3,266,000
E37.0035	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Thủ thuật	5,635,000
E37.0036	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Thủ thuật	5,635,000

E37.0082	Nội soi dạ dày cầm máu	Thủ thuật	2,173,500
E37.0083	Cầm máu thực quản qua nội soi	Thủ thuật	1,575,500
E39.0002	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)- Trẻ em	Thủ thuật	1,850,000
E39.0003	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)- Người lớn	Thủ thuật	1,750,000
E39.0004	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Thủ thuật	3,550,000
E39.0005	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Thủ thuật	2,900,000
E39.0006	lớn]	Thủ thuật	2,346,000
E39.0007	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng [Trẻ em]	Thủ thuật	2,656,500
E39.0008	'Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối - CTCH"	Thủ thuật	3,680,000
E39.0009	Bốt bột	Thủ thuật	3,400,000
E39.0010	Tiêm mỏm trên dòng dọc	Thủ thuật	1,380,000
E39.0011	Cắt túi thừa thực quản ngực	Thủ thuật	3,700,000
E39.0012	Nắn, bó bột cột sống [Áo bột cột sống- Trẻ em]	Thủ thuật	4,300,000
E39.0013	Nẹp bột các loại, không nắn- Người lớn	Thủ thuật	2,000,000
E39.0015	Nẹp bột các loại, không nắn(người lớn, phức tạp)	Thủ thuật	1,100,000
E39.0016	Nẹp bột các loại, không nắn(trẻ em, đơn giản)	Thủ thuật	851,000
E39.0017	Nẹp bột các loại, không nắn(người lớn, đơn giản)	Thủ thuật	724,500
E39.0018	Nẹp bột các loại, không nắn(trẻ em, phức tạp)	Thủ thuật	1,150,000
E39.0019	Nẹp bột cẳng bàn tay(Người lớn)	Thủ thuật	3,200,000
E39.0020	Nẹp bột cẳng bàn tay(Trẻ em)	Thủ thuật	2,850,000
E39.0021	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay(Người lớn)	Thủ thuật	2,800,000
E39.0022	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay(Trẻ em)	Thủ thuật	2,850,000
E39.0023	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân (Bột đùi-cẳng-bàn chân- Người lớn)	Thủ thuật	3,250,000
E39.0024	lớn)	Thủ thuật	3,600,000
E39.0025	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân (Bột đùi-cẳng-bàn chân- trẻ em)	Thủ thuật	3,450,000
E39.0026	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân(Ống bột đùi-cẳng chân- Trẻ em)	Thủ thuật	3,850,000
E39.0027	Tháo bột các loại	Thủ thuật	138,000
E39.0028	Tiêm cạnh cột sống cổ	Thủ thuật	1,069,500
E39.0029	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Cạnh cột sống)	Thủ thuật	1,069,500

E39.0030	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Mấu khớp cột sống)	Thủ thuật	3,197,000
E39.0032	Tiêm gân gấp ngón tay	Thủ thuật	1,069,500
E39.0033	Tiêm gân gót	Thủ thuật	1,069,500
E39.0034	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Thủ thuật	1,069,500
E39.0035	Tiêm khớp cổ chân	Thủ thuật	1,495,000
E39.0036	Tiêm khớp gối	Thủ thuật	1,495,000
E39.0037	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	851,000
E39.0038	Tiêm khớp vai	Thủ thuật	1,495,000
E39.0039	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Thủ thuật	1,380,000
E39.0040	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường (< 5cm)	Thủ thuật	12,100,000
E39.0041	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương (phức tạp)	Phẫu thuật	10,511,000
E39.0042	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Phẫu thuật	3,650,000
E39.0043	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Phẫu thuật	21,574,000
E39.0044	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai(tái diễn)	Phẫu thuật	32,131,000
E39.0045	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Phẫu thuật	32,131,000
E39.0046	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Phẫu thuật	24,495,000
E39.0047	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Phẫu thuật	24,495,000
E39.0048	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày (mâm chày - mổ mở)	Phẫu thuật	32,131,000
E39.0049	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày (đầu trên xương chày)	Phẫu thuật	32,131,000
E39.0050	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật	26,990,500
E39.0051	Gây tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	Thủ thuật	40,491,500
E39.0055	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục(xương chày)	Phẫu thuật	40,491,500
E39.0056	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục	Phẫu thuật	26,990,500
E39.0057	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Phẫu thuật	10,511,000
E39.0058	quay	Phẫu thuật	18,066,500
E39.0059	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật	40,491,500
E39.0061	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Phẫu thuật	6,647,000
E39.0067	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Phẫu thuật	9,418,500

E39.0069	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	Phẫu thuật	53,981,000
E39.0070	Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ(Mổ lấy nhân thoát vị đĩa đệm và hàn liên thân đốt cột sống cổ -1 tầng)	Phẫu thuật	53,981,000
E39.0071	Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ(Mổ lấy nhân thoát vị đĩa đệm và hàn liên thân đốt cột sống cổ -2 tầng)	Phẫu thuật	80,983,000
E39.0072	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật	21,574,000
E39.0073	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật	80,983,000
E39.0074	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật	12,558,000
E39.0075	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật	43,815,000
E39.0077	súng	Phẫu thuật	7,866,000
E39.0078	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật	58,420,000
E39.0079	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật	29,210,000
E39.0080	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật	11,270,000
E39.0082	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật	11,270,000
E39.0083	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật	58,420,000
E39.0084	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật	53,981,000
E39.0085	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật	43,815,000
E39.0086	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn (ghim đinh Kirschner)	Phẫu thuật	16,824,500
E39.0087	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật	43,815,000
E39.0088	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Ghim đinh kín gãy trên lồi cầu trẻ em)	Phẫu thuật	16,824,500
E39.0089	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật	10,511,000
E39.0090	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín gamma đầu trên xương đùi)	Phẫu thuật	12,558,000
E39.0091	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Nẹp vít DHS đầu trên xương đùi)	Phẫu thuật	32,131,000
E39.0092	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Vis xốp lồi cầu trong xương đùi qua da)	Phẫu thuật	26,944,500
E39.0093	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Vis xốp kín lồi cầu ngoài xương đùi qua da)	Phẫu thuật	26,944,500
E39.0094	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín nội tủy có chốt thân xương chày)	Phẫu thuật	29,210,000

E39.0095	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đinh Metaizeau xương chày, nẹp vis xương mác/Xương đòn)	Phẫu thuật	43,815,000
E39.0096	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Bắt vít kín qua da gãy mắt cá)	Phẫu thuật	24,495,000
E39.0097	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Khoan giảm áp lõi chỏm xương đùi)	Phẫu thuật	18,354,000
E39.0098	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Phẫu thuật	43,815,000
E39.0099	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín gãy nền xương bàn 1)	Phẫu thuật	10,511,000
E39.0100	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín nội tủy xương đùi có chốt ngang)	Phẫu thuật	29,210,000
E39.0101	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín xương bàn, xương ngón tay)	Phẫu thuật	10,511,000
E39.0102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín gãy Bennette)	Phẫu thuật	26,944,500
E39.0103	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật	43,815,000
E39.0104	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật	26,944,500
E39.0105	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Cố định cột sống ngực - thắt lưng gãy bằng vít cuống cung)	Phẫu thuật	58,420,000
E39.0106	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật	18,354,000
E39.0107	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng - Đinh Métaizeau xương đùi	Phẫu thuật	29,210,000
E39.0108	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng - Đốt nhân nhày đĩa đệm	Phẫu thuật	43,815,000
E39.0109	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng- Đinh Métaizeau xương chày	Phẫu thuật	29,210,000
E39.0110	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1	Phẫu thuật	53,981,000
E39.0118	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật	9,177,000
E39.0119	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (phẫu thuật gãy đầu ngoài xương đòn)	Phẫu thuật	11,270,000
E39.0122	Phẫu thuật nạo viêm lao(xương cánh tay)	Phẫu thuật	21,574,000
E39.0123	Phẫu thuật nạo viêm lao(xương cẳng tay)	Phẫu thuật	21,574,000

E39.0124	Phẫu thuật nạo viêm lao(xương bàn, ngón tay)	Phẫu thuật	18,066,500
E39.0125	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân [Phẫu thuật nạo viêm lao(xương chày)]	Phẫu thuật	21,574,000
E39.0126	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật	21,574,000
E39.0127	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật	25,600,000
E39.0128	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai- Cắt màng hoạt dịch)	Phẫu thuật	10,511,000
E39.0129	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật	10,511,000
E39.0130	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật	29,394,000
E39.0131	vai)	Phẫu thuật	12,558,000
E39.0132	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật	24,700,000
E39.0133	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	Phẫu thuật	21,574,000
E39.0136	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật	24,759,500
E39.0137	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật	43,815,000
E39.0138	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	Phẫu thuật	18,595,500
E39.0139	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo (bán phần)	Phẫu thuật	48,196,500
E39.0140	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật	24,759,500
E39.0141	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật	24,759,500
E39.0142	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật	21,574,000
E39.0143	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật	32,418,500
E39.0146	Phẫu thuật trật khớp cùng- đòn	Phẫu thuật	16,824,500
E39.0147	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật	16,824,500
E39.0148	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (tháo nẹp)	Phẫu thuật	6,647,000
E39.0149	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (rút đinh)	Phẫu thuật	4,715,000
E39.0150	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật	9,177,000
E39.0151	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(đơn giản)	Phẫu thuật	4,105,500
E39.0152	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(phức tạp)	Phẫu thuật	9,177,000
E39.0153	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật	12,558,000
E39.0154	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Thủ thuật	12,558,000
E39.0155	Tháo khớp háng	Phẫu thuật	24,495,000
E39.0156	Thay khớp bàn tay	Phẫu thuật	26,990,500
E39.0157	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thủ thuật	6,808,000

E39.0158	Trích rạch áp xe nhỏ(< 5cm)	Thủ thuật	2,656,500
E39.0159	Chích áp xe > 5cm	Thủ thuật	7,486,500
E39.0160	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Thủ thuật	1,380,000
E39.0161	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp(Khớp háng)	Thủ thuật	32,418,500
E39.0162	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp(khớp gối)	Thủ thuật	32,418,500
E39.0163	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	Thủ thuật	21,574,000
E39.0164	Hút dịch khớp gối	Thủ thuật	920,000
E39.0165	Hút dịch khớp háng	Thủ thuật	1,598,500
E39.0166	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	Thủ thuật	14,133,500
E39.0167	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Thủ thuật	4,036,500
E39.0168	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Thủ thuật	2,024,000
E39.0169	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Thủ thuật	1,598,500
E39.0170	Nắn, bó bột gãy xương đòn (Trẻ em)	Thủ thuật	1,817,000
E39.0171	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền](người lớn)	Thủ thuật	1,500,000
E39.0172	Nắn, bó bột trật khớp vai(Trẻ em)	Thủ thuật	1,500,000
E39.0173	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Thủ thuật	18,066,500
E39.0174	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép(mỏm khuỷu)	Thủ thuật	14,133,500
E39.0175	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép(gãy xương mắt cá)	Thủ thuật	22,632,000
E39.0176	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	Thủ thuật	14,500,000
E39.0177	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Thủ thuật	2,127,500
E39.0178	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Thủ thuật	4,473,500
E39.0179	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Thủ thuật	48,196,500
E39.0180	Khám CK nội xương khớp (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E39.0181	Khám CK ngoại xương (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E39.0182	Khám CK Nội cơ xương khớp (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E39.0183	Khám CK Ngoại xương (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E39.0184	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Thủ thuật	1,069,500
E39.0185	Phẫu thuật hãm sụn phát triển	Phẫu thuật	14,133,500
E39.0186	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật	9,177,000
E39.0190	thép)	Phẫu thuật	10,246,500
E39.0191	Chích đinh nhọt (gây tê)	Thủ thuật	1,840,000
E39.0192	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật	36,811,500

E39.0193	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật	24,541,000
E39.0194	Chọc hút tế bào tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm	Thủ thuật	1,069,500
E39.0195	Cắt u vú lành tính	Thủ thuật	7,440,500
E39.0196	Chọc hút nang tuyến vú, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Thủ thuật	3,197,000
E39.0197	Chọc hút ổ dịch, áp xe tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm	Thủ thuật	2,656,500
E39.0198	Đặt maker,clip đánh dấu u vú dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,069,500
E39.0200	Tiêm cân gan chân	Thủ thuật	1,184,500
E39.0201	Tiêm khớp háng	Thủ thuật	4,588,500
E39.0211	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Thủ thuật	4,960,000
E39.0218	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	Thủ thuật	6,900,000
E39.0220	Phẫu thuật giải phóng bao gân trong bệnh viêm bao gân mỏm trâm quay (de Quervain)	Phẫu thuật	13,524,000
E39.0233	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật	43,125,000
E39.0241	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật	32,131,000
E39.0252	Tiêm khớp khuỷu tay	Thủ thuật	1,380,000
E39.0265	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Phẫu thuật	9,418,500
E39.0289	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật	9,120,000
E39.0291	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	Phẫu thuật	9,120,000
E39.0292	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật	9,120,000
E39.0293	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Phẫu thuật	9,120,000
E39.0298	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật	9,177,000
E39.0301	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật	9,177,000
E39.0307	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật	9,177,000
E39.0309	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật	9,177,000
E39.0312	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật	9,177,000
E39.0314	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Phẫu thuật	9,177,000
E39.0315	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,598,500
E39.0316	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	4,588,500
E39.0317	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,495,000
E39.0318	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật	18,354,000
E39.0323	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật	18,354,000

E39.0325	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật	18,354,000
E39.0332	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật	18,354,000
E39.0334	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật	18,354,000
E39.0373	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật	18,354,000
E39.0374	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật	18,354,000
E39.0382	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật	18,240,000
E39.0383	tê]	Phẫu thuật	18,240,000
E39.0384	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật	18,354,000
E39.0392	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật	18,354,000
E39.0397	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật	18,354,000
E39.0399	chân	Phẫu thuật	18,240,000
E39.0401	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật	18,240,000
E39.0402	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật	18,354,000
E39.0663	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật	24,384,000
E40.0001	Khám CK nội thần kinh (không hẹn)	Khám bệnh	300,000
E40.0002	Khám Thần kinh	Khám bệnh	200,000
E40.0004	Test sàng lọc chức năng nhận thức	Dịch vụ khác	370,000
E44.01.0001	Khám hen-miễn dịch dị ứng (có hẹn)	Khám bệnh	200,000
E44.0416	Test hồi phục phế quản	Thăm dò chức năng	287,500
E45.02.0003	Tư vấn/ Khám sàng lọc ung thư vú (dưới 30 phút)	Khám bệnh	200,000
FA.01.0001	Chụp cộng hưởng từ sọ não	Chụp cộng hưởng từ	3,355,000
FA.01.0002	Chụp cộng hưởng từ sọ não (chụp động mạch não)	Chụp cộng hưởng từ	1,738,000
FA.01.0004	phản	Chụp cộng hưởng từ	2,849,000
FA.01.0010	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Chỉ cổ)	Chụp cộng hưởng từ	3,355,000
FA.01.0013	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	Chụp cộng hưởng từ	3,971,000
FA.01.0017	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (Tiểu khung)	Chụp cộng hưởng từ	3,355,000
FA.01.0021	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR)	Chụp cộng hưởng từ	3,971,000
FA.01.0025	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	Chụp cộng hưởng từ	3,355,000

FA.01.0027	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	Chụp cộng hưởng từ	3,355,000
FA.01.0029	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	Chụp cộng hưởng từ	3,355,000
FA.01.0031	Chụp cộng hưởng từ khớp (1 khớp)	Chụp cộng hưởng từ	3,971,000
FA.01.0036	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (đoạn bụng)	Chụp cộng hưởng từ	2,926,000
FA.01.0037	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (đoạn ngực-bụng)	Chụp cộng hưởng từ	3,971,000
FA.01.0038	Chụp cộng hưởng từ tim	Chụp cộng hưởng từ	5,082,000
FA.01.0040	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (đánh giá hệ thống xương)	Chụp cộng hưởng từ	6,721,000
FA.01.0041	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (Chưa bao gồm thuốc đối quang)	Chụp cộng hưởng từ	13,431,000
FA.01.0043	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Chỉ đường mật)	Chụp cộng hưởng từ	1,738,000
FA.01.0044	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	Chụp cộng hưởng từ	2,849,000
FA.01.0046	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Ổ bụng trên)	Chụp cộng hưởng từ	3,971,000
FA.01.0047	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) [động mạch thận]	Chụp cộng hưởng từ	1,738,000
FA.01.0048	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Chỉ hệ tiết niệu)	Chụp cộng hưởng từ	1,738,000
FA.01.0051	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Chỉ mặt)	Chụp cộng hưởng từ	3,355,000
FA.01.0055	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (phần mềm)	Chụp cộng hưởng từ	3,355,000
FA.01.0056	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (đoạn ngực)	Chụp cộng hưởng từ	2,926,000
FA.01.0057	Phí in thêm phim MRI (1 tờ)	Chụp cộng hưởng từ	110,000
FA.01.0059	Cộng hưởng từ phần mềm thành bụng	Chụp cộng hưởng từ	3,355,000
FA.01.0060	Cộng hưởng từ phần mềm thành ngực	Chụp cộng hưởng từ	3,355,000
FA.01.0061	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	CT-Scanner	2,779,000
FA.01.0062	Chụp cắt lớp vi tính hướng dẫn sinh thiết	CT-Scanner	2,244,000
FA.01.0064	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Đánh giá mức độ nhiễm sắt tại gan)	Chụp cộng hưởng từ	1,738,000

FA.01.0065	Chụp cộng hưởng từ thai nhi	Chụp cộng hưởng từ	3,696,000
FA.01.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (sàng lọc ung thư vú)	Chụp cộng hưởng từ	2,310,000
FA.01.0067	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp háng có dựng hình 3D 2 bên)	Chụp cộng hưởng từ	3,927,000
FA.01.0068	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp gối có dựng hình 3D 2 bên)	Chụp cộng hưởng từ	3,927,000
FA.01.0069	Chụp cộng hưởng từ khớp (Có tiêm tương phản nội khớp, áp dụng cho khớp vai, khớp khuỷu, khớp cổ tay, khớp háng, khớp gối, khớp cổ chân)	Chụp cộng hưởng từ	4,620,000
FA.01.0070	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp thêm chuỗi xung dựng hình 3D 1 bên)	Chụp cộng hưởng từ	1,507,000
FA.01.0071	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp thêm chuỗi xung đánh giá bản đồ hình thái sụn khớp 1 bên)	Chụp cộng hưởng từ	1,507,000
FA.01.0072	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (lấy được khớp trên và khớp dưới tổn thương)	Chụp cộng hưởng từ	3,927,000
FA.01.0074	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	Chụp cộng hưởng từ	3,355,000
FA.01.0075	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)	Chụp cộng hưởng từ	3,355,000
FA.01.0081	Chụp cộng hưởng từ khớp (2 khớp)	Chụp cộng hưởng từ	5,600,000
FA.03.0001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	CT-Scanner	2,244,000
FA.03.0003	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (trên quai động mạch chủ- Chưa bao gồm thuốc cản quang)	CT-Scanner	3,971,000
FA.03.0005	Chụp CLVT mạch máu não	CT-Scanner	3,971,000
FA.03.0007	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (xoang)	CT-Scanner	2,244,000
FA.03.0009	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	CT-Scanner	2,849,000
FA.03.0011	Chụp CLVT hốc mắt	CT-Scanner	2,244,000
FA.03.0012	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân	CT-Scanner	7,117,000
FA.03.0015	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (động mạch chậu và chi dưới)	CT-Scanner	3,971,000
FA.03.0017	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (1 chi)	CT-Scanner	2,849,000
FA.03.0024	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	CT-Scanner	3,971,000
FA.03.0025	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	CT-Scanner	2,849,000

FA.03.0029	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (phế quản)	CT-Scanner	3,971,000
FA.03.0030	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	CT-Scanner	3,971,000
FA.03.0031	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (chụp động mạch vành)	CT-Scanner	5,082,000
FA.03.0033	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [gan đa thì+đo thể tích gan]	CT-Scanner	3,971,000
FA.03.0034	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [gan đa thì]	CT-Scanner	2,849,000
FA.03.0037	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (đa thì)	CT-Scanner	2,849,000
FA.03.0038	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (đánh giá thận người cho)	CT-Scanner	3,971,000
FA.03.0039	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [tụy đa thì]	CT-Scanner	2,849,000
FA.03.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	CT-Scanner	4,477,000
FA.03.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	CT-Scanner	6,105,000
FA.03.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	CT-Scanner	2,849,000
FA.03.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	CT-Scanner	2,849,000
FA.03.0050	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp cổ chân)	CT-Scanner	2,541,000
FA.03.0056	quang	CT-Scanner	2,849,000
FA.03.0060	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp gối)	CT-Scanner	2,541,000
FA.03.0062	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- lồng ngực]	CT-Scanner	3,663,000
FA.03.0063	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- ổ bụng]	CT-Scanner	2,948,000
FA.03.0065	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- một chi]	CT-Scanner	2,948,000
FA.03.0070	Chụp cột sống dựng hình đo cuống cung	CT-Scanner	3,971,000

FA.03.0071	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	CT-Scanner	2,849,000
FA.03.0073	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	CT-Scanner	2,849,000
FA.03.0074	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	CT-Scanner	2,244,000
FA.03.0075	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (răng)	CT-Scanner	2,849,000
FA.03.0076	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (phần mềm vùng cổ, vòm họng)	CT-Scanner	2,420,000
FA.03.0077	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp vai)	CT-Scanner	2,541,000
FA.03.0078	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp háng)	CT-Scanner	2,541,000
FA.03.0079	CT Cổ-lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	CT-Scanner	3,971,000
FA.03.0080	quang	CT-Scanner	5,082,000
FA.03.0081	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) (có dùng sonde hoặc uống nước muối sinh lýl)	CT-Scanner	3,355,000
FA.03.0083	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	CT-Scanner	2,541,000
FA.03.0084	Phí in thêm phim CT (tờ)	CT-Scanner	110,000
FA.03.0085	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	CT-Scanner	3,971,000
FA.03.0086	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim	CT-Scanner	5,082,000
FA.03.0089	Đánh giá hệ mỡ cơ thể bằng máy đo loãng xương	CT-Scanner	924,000
FA.03.0090	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (Chụp CLVT toàn trục chi dưới lấy từ trên mào chậu tới hết gót chân của 2 bên)	CT-Scanner	3,586,000
FA.03.0093	Đánh giá hệ mỡ cơ thể bằng CT Scan	CT-Scanner	2,849,000
FA.03.0094	Chụp cắt lớp vi tính động mạch thận	CT-Scanner	2,200,000
FA.03.0095	Chụp cắt lớp vi tính Triple Rule Out đánh giá động mạch Phổi – Vành – Chủ	CT-Scanner	8,085,000
FA.03.0099	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (Chụp CLVT toàn trục chi trên lấy từ trên khớp vai tới hết bàn tay 1 bên)	CT-Scanner	3,586,000
FA.03.0102	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	CT-Scanner	2,046,000
FA.03.0103	TAVI)	CT-Scanner	6,105,000
FA.03.0104	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	CT-Scanner	3,971,000
FA.04.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm	220,000

FA.04.0002	Siêu âm các tuyến nước bọt (Tuyến mang tai, tuyến dưới hàm, Hạch cổ)	Siêu âm	253,000
FA.04.0007	Siêu âm qua thóp	Siêu âm	484,000
FA.04.0010	Siêu âm màng phổi	Siêu âm	235,000
FA.04.0013	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm	260,000
FA.04.0018	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng… - Doppler động mạch chủ và các động mạch tạng)	Siêu âm	570,000
FA.04.0019	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm	570,000
FA.04.0021	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng (HTSS)	Siêu âm	200,000
FA.04.0025	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Động mạch chi dưới hai bên)	Siêu âm	860,000
FA.04.0027	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm	350,000
FA.04.0030	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm	253,000
FA.04.0033	Siêu âm Doppler dương vật	Siêu âm	946,000
FA.04.0035	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú, tuyến giáp…)	Siêu âm	665,000
FA.04.0037	Siêu âm doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ (động mạch cảnh)	Siêu âm	570,000
FA.04.0040	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Thăm dò chức năng nội tim mạch	2,200,000
FA.04.0043	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Siêu âm	759,000
FA.04.0045	Siêu âm 3D/4D thai nhi	Siêu âm	760,000
FA.04.0047	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) (thai đôi)	Siêu âm	505,000
FA.04.0050	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm	720,000
FA.04.0051	Siêu âm tử cung phần phụ [Siêu âm bơm nước buồng tử cung hỗ trợ sinh sản (bao gồm VTTH + hóa chất + thuốc)]	Siêu âm	1,660,000
FA.04.0052	Siêu âm tim mạch nhi (Siêu âm tim bẩm sinh hoặc siêu âm tim trẻ em có gây mê)	Thăm dò chức năng nội tim mạch	1,660,000
FA.04.0053	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm	946,000
FA.04.0054	Siêu âm hướng dẫn thủ thuật, phẫu thuật	Siêu âm	902,000
FA.04.0055	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Động mạch chi dưới 1 bên)	Siêu âm	740,000
FA.04.0057	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu (Thai đôi)	Siêu âm	1,020,000
FA.04.0058	Siêu âm Doppler mạch máu [Động mạch chi trên Doppler (1 bên)]	Siêu âm	740,000

FA.04.0059	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng… - Bụng tổng quát + Doppler các mạch mạc treo)	Siêu âm	570,000
FA.04.0061	treo tràng trên, thân tạng…) (động mạch chủ & động mạch thận)	Siêu âm	570,000
FA.04.0062	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm	290,000
FA.04.0063	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	Siêu âm	690,000
FA.04.0064	âm	Thủ thuật	1,288,000
FA.04.0065	Siêu âm khớp (một vị trí) (Gân cơ khớp các loại)	Siêu âm	230,000
FA.04.0066	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm	230,000
FA.04.0069	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) [Siêu âm tiền liệt tuyến qua đường bụng]	Siêu âm	190,000
FA.04.0070	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm	200,000
FA.04.0072	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	Siêu âm	520,000
FA.04.0076	Siêu âm khớp (một vị trí) (Trẻ sơ sinh)	Siêu âm	253,000
FA.04.0077	Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp vai)	Siêu âm	253,000
FA.04.0078	Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp cổ chân)	Siêu âm	253,000
FA.04.0079	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) (tìm luồng trào ngược)	Siêu âm	253,000
FA.04.0081	Siêu tinh hoàn hai bên	Siêu âm	315,000
FA.04.0082	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm	230,000
FA.04.0088	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Siêu âm sản	530,000
FA.04.0089	chẩn]	Siêu âm sản	1,617,000
FA.04.0090	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm nang noãn]	Siêu âm	200,000
FA.04.0091	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (thai đơn)]	Siêu âm	300,000
FA.04.0092	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (đa thai)]	Siêu âm	500,000
FA.04.0093	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm hình thái thai (thai đơn)]	Siêu âm	500,000
FA.04.0094	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm hình thái thai (đa thai)]	Siêu âm	1,000,000

FA.04.0095	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm phụ khoa thường quy]	Siêu âm	300,000
FA.04.0096	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm phụ khoa 3D/4D]	Siêu âm	350,000
FA.04.0097	cung]	Siêu âm	930,000
FA.04.0098	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...) (Vùng bẹn)	Siêu âm	280,000
FA.04.0099	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Tĩnh mạch chi dưới 2 bên)	Siêu âm	835,000
FA.04.0100	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Tĩnh mạch chi dưới 1 bên)	Siêu âm	770,000
FA.04.0117	Siêu âm tinh hoàn hai bên(Siêu âm nam khoa)	Siêu âm	462,000
FA.04.0118	Sinh thiết gai rau [Siêu âm hướng dẫn sinh thiết gai nhau]	Thủ thuật	1,207,500
FA.04.0119	Siêu âm can thiệp bào thai (truyền ối, rút ối, hủy thai...)	Siêu âm	1,155,000
FA.04.0120	Siêu âm trong truyền ối điều trị cạn ối	Siêu âm	1,155,000
FA.04.0121	Đo độ loãng xương bằng siêu âm	Siêu âm	110,000
FA.04.0122	Siêu âm theo dõi thai bệnh lý (thai đơn)	Siêu âm	924,000
FA.04.0123	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm nang noãn]	Siêu âm	352,000
FA.04.0124	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [đa thai dưới 12 tuần]	Siêu âm	693,000
FA.04.0125	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm	740,000
FA.04.0126	Siêu âm tuyến vú một bên	Siêu âm	242,000
FA.04.0127	Siêu âm tim thai (đơn thai)	Siêu âm sản	1,050,000
FA.04.0128	Siêu âm tim thai (đa thai)	Siêu âm sản	1,680,000
FA.04.0131	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm	1,221,000
FA.04.0132	Siêu âm Doppler mạch máu [Tĩnh mạch chi trên Doppler (1 bên)]	Siêu âm	1,110,000
FA.04.0133	Siêu âm Doppler mạch máu [Tĩnh mạch chi trên Doppler (2 bên)]	Siêu âm	1,430,000
FA.04.0136	Siêu âm định lượng gan nhiễm mỡ bằng kỹ thuật UGAP kết hợp siêu âm đàn hồi gan	Siêu âm	840,000
FA.04.0139	Siêu âm tuyến giáp/hạch cổ với bác sĩ chuyên gia	Siêu âm	1,100,000
FA.04.0147	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm	230,000
FA.04.0148	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm	253,000
FA.04.0149	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm	230,000

FA.04.0151	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm	235,000
FA.04.0152	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm	300,000
FA.04.0153	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm	320,000
FA.04.0154	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm	570,000
FA.04.0155	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm	570,000
FA.04.0156	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm	200,000
FA.04.0157	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm	500,000
FA.04.0158	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm	300,000
FA.04.0159	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm	300,000
FA.04.0163	Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Siêu âm	946,000
FA.04.0164	Siêu âm dương vật	Siêu âm	946,000
FA.04.0166	Siêu âm tim 4D	Thăm dò chức năng nội tim mạch	2,100,000
FA.04.0168	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm	235,000
FA.04.0169	Siêu âm khớp (một vị trí)(gân cơ khớp các loại)	Siêu âm	230,000
FA.05.0001	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	X-Quang	220,000
FA.05.0004	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	X-Quang	275,000
FA.05.0005	Chụp Xquang Blondeau	X-Quang	275,000
FA.05.0006	Chụp Xquang Hirtz	X-Quang	275,000
FA.05.0007	Chụp Xquang hàm chếch một bên	X-Quang	250,000
FA.05.0008	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	X-Quang	275,000
FA.05.0011	Chụp Xquang Schuller	X-Quang	275,000
FA.05.0017	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	X-Quang	225,000
FA.05.0020	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	X-Quang	350,000
FA.05.0021	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	X-Quang	350,000
FA.05.0022	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	X-Quang	225,000
FA.05.0025	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	X-Quang	350,000
FA.05.0027	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (xương cùng)	X-Quang	350,000
FA.05.0029	Chụp Xquang khung chậu(thẳng, nghiêng)	X-Quang	250,000
FA.05.0030	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	X-Quang	185,000
FA.05.0031	Chụp Xquang khớp vai thẳng	X-Quang	180,000
FA.05.0032	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	X-Quang	235,000
FA.05.0033	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	X-Quang	225,000

FA.05.0034	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	X-Quang	225,000
FA.05.0035	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	X-Quang	225,000
FA.05.0036	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	X-Quang	225,000
FA.05.0037	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch(ngón tay)	X-Quang	235,000
FA.05.0038	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên(nghiêng)	X-Quang	225,000
FA.05.0040	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	X-Quang	225,000
FA.05.0041	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	X-Quang	225,000
FA.05.0042	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	X-Quang	350,000
FA.05.0043	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	X-Quang	225,000
FA.05.0044	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	X-Quang	225,000
FA.05.0045	chếch	X-Quang	225,000
FA.05.0046	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	X-Quang	235,000
FA.05.0047	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	X-Quang	418,000
FA.05.0048	Chụp Xquang ngực thẳng	X-Quang	200,000
FA.05.0049	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	X-Quang	250,000
FA.05.0050	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	X-Quang	385,000
FA.05.0054	(thẳng)	X-Quang	220,000
FA.05.0055	Chụp Xquang tuyến vú(2 bên)	X-Quang	847,000
FA.05.0056	Chụp Xquang tại giường	X-Quang	240,000
FA.05.0058	Chụp Xquang thực quản dạ dày	X-Quang	847,000
FA.05.0059	Chụp Xquang ruột non	X-Quang	1,100,000
FA.05.0060	Chụp Xquang đại tràng	X-Quang	847,000
FA.05.0061	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	X-Quang	825,000
FA.05.0062	Chụp Xquang đường dò	X-Quang	825,000
FA.05.0063	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	X-Quang	847,000
FA.05.0064	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	X-Quang	946,000
FA.05.0066	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	X-Quang	1,232,000
FA.05.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	X-Quang	550,000
FA.05.0070	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [xương sườn 2 tư thế (thẳng & nghiêng / chếch)]	X-Quang	140,000
FA.05.0071	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [xương sườn (1 tư thế)]	X-Quang	250,000
FA.05.0073	Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị	X-Quang	220,000

FA.05.0074	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Xương thuyền (3 tư thế)]	X-Quang	385,000
FA.05.0075	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (thẳng & nghiêng)	X-Quang	350,000
FA.05.0077	Chụp Xquang tuyến vú(1 bên)	X-Quang	418,000
FA.05.0078	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	X-Quang	350,000
FA.05.0079	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [Cột sống cổ 4 tư thế (thẳng, nghiêng & chếch 3/4 trái hoặc phải)]	X-Quang	290,000
FA.05.0080	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (cúi - ngửa)	X-Quang	350,000
FA.05.0081	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (cúi - ngửa)	X-Quang	350,000
FA.05.0085	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [CS toàn trục (Thẳng & nghiêng)]	X-Quang	770,000
FA.05.0086	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [Khớp gối tư thế schuss]	X-Quang	350,000
FA.05.0088	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến (Chụp cung tiếp xương gò má)	X-Quang	275,000
FA.05.0089	Chụp Xquang khớp thái dương hàm (1 bên ngậm, há miệng)	X-Quang	140,000
FA.05.0090	Chụp Xquang răng toàn cảnh	X-Quang	275,000
FA.05.0091	Phí in thêm phim X-Quang (1 tờ)	X-Quang	60,000
FA.05.0093	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (xương cụt)	X-Quang	225,000
FA.05.0094	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (bàn tay)	X-Quang	350,000
FA.05.0095	Chụp Xquang răng quanh chóp	X-Quang	121,000
FA.05.0096	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	X-Quang	121,000
FA.05.0098	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis) [2 bên (3D tomosynthesis)]	X-Quang	1,529,000
FA.05.0103	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	X-Quang	225,000
FA.05.0104	Chụp X-Quang niệu đạo - bàng quang ngược dòng	X-Quang	1,276,000
FA.05.0105	Chụp Xquang tuyến vú (bệnh phẩm tuyến vú)	X-Quang	693,000
FA.05.0106	Chụp X-Quang tại phòng mổ (chụp & chiếu C-arm) trong cuộc phẫu thuật - thủ thuật	X-Quang	1,155,000
FA.05.0107	Chụp xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Xquang xương bàn ngón tay đánh giá tuổi xương]	X-Quang	210,000

FA.05.0108	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu (chưa gồm thuốc cản quang)	X-Quang	1,221,000
FA.05.0109	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	X-Quang	200,000
FA.05.0110	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	X-Quang	200,000
FA.05.0111	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	X-Quang	200,000
FA.05.0112	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	X-Quang	200,000
FA.05.0113	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	X-Quang	200,000
FA.05.0115	Chụp Xquang Stenvers	X-Quang	473,000
FA.06.0001	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Thủ thuật	14,881,000
FA.06.0002	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Thủ thuật	12,121,000
FA.06.0003	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Thủ thuật	12,121,000
FA.06.0005	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Thủ thuật	12,121,000
FA.06.0009	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	Phẫu thuật	12,121,000
FA.06.0015	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền	Phẫu thuật	12,121,000
FA.06.0019	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Thủ thuật	90,010,500
FA.06.0030	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Thủ thuật	26,887,000
FA.06.0035	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Thủ thuật	31,878,000
FA.06.0044	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Thủ thuật	38,571,000
FA.06.0047	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty) (Tạo hình đốt sống)	Thủ thuật	38,571,000
FA.06.0053	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền (lần 1)	Thủ thuật	64,296,500
FA.06.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Thủ thuật	26,565,000
FA.06.0060	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền (nút u gan lần 1)	Thủ thuật	90,010,500
FA.06.0062	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Phẫu thuật	53,130,000
FA.06.0070	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Thủ thuật	26,565,000
FA.06.0098	Nong và đặt stent động mạch vành (Chụp mạch, nong và đặt 1 stent can thiệp)	Thủ thuật	21,800,000
FA.06.0099	Nong và đặt stent động mạch vành (Chụp mạch và can thiệp 1 nhánh động mạch vành - đặt 2 stent)	Thủ thuật	24,400,000

FA.06.0100	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (Đặt 1 stent)	Phẫu thuật	23,667,000
FA.06.0101	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (Đặt từ 2 stent trở lên)	Phẫu thuật	26,000,000
FA.06.0102	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Phẫu thuật	13,041,000
FA.06.0103	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Phẫu thuật	18,388,500
FA.06.0104	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Phẫu thuật	21,470,500
FA.06.0106	Thăm dò điện sinh lý tim	Phẫu thuật	26,990,500
FA.06.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	Phẫu thuật	51,428,000
FA.06.0108	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Phẫu thuật	20,194,000
FA.06.0109	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Phẫu thuật	28,278,500
FA.06.0110	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật	8,510,000
FA.06.0111	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Phẫu thuật	26,887,000
FA.06.0112	Đặt stent phình động mạch chủ (động mạch chủ bụng)	Phẫu thuật	77,153,500
FA.06.0113	Nong van động mạch phổi	Phẫu thuật	57,914,000
FA.06.0114	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Phẫu thuật	9,464,500
FA.06.0115	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer… (2 chi)	Thủ thuật	38,571,000
FA.06.0116	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền (lần 2 trở đi)	Thủ thuật	38,571,000
FA.06.0117	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) (Lipiodol + Hóa chất thông thường, lần 1)	Thủ thuật	38,571,000
FA.06.0118	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền (nút u gan lần 2)	Thủ thuật	51,428,000
FA.06.0119	Chụp động mạch vành	Thủ thuật	7,486,500
FA.06.0120	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Phẫu thuật	75,555,000
FA.06.0121	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) (CRT - D)	Phẫu thuật	28,278,500
FA.06.0122	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer… (1 chi)	Thủ thuật	32,200,000
FA.06.0123	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền (chảy máu đường tiêu hóa)	Thủ thuật	26,565,000
FA.06.0124	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Phẫu thuật	77,153,500

FA.06.0127	Chụp động mạch cảnh số hóa nền	Thủ thuật	10,994,000
FA.06.0128	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng [chụp mạch, can thiệp, không đặt stent can thiệp]	Thủ thuật	23,425,500
FA.06.0139	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Phẫu thuật	22,208,000
FA.06.0151	Định vị kim dây tổn thương tuyến vú dưới hướng dẫn của X-Quang vú	Thủ thuật	2,656,500
FA.06.0152	âm	Thủ thuật	3,139,500
FA.06.0153	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Thủ thuật	3,254,500
FA.06.0155	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	2,898,000
FA.06.0156	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	2,400,000
FA.06.0157	Sinh thiết kim lõi nhân giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Thủ thuật	2,541,500
FA.06.0162	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm với thiết bị hỗ trợ hút chân không	Thủ thuật	6,762,000
FA.06.0169	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	DSA	20,160,000
FA.06.0170	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ số hóa xóa nền	DSA	20,160,000
FA.07.0011	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm(gan, mật, tụy)	Thủ thuật	1,288,000
FA.07.0052	Đốt sóng cao tần điều trị u cận giáp	Thủ thuật	14,490,000
FA.07.0062	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	3,254,500
FA.07.0064	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm	Thủ thuật	480,000
FA.07.0076	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Thủ thuật	4,000,000
FA.07.0077	tính	Thủ thuật	4,000,000
FB.09.01	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 1-5 lần/ngày]	XN khác	110,000
FB.09.02	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 6-10 lần/ngày]	XN khác	180,000
FB.09.03	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	XN khác	484,000
FB.09.04	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	XN khác	484,000
FB.09.05	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	XN khác	484,000
FB.09.06	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	XN khác	484,000
FB.09.07	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	XN khác	484,000
FB.09.09	Nghiệm pháp dây thắt	Xét nghiệm huyết học	44,000

FB.09.11	Xét nghiệm sinh hóa nhanh	XN khác	847,000
FB.09.12	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường [Xét nghiệm nhanh đông máu PT/INR]	Xét nghiệm huyết học	187,000
FB.09.13	Theo dõi ACT tại chỗ [thời gian đông máu]	Xét nghiệm huyết học	528,000
FB.09.14	Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ	XN khác	792,000
FB.09.15	Tia xạ túi máu	Xét nghiệm huyết học	220,000
FB.09.16	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm huyết học	1,100,000
FB.09.17	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	XN khác	1,122,000
FB.09.22	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	XN khác	20,000
FB.09.24	Gói XN nhanh ACT tại chỗ (thời gian đông máu) gồm 6 xét nghiệm	Xét nghiệm huyết học	2,992,000
FB.09.31	Định lượng Vitamin C	Xét nghiệm hóa sinh	1,500,000
FB.11.01	vị)	XN truyền máu	880,000
FB.11.02	vị)	XN truyền máu	1,760,000
FB.11.03	vị)	XN truyền máu	2,640,000
FB.11.04	vị)	XN truyền máu	3,520,000
FB.11.05	vị)	XN truyền máu	4,389,000
FB.11.06	đơn vị)	XN truyền máu	400,000
FB.11.07	đơn vị)	XN truyền máu	800,000
FB.11.08	đơn vị)	XN truyền máu	1,200,000
FB.11.09	đơn vị)	XN truyền máu	1,600,000
FB.11.10	đơn vị)	XN truyền máu	2,000,000
FE.0003	Thăm dò chức năng tiền đình (VNG)	Thăm dò chức năng Nội thần kinh	1,520,000
FE.0004	Đo chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng nội hô hấp	580,000
FE.0005	Soi đáy mắt cấp cứu	Thủ thuật	520,000
FE.0006	Chụp đáy mắt không huỳnh quang 1 bên	Thủ thuật	280,000
FE.0007	Chụp đáy mắt không huỳnh quang 2 bên	Thủ thuật	470,000
FE.0014	Đo thính lực đơn âm [Đo sàng lọc điếc (bao gồm cả miếng dán)]	Thăm dò chức năng TMH	930,000
FE.0015	lần	Thăm dò chức năng sơ sinh	580,000

FE.0016	Theo dõi chức năng não bằng máy CMF cho trẻ sơ sinh - 24 GiỜ	Thăm dò chức năng sơ sinh	1,430,000
FE.0017	Đo điện não vi tính	Thăm dò chức năng Nội thần kinh	840,000
FE.0018	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Thăm dò chức năng nội tim mạch	1,180,000
FE.0019	Đo áp lực hậu môn trực tràng [Ghi hình hậu môn]	Thăm dò chức năng ngoại tiết niệu	150,000
FE.0022	Holter huyết áp	Thăm dò chức năng nội tim mạch	470,000
FE.0023	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Thăm dò chức năng nội tim mạch	465,000
FE.0024	Chụp huỳnh quang võng mạc	Thăm dò chức năng mắt	840,000
FE.0025	Chụp cắt lớp võng mạc (Optical Coherence Tomography)	Thăm dò chức năng mắt	840,000
FE.0026	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Siêu âm mắt	308,000
FE.0027	Điện tim thường	Thăm dò chức năng nội tim mạch	260,000
FE.0028	Holter điện tâm đồ	Thăm dò chức năng nội tim mạch	630,000
FE.0030	khoa	Thăm dò chức năng sản	390,000
FE.0031	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co thử cung bằng monitor sản khoa (3 lần)	Thăm dò chức năng sản	840,000
FE.0033	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co thử cung bằng monitor sản khoa (4-8 lần)	Thăm dò chức năng sản	1,100,000
FE.0048	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…) [Đo nhãn áp (1 lần)]	Thăm dò chức năng mắt	90,000
FE.0052	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Thủ thuật	840,000
FE.0062	Nghiệm pháp đi 6 phút	Thăm dò chức năng nội hô hấp	260,000
FE.0064	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Thăm dò chức năng nội tim mạch	510,000
FE.0065	Theo dõi monitor sản khoa (CTG điện toán/ 1 lần)	Thăm dò chức năng sản	480,000
FE.1202	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Thăm dò chức năng nội tim mạch	1,470,000
FE.1203	Siêu âm tim cản âm	Thăm dò chức năng nội tim mạch	2,100,000
FE.1205	Ghi điện não thường quy	Thăm dò chức năng nội tim mạch	840,000
FE.1207	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Thăm dò chức năng nội tim mạch	320,000
FE.1208	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Thăm dò chức năng nội tim mạch	1,470,000
FE.1214	Siêu âm doppler tim	Thăm dò chức năng nội tim mạch	465,000
FE.1215	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Thăm dò chức năng nội tim mạch	2,100,000
G0.02.0009	Test ngôn ngữ, phát triển tinh thần, vận động	Khám bệnh	150,000
GA.0001	Áo BN trẻ em số 1	Dịch vụ giặt là	221,000
GA.0002	Áo BN trẻ em số 2	Dịch vụ giặt là	221,000
GA.0003	Áo BN trẻ em số 3	Dịch vụ giặt là	221,000

GA.0004	Áo BN trẻ em số 4	Dịch vụ giặt là	221,000
GA.0005	Áo choàng cho bệnh nhân đi mổ	Dịch vụ giặt là	481,000
GA.0006	Áo choàng cho BN làm CĐHA	Dịch vụ giặt là	481,000
GA.0007	sinh	Dịch vụ giặt là	455,000
GA.0008	Áo lót nam	Dịch vụ giặt là	28,750
GA.0009	Áo lót nữ	Dịch vụ giặt là	23,000
GA.0010	Áo nhi/ sơ sinh	Dịch vụ giặt là	13,800
GA.0011	Áo phông nam	Dịch vụ giặt là	34,500
GA.0012	Áo phông nữ	Dịch vụ giặt là	34,500
GA.0013	Áo sơ sinh	Dịch vụ giặt là	39,000
GA.0014	Áo sơ sinh 0 - 4 tháng	Dịch vụ giặt là	97,500
GA.0015	Áo sơ sinh 4 - 8 tháng	Dịch vụ giặt là	97,500
GA.0016	Áo sơ sinh 8 - 12 tháng	Dịch vụ giặt là	97,500
GA.0017	Bao chân, tay nhi/ sơ sinh	Dịch vụ giặt là	11,500
GA.0018	Bao tay, bao chân sơ sinh (đủ bộ)	Dịch vụ giặt là	23,000
GA.0019	Chăn nhi	Dịch vụ giặt là	631,000
GA.0020	Ga sọc	Dịch vụ giặt là	587,000
GA.0021	Ga trơn	Dịch vụ giặt là	305,000
GA.0022	Gối sơ sinh	Dịch vụ giặt là	106,000
GA.0023	Khăn lau trắng	Dịch vụ giặt là	28,600
GA.0024	Khăn lau vàng	Dịch vụ giặt là	30,745
GA.0025	Khăn lau xanh	Dịch vụ giặt là	30,745
GA.0026	Khăn mặt có logo	Dịch vụ giặt là	21,000
GA.0027	Khăn sữa 1	Dịch vụ giặt là	7,000
GA.0028	Khăn sữa 2	Dịch vụ giặt là	9,200
GA.0029	Khăn tắm có logo	Dịch vụ giặt là	183,851
GA.0030	Khăn tay (khăn gội) có logo	Dịch vụ giặt là	50,000
GA.0031	Khăn ủ	Dịch vụ giặt là	95,000
GA.0032	Mũ sơ sinh	Dịch vụ giặt là	20,150
GA.0033	Quần BN trẻ em số 1	Dịch vụ giặt là	185,900
GA.0034	Quần BN trẻ em số 2	Dịch vụ giặt là	185,900
GA.0035	Quần BN trẻ em số 3	Dịch vụ giặt là	185,900
GA.0036	Quần BN trẻ em số 4	Dịch vụ giặt là	185,900
GA.0037	Quần đùi/ sooc nam	Dịch vụ giặt là	34,500

GA.0038	Quần đùi/ sooc nữ	Dịch vụ giặt là	34,500
GA.0039	Quần lót nam	Dịch vụ giặt là	28,750
GA.0040	Quần lót nữ	Dịch vụ giặt là	28,750
GA.0041	Quần nhi/ sơ sinh (dài+đùi)	Dịch vụ giặt là	13,800
GA.0042	Quần sơ sinh	Dịch vụ giặt là	33,000
GA.0043	Quần sơ sinh 0 - 4 tháng	Dịch vụ giặt là	71,500
GA.0044	Quần sơ sinh 4 - 8 tháng	Dịch vụ giặt là	71,500
GA.0045	Quần sơ sinh 8 - 12 tháng	Dịch vụ giặt là	71,500
GA.0046	Quần/ áo ngủ nam	Dịch vụ giặt là	69,000
GA.0047	Quần/ áo ngủ nữ	Dịch vụ giặt là	69,000
GA.0048	Ruột gối	Dịch vụ giặt là	221,650
GA.0049	Váy sản phụ sau đẻ	Dịch vụ giặt là	529,100
GA.0050	Váy sản phụ trước đẻ	Dịch vụ giặt là	357,500
GA.0051	Vỏ bảo vệ gối	Dịch vụ giặt là	79,000
GA.0052	Vỏ chăn	Dịch vụ giặt là	815,100
GA.0053	Vỏ chống thấm bảo vệ ruột gối	Dịch vụ giặt là	79,000
GA.0054	Vỏ chống thấm gối	Dịch vụ giặt là	101,200
GA.0055	Vỏ gối	Dịch vụ giặt là	98,670
GA.0056	Vỏ gối sơ sinh	Dịch vụ giặt là	42,900
GA.0057	Yếm	Dịch vụ giặt là	11,500
GA.0059	Vỏ gối ôm TC250,D20*100Trắng sọc1cm	Dịch vụ giặt là	128,000
GA.0060	Ruột gối ôm TC233, D20*100	Dịch vụ giặt là	284,000
GA.0061	Áo BN nam (S +M+L+XXL)	Dịch vụ giặt là	174,000
GA.0062	Quần BN nam (S +M+L+XXL)	Dịch vụ giặt là	174,000
GA.0063	Áo BN nữ (S +M+L+XXL)	Dịch vụ giặt là	174,000
GA.0064	Quần BN nữ (S +M+L+XXL)	Dịch vụ giặt là	174,000
GA.0065	Ruột chăn đông trẻ em: (0.9x1.3)m	Dịch vụ giặt là	295,000
GA.0066	Vỏ chăn 4 mùa trẻ em: (0.9x1.3)m	Dịch vụ giặt là	204,000
GA.0067	Vỏ gối nhi: (0.45x0.25)	Dịch vụ giặt là	50,000
GA.0068	Vỏ bảo vệ gối nhi: (0.45x0.25)m	Dịch vụ giặt là	33,000
GA.0069	Ruột gối nhi: (0.40x0.25)m	Dịch vụ giặt là	106,000
GA.0070	Ga trải nhi: (1.7x1.3)m	Dịch vụ giặt là	267,000
GA.0071	Ga trải xe ủ ấm sơ sinh: (1x1)m	Dịch vụ giặt là	148,000
GA.0072	Ga xe baby: (0.4x0.8)m	Dịch vụ giặt là	60,000

GA.0073	Ga sọc màu	Dịch vụ giặt là	274,000
GA.0074	Vỏ chăn màu	Dịch vụ giặt là	479,000
GA.0075	Vỏ gối màu	Dịch vụ giặt là	74,000
GA.0076	Khăn tắm màu có logo	Dịch vụ giặt là	241,000
GA.0077	Khăn mặt màu có logo	Dịch vụ giặt là	28,000
GA.0078	Khăn ủ màu	Dịch vụ giặt là	80,000
GA.0079	Ga chun	Dịch vụ giặt là	251,000
GA.0080	Quần đùi nam	Dịch vụ giặt là	325,000
GA.0081	Áo choàng da kề da	Dịch vụ giặt là	338,000
GA.0082	Ruột chăn TC200,140*240 Màu hồng	Dịch vụ giặt là	729,000
GA.0083	Điều khiển Ti vi	Dịch vụ giặt là	143,000
GA.0084	Máy sấy tóc	Dịch vụ giặt là	440,000
GB.0002	Cháo ăn thêm cho nội trú Nhi	Dịch vụ ăn uống	30,000
GB.0003	Suất ăn (bữa chính)	Dịch vụ ăn uống	120,000
GB.0004	Suất ăn (bữa phụ)	Dịch vụ ăn uống	60,000
GC.0040	Thẻ Vinmec Kid 888	Card Service	888,000
GC.0100	Lộ trình kiến thức thai kỳ toàn diện	Card Service	699,000
GC.0101	Thẻ Vinmec Prepaid Select	Card Service	5,000,000
GC.0103	Thẻ Vinmec Prepaid Ultra	Card Service	135,000,000
GC.0107	Thẻ Vinmec Prepaid Elite	Card Service	76,000,000
GC.0108	Thẻ hội viên ELDERLY HEALTH	Card Service	3,800,000
GC.0371	Lưu viện phòng Deluxe (12h-16h)	Dịch vụ giường	5,500,000
GC.0377	TCA Family Care Silver (Thẻ cho bé)	Card Service	8,220,000
GC.0379	TCA Family Care Gold (Thẻ cho bé)	Card Service	13,220,000
GC.0381	TCA Family Care Diamond (Thẻ cho bé)	Card Service	21,220,000
GC.0388	Phí phát hành thẻ tri ân thầy cô 20.11 (01)	Card Service	1,500,000
GC.0389	Phí phát hành thẻ tri ân thầy cô 20.11 (02)	Card Service	2,000,000
GC.0391	Phí phát hành thẻ tri ân thầy cô 20.11 (03)	Card Service	3,000,000
GC.0393	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (1 -3 tuổi)	Card Service	3,118,000
GC.0394	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (4-6 tuổi)	Card Service	3,092,000
GC.0397	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (7-9 tuổi)	Card Service	2,976,000
GC.0398	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (10-30 tuổi)	Card Service	3,594,000
GC.0399	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (31-50 tuổi)	Card Service	3,198,000
GC.0401	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (51-65 tuổi)	Card Service	3,423,000

GC.0402	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Premium 2026 (1 -3 tuổi)	Card Service	6,299,000
GC.0403	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Premium 2026 (4-6 tuổi)	Card Service	6,262,000
GC.0404	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Premium 2026 (7-9 tuổi)	Card Service	6,432,000
GC.0405	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Premium 2026 (10-30 tuổi)	Card Service	6,229,000
GC.0406	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Premium 2026 (31-50 tuổi)	Card Service	6,703,000
GC.0407	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Premium 2026 (51-65 tuổi)	Card Service	6,665,000
GC.0408	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)	Card Service	8,742,000
GC.0409	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)	Card Service	9,411,000
GC.0411	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Platinum 2026 (1 -3 tuổi)	Card Service	8,974,000
GC.0412	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Platinum 2026 (7-9 tuổi)	Card Service	9,501,000
GC.0413	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Platinum 2026 (10-30 tuổi)	Card Service	9,192,000
GC.0414	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Platinum 2026 (31-50 tuổi)	Card Service	9,473,000
GC.0415	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Platinum 2026 (51-65 tuổi)	Card Service	9,040,000
GC.0416	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Ruby 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)	Card Service	19,029,000
GC.0417	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Ruby 2026 (1 -3 tuổi)	Card Service	19,269,000
GC.0418	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Ruby 2026 (4-6 tuổi)	Card Service	18,646,000
GC.0419	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Ruby 2026 (7-9 tuổi)	Card Service	18,693,000
GC.0421	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Ruby 2026 (10-30 tuổi)	Card Service	19,504,000
GC.0422	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Ruby 2026 (31-50 tuổi)	Card Service	19,528,000
GC.0423	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Ruby 2026 (51-65 tuổi)	Card Service	19,555,000
GC.0505	Thẻ hội viên Vinmec Signature	Card Service	7,000,000
GC.0506	Thẻ hội viên Vinmec Kid+	Card Service	700,000
GC.0507	Thẻ hội viên Vinmec Kid	Card Service	2,500,000
GC.0508	Thẻ hội viên Vinmec Golden+	Card Service	700,000
GC.0509	Thẻ hội viên Vinmec Golden	Card Service	2,500,000
GC.0510	Thẻ hội viên Vinmec Her+	Card Service	700,000
GC.0511	Thẻ hội viên Vinmec Her	Card Service	2,500,000
GC.0512	Thẻ hội viên Vinmec Gent+	Card Service	700,000
GC.0513	Thẻ hội viên Vinmec Gent	Card Service	2,500,000
GC.0514	Thẻ hội viên Vinmec Family	Card Service	9,000,000
GD.0002	KSK_Khám kiểm tra răng miệng	Khám sức khỏe	300,000

GD.0004	KSK_Khám Nội Đa Khoa Tổng Quát	Khám sức khỏe	300,000
GD.0005	KSK_Khám phụ khoa, khám vú	Khám sức khỏe	300,000
GD.0006	KSK_Kiểm tra TMH	Khám sức khỏe	300,000
GD.0007	KSK_Tiết niệu	Khám sức khỏe	300,000
GD.0008	KSK_Khám da liễu	Khám sức khỏe	300,000
GD.0009	KSK_Khám ngoại khoa	Khám sức khỏe	300,000
GD.0010	KSK_Khám thị lực	Khám sức khỏe	300,000
GE.0029	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Dịch vụ khác	470,000
GE.0031	Thay băng và cắt chỉ vết mổ (đã bao gồm VTTH)	Dịch vụ khác	800,000
GE.0032	Thay băng vết mổ đẻ	Dịch vụ khác	290,000
GE.0036	Tiêm bắp thịt	Dịch vụ khác	290,000
GE.0039	Vật lý trị liệu tập hô hấp trong 45 phút	Dịch vụ khác	590,000
GE.0040	Chi phí sử dụng máy laser cho phẫu thuật	Dịch vụ khác	4,300,000
GE.0043	Chăm sóc tại nhà với điều dưỡng & Bác sỹ khám Tele-health (dưới 50 km)	Khám bệnh tại nhà	2,500,000
GE.0044	Chăm sóc tại nhà với điều dưỡng & Bác sỹ khám Tele-health (50-100 km)	Khám bệnh tại nhà	3,000,000
GE.0045	Khám bệnh & chăm sóc tại nhà với bác sỹ & điều dưỡng (dưới 50 km)	Khám bệnh tại nhà	4,000,000
GE.0046	Khám bệnh & chăm sóc tại nhà với bác sỹ & điều dưỡng (50-100 km)	Khám bệnh tại nhà	5,000,000
GE.0049	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Khám bệnh tại nhà	470,000
GE.0050	ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Khám bệnh tại nhà	470,000
GF.00001	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (1lọ)	Chi phí VTTH_CĐHA	2,000,000
GF.00002	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (2 lọ) (ĐM chậu và chi dưới,…)	Chi phí VTTH_CĐHA	2,500,000
GF.00003	Thuốc đối quang từ trong thăm khám MRI – 2 lọ - (bơm tay)	Chi phí VTTH_CĐHA	1,500,000
GF.00004	Thuốc đối quang từ trong thăm khám MRI – 1 lọ - (bơm tay)	Chi phí VTTH_CĐHA	1,000,000
GF.00005	Thuốc cản quang trong các thăm khám X-Quang	Chi phí VTTH_CĐHA	500,000
GF.0001	Khám trước tiêm chủng người lớn	Trung tâm Vaxcin	150,000
GF.00010	Nội soi dạ dày có gây mê (Gói tiêu hao)	Chi phí VTTH_Nội tiêu hóa	510,000

GF.00011	Nội soi dạ dày và đại tràng gây mê (Gói tiêu hao)	Chi phí VTTH_Nội tiêu hóa	980,000
GF.00017	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (Visipaque 1 lọ -100ml)	Chi phí VTTH_CĐHA	2,500,000
GF.00020	Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI có gây mê (Thuốc)	Chi phí VTTH_Nội tiêu hóa	930,000
GF.00021	Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI, có gây mê (VTTH)	Chi phí VTTH_Nội tiêu hóa	546,000
GF.00028	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (với máy NBI, có gây mê) (gói tiêu hao)	Chi phí VTTH_Nội tiêu hóa	410,000
GF.00031	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (Visipaque 2 lọ - 100ml)	Chi phí VTTH_CĐHA	4,000,000
GF.00032	điện)	Chi phí VTTH_CĐHA	1,400,000
GF.00033	điện)	Chi phí VTTH_CĐHA	2,300,000
GF.00044	Gói Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần)_VTTH	Chi phí VTTH_Thận lọc máu	660,000
GF.00045	Gói Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần)_Thuốc	Chi phí VTTH_Thận lọc máu	530,000
GF.00046	Gói Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần)_VTTH	Chi phí VTTH_Thận lọc máu	830,000
GF.00047	Gói Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần)_Thuốc	Chi phí VTTH_Thận lọc máu	530,000
GF.00048	5008S)_VTTH	Chi phí VTTH_Thận lọc máu	1,090,000
GF.00049	5008S)_Thuốc	Chi phí VTTH_Thận lọc máu	500,000
GF.00050	Gói Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp)_VTTH	Chi phí VTTH_Thận lọc máu	720,000
GF.00051	Gói Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp)_Thuốc	Chi phí VTTH_Thận lọc máu	550,000
GF.00052	Gói Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))_VTTH	Chi phí VTTH_Thận lọc máu	1,090,000
GF.00053	Gói Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))_Thuốc	Chi phí VTTH_Thận lọc máu	500,000
GF.00054	Gói Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [cho BN suy thận cấp]_VTTH	Chi phí VTTH_Thận lọc máu	1,080,000

GF.00055	Gói Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [cho BN suy thận cấp]_Thuốc	Chi phí VTTH_Thận lọc máu	530,000
GF.00056	Gói Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài)_VTTH	Chi phí VTTH_Thận lọc máu	1,090,000
GF.00057	Gói Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài)_Thuốc	Chi phí VTTH_Thận lọc máu	500,000
GF.00059	Nội soi dạ dày có gây mê (VTTH)	Chi phí VTTH_Nội tiêu hóa	512,000
GF.00063	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng có gây mê (VTTH)	Chi phí VTTH_Nội tiêu hóa	570,000
GF.00072	Nội soi đại tràng Sigma không gây mê(VTTH)	Chi phí VTTH_Nội tiêu hóa	78,000
GF.00073	Nội soi đại tràng Sigma có gây mê(VTTH)	Chi phí VTTH_Nội tiêu hóa	546,000
GF.00075	nội soi dạ dày có gây mê (thuốc)	Chi phí VTTH_Nội tiêu hóa	655,000
GF.00079	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng có gây mê (Thuốc)	Chi phí VTTH_Nội tiêu hóa	1,275,000
GF.00088	Nội soi đại tràng sigma không gây mê (Thuốc)	Chi phí VTTH_Nội tiêu hóa	237,000
GF.00089	Nội soi đại tràng sigma có gây mê (Thuốc	Chi phí VTTH_Nội tiêu hóa	776,000
GG.0249	Phòng đơn cho người nhà bệnh nhân	Dịch vụ giường	1,100,000
GG.0280	Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (1h-4h)	Cấp cứu	580,000
GG.0281	Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (4h-8h)	Cấp cứu	825,000
GG.0282	Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (8h-12h)	Cấp cứu	1,375,000
GG.0283	Lưu viện điều trị trong ngày (1h-4h)	Dịch vụ giường	460,000
GG.0284	Lưu viện điều trị trong ngày (4h-8h)	Dịch vụ giường	750,000
GG.0285	Lưu viện điều trị trong ngày (8h-12h)	Dịch vụ giường	1,000,000
GG.0300	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h)	Dịch vụ giường	2,100,000
GG.0301	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h)	Dịch vụ giường	1,580,000
GG.0302	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h)	Dịch vụ giường	1,050,000
GG.0303	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h)	Dịch vụ giường	740,000
GG.0304	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h)	Dịch vụ giường	420,000
GG.0310	Lưu viện phòng tổng thống (24h)	Dịch vụ giường	23,000,000
GG.0311	Lưu viện phòng tổng thống (12h-16h)	Dịch vụ giường	17,250,000
GG.0312	Lưu viện phòng tổng thống (8h-12h)	Dịch vụ giường	11,500,000
GG.0313	Lưu viện phòng tổng thống (4h-8h)	Dịch vụ giường	8,050,000
GG.0314	Lưu viện phòng tổng thống (1h-4h)	Dịch vụ giường	4,600,000
GG.0315	Lưu viện phòng cách ly (24h)	Dịch vụ giường	5,000,000
GG.0316	Lưu viện phòng cách ly (12h-16h)	Dịch vụ giường	3,750,000
GG.0317	Lưu viện phòng cách ly (8h-12h)	Dịch vụ giường	2,500,000

GG.0318	Lưu viện phòng cách ly (4h-8h)	Dịch vụ giường	1,750,000
GG.0319	Lưu viện phòng cách ly (1h-4h)	Dịch vụ giường	1,000,000
GG.0320	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (24h)	Dịch vụ giường	5,000,000
GG.0321	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (12h-16h)	Dịch vụ giường	3,750,000
GG.0322	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (8h-12h)	Dịch vụ giường	2,500,000
GG.0323	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (4h-8h)	Dịch vụ giường	1,750,000
GG.0324	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (1h-4h)	Dịch vụ giường	1,000,000
GG.0325	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (24h)	Dịch vụ giường	4,400,000
GG.0326	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (12h-16h)	Dịch vụ giường	3,300,000
GG.0327	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU(8h-12h)	Dịch vụ giường	2,200,000
GG.0328	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU(4h-8h)	Dịch vụ giường	1,540,000
GG.0329	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (1h-4h)	Dịch vụ giường	880,000
GG.0335	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (24h)	Giường sơ sinh	3,800,000
GG.0336	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (12-16h)	Giường sơ sinh	2,850,000
GG.0337	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (8-12h)	Giường sơ sinh	1,900,000
GG.0338	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (4-8h)	Giường sơ sinh	1,330,000
GG.0339	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (1-4h)	Giường sơ sinh	760,000
GG.0340	Giường sơ sinh tích cực (24h)	Giường sơ sinh	6,600,000
GG.0341	Giường sơ sinh tích cực (12-16h)	Giường sơ sinh	4,950,000
GG.0342	Giường sơ sinh tích cực (8-12h)	Giường sơ sinh	3,300,000
GG.0343	Giường sơ sinh tích cực (4-8h)	Giường sơ sinh	2,310,000
GG.0344	Giường sơ sinh tích cực (1-4h)	Giường sơ sinh	1,320,000
GG.0345	Giường sơ sinh đặc biệt (24h)	Giường sơ sinh	4,400,000
GG.0346	Giường sơ sinh đặc biệt (12-16h)	Giường sơ sinh	3,300,000
GG.0347	Giường sơ sinh đặc biệt (8-12h)	Giường sơ sinh	2,200,000
GG.0348	Giường sơ sinh đặc biệt (4-8h)	Giường sơ sinh	1,540,000
GG.0349	Giường sơ sinh đặc biệt(1-4h)	Giường sơ sinh	880,000
GG.0355	Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (24h)	Dịch vụ giường	4,500,000
GG.0356	Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (12-16h)	Dịch vụ giường	3,375,000
GG.0357	Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (8-12h)	Dịch vụ giường	2,250,000
GG.0358	Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (4-8h)	Dịch vụ giường	1,575,000
GG.0359	Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (1-4h)	Dịch vụ giường	900,000
GG.0375	giường	Dịch vụ giường	1,050,000

GG.0376	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h) - Phí chăm sóc	Dịch vụ giường	1,050,000
GG.0377	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h) - Phí giường	Dịch vụ giường	787,500
GG.0378	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h) - Phí chăm sóc	Dịch vụ giường	787,500
GG.0379	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h) - Phí giường	Dịch vụ giường	525,000
GG.0380	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h) - Phí chăm sóc	Dịch vụ giường	525,000
GG.0381	giường	Dịch vụ giường	367,500
GG.0382	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h) - Phí chăm sóc	Dịch vụ giường	367,500
GG.0383	giường	Dịch vụ giường	210,000
GG.0384	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h) - Phí chăm sóc	Dịch vụ giường	210,000
GG.0385	giường	Dịch vụ giường	600,000
GG.0386	sóc	Dịch vụ giường	600,000
GG.0387	Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (12h-16h) - Phí giường	Dịch vụ giường	450,000
GG.0388	Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (12h-16h) - Phí chăm sóc	Dịch vụ giường	450,000
GG.0389	Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (8h-12h) - Phí giường	Dịch vụ giường	300,000
GG.0390	Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (8h-12h) - Phí chăm sóc	Dịch vụ giường	300,000
GG.0391	giường	Dịch vụ giường	210,000
GG.0392	Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (4h-8h) - Phí chăm sóc	Dịch vụ giường	210,000
GG.0393	giường	Dịch vụ giường	120,000
GG.0394	Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (1h-4h) - Phí chăm sóc	Dịch vụ giường	120,000
GH.0013	mẫu)	LƯU TRỮ	15,000,000

GH.0014	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	LƯU TRỮ	30,000,000
GH.0028	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu	THỦ THUẬT	6,000,000
GH.0033	mẫu)	LƯU TRỮ	5,000,000
GH.0034	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	LƯU TRỮ	10,000,000
GH.0035	mẫu)	LƯU TRỮ	29,000,000
GH.0036	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	LƯU TRỮ	58,000,000
GH.0040	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động AXP(Thu thập và xử lý tế bào gốc máu cuống rốn bằng hệ thống tự động (01 mẫu))	Thủ thuật	17,000,000
GH.0049	Phí vận chuyển khác	Dịch vụ khác	2,000,000
GH.0058	Phí thu thập Máu cuống rốn	Thủ thuật	2,500,000
GH.0059	Phí thu thập mẫu tế bào tủy răng	Thủ thuật	2,300,000
GH.0060	Xử lý và lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng	Thủ thuật	8,000,000
GH.0061	Lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng tiếp theo	LƯU TRỮ	2,000,000
GH.0063	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 1 mẫu)	LƯU TRỮ	5,000,000
GH.029	EV (3ml)	Dịch vụ khác	13,000,000
GI.06.100	Máu toàn phần 30 ml	Máu toàn phần	218,000
GI.06.101	Máu toàn phần 50 ml	Máu toàn phần	346,000
GI.06.102	Máu toàn phần 100 ml	Máu toàn phần	668,000
GI.06.103	Máu toàn phần 150 ml	Máu toàn phần	989,000
GI.06.104	Máu toàn phần 200 ml	Máu toàn phần	1,312,000
GI.06.105	Máu toàn phần 250 ml	Máu toàn phần	1,633,000
GI.06.106	Máu toàn phần 350 ml	Máu toàn phần	1,745,000
GI.06.107	Máu toàn phần 450 ml	Máu toàn phần	1,770,000
GI.07.100	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	Huyết tương tươi đông lạnh	109,000
GI.07.101	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	Huyết tương tươi đông lạnh	137,000
GI.07.102	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	Huyết tương tươi đông lạnh	381,000
GI.07.103	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	Huyết tương tươi đông lạnh	542,000
GI.07.104	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	Huyết tương tươi đông lạnh	704,000
GI.07.105	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	Huyết tương tươi đông lạnh	428,000

GI.08.100	Huyết tương đông lạnh 30 ml	Huyết tương đông lạnh	92,000
GI.08.101	Huyết tương đông lạnh 50 ml	Huyết tương đông lạnh	120,000
GI.08.102	Huyết tương đông lạnh 100 ml	Huyết tương đông lạnh	176,000
GI.08.103	Huyết tương đông lạnh 150 ml	Huyết tương đông lạnh	218,000
GI.08.104	Huyết tương đông lạnh 200 ml	Huyết tương đông lạnh	282,000
GI.08.105	Huyết tương đông lạnh 250 ml	Huyết tương đông lạnh	329,000
GI.09.100	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	Huyết tương giàu tiểu cầu	275,000
GI.09.101	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	Huyết tương giàu tiểu cầu	299,000
GI.09.102	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	Huyết tương giàu tiểu cầu	320,000
GI.10.100	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	Khối tiểu cầu	285,000
GI.10.101	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	Khối tiểu cầu	614,000
GI.10.102	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	Khối tiểu cầu	827,000
GI.10.103	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1000 ml máu toàn phần)	Khối tiểu cầu	1,510,000
GI.10.104	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2000ml máu toàn phần) (Đã bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	Khối tiểu cầu	2,589,000
GI.11.100	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	Tủa lạnh	121,000
GI.11.101	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1000 ml máu toàn phần)	Tủa lạnh	447,000
GI.11.102	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2000 ml máu toàn phần)	Tủa lạnh	781,000
GI.11.103	Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kít bất hoạt virus)	Tủa lạnh	856,000
GI.12.100	Khối bạch cầu hạt pool (5x10^9)	Khối bạch cầu hạt pool	420,000
GI.12.101	Khối bạch cầu hạt pool (10x10^9)	Khối bạch cầu hạt pool	810,000
GI.13.100	Khối tiểu cầu gạn tách 250ml	khối tiểu cầu gạn tách (tiểu cầu m	5,500,000
GI.13.101	Khối tiểu cầu gạn tách 120ml	khối tiểu cầu gạn tách (tiểu cầu m	2,880,000
GI.13.102	Khối bạch cầu gạn tách 250ml	khối tiểu cầu gạn tách (tiểu cầu m	7,920,000
GI.14.100	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	Hồng cầu	216,000
GI.14.101	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	Hồng cầu	309,000
GI.14.102	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	Hồng cầu	594,000
GI.14.103	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	Hồng cầu	878,000
GI.14.104	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	Hồng cầu	1,162,000
GI.14.105	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	Hồng cầu	1,446,000
GI.14.106	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	Hồng cầu	1,539,000
GI.14.107	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	Hồng cầu	1,557,000

GI.14.109	Khối tiểu cầu gạn tách 500ml (đã bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	Dịch vụ chế phẩm máu	7,600,000
GK.0001	Khám dinh dưỡng ngoài giờ hoặc không hẹn	Dinh dưỡng	880,000
GK.0002	Khám Dinh dưỡng (có hẹn)	Dinh dưỡng	200,000
GK.0003	Khám và theo dõi dinh dưỡng trong 7 ngày đầu nội trú	Dinh dưỡng	1,000,000
GK.0004	Theo dõi, can thiệp dinh dưỡng nội trú từ ngày thứ 8 đến khi ra viện	Dinh dưỡng	400,000
GM.0003	Chi phí dịch vụ sử dụng thuốc tiêm truyền (không phải hóa chất) tại bệnh viện	Dịch vụ khác	880,000
GM.0004	Phí mổ đẻ chọn giờ ngày thường (từ 8h đến 17h)	Dịch vụ khác	5,500,000
GM.0006	8h)	Dịch vụ khác	20,000,000
GM.0011	Đọc kết quả Thinprep	Xét nghiệm giải phẫu bệnh	451,000
GM.0014	Nhà lạnh (1 giờ)	Dịch vụ khác	200,000
GM.0015	Nhà lạnh (1 ngày)	Dịch vụ khác	1,000,000
GM.0018	Phí bồi thường mất/hỏng tài sản	Dịch vụ khác	1,000,000
GM.0019	Phí đăng ký bác sĩ đỡ đẻ/mổ đẻ theo yêu cầu	Dịch vụ khác	8,000,000
GM.0020	Phí hủy dịch vụ	Dịch vụ khác	4,100,000
GM.0021	Phí in lại Thẻ hội viên	Card Service	200,000
GM.0022	Phí mất thẻ Thăm/Chăm bệnh nhân	Dịch vụ khác	100,000
GM.0023	Phí phát sinh trong thời gian chờ sản phụ sinh	Dịch vụ khác	660,000
GM.0026	Phí sao sổ y bạ/Sổ tiêm chủng	Dịch vụ khác	100,000
GM.0029	Phụ phí thu thập Mẫu MCR/DR của Vinmec tại các bệnh viện ngoài Hệ Thống Vinmec - ngoại thành	Thủ thuật	2,000,000
GM.0030	Phí thuê xe lăn (Ngày)	Dịch vụ khác	100,000
GM.0031	Tiêm dưới da	Dịch vụ khác	80,000
GM.0034	Phí vận chuyển mẫu (trên 300km) hoặc mẫu yêu cầu điều kiện đặc biệt	Dịch vụ khác	7,500,000
GM.0035	Phí vận chuyển mẫu (~ 181 - 300km)	Dịch vụ khác	6,000,000
GM.0039	Phụ thu chăm sóc bé sơ sinh	Dịch vụ khác	590,000
GM.0041	Thay băng, cắt chỉ (thông thường)	Thủ thuật	100,000
GM.0046	Tiêm Tĩnh mạch	Dịch vụ khác	120,000
GM.0047	Truyền tĩnh mạch	Dịch vụ khác	240,000
GM.0048	Truyền dịch thường quy	Dịch vụ khác	590,000

GM.0049	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 1, 100-250 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	Dịch vụ khác	30,100,000
GM.0050	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 2, 100-250 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	Dịch vụ khác	26,800,000
GM.0051	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 3, 100-250 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	Dịch vụ khác	23,500,000
GM.0055	Vận chuyển người bệnh cấp cứu (từ Vinmec ra sân sân bay và ngược lại) bao gồm phí vận chuyển và chi phí mặt đất	Dịch vụ khác	11,100,000
GM.0059	Thay huyết tương	Thủ thuật	1,683,000
GM.0060	Cầm máu (vết thương chảy máu)	Dịch vụ khác	140,000
GM.0061	Cấp cứu ngừng thở	Dịch vụ khác	2,310,000
GM.0062	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (Chưa bao gồm VTTH)	Thủ thuật	103,500
GM.0063	Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm có tạo đường hầm	Thủ thuật	4,036,500
GM.0064	nông]	Thủ thuật	2,000,000
GM.0067	Rút catheter đường hầm	Thủ thuật	1,817,000
GM.0069	Thông bàng quang	Thủ thuật	391,000
GM.0089	Khám, tư vấn chuyên sâu (có hẹn/ không hẹn)	Dịch vụ khác	810,000
GM.0090	Khám giữa các đợt điều trị	Khám	770,000
GM.0093	Khám dinh dưỡng [Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện (trẻ em)]	Dịch vụ khác	200,000
GM.0094	Tái khám (>12h-10 ngày)	Khám	110,000
GM.0097	Khám chuyên khoa	Khám	200,000
GM.0098	Khám nội đa khoa (có hẹn)	Khám	200,000
GM.0099	Khám dinh dưỡng [Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện]	Dịch vụ khác	200,000
GM.0103	Khâu da (đơn giản), có gây tê tại chỗ	Thủ thuật	632,500
GM.0112	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Phẫu thuật	10,844,500
GM.0113	Mổ thám sát (tiền phẫu thuật)	Phẫu thuật	9,464,500
GM.0114	An thần bệnh nhân khi làm thủ thuật, khi chụp chiếu CĐHA	Thủ thuật	1,265,000
GM.0118	Đặt plug bịt điểm lệ	Dịch vụ khác	810,000
GM.0126	Phí sử dụng phòng mổ-Gây mê- 02 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)	Phẫu thuật	5,000,000
GM.0127	Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)	Phẫu thuật	3,000,000
GM.0128	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)	Phẫu thuật	2,000,000

GM.0129	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)	Phẫu thuật	1,000,000
GM.0130	7)	Thủ thuật	15,400,000
GM.0131	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)	Thủ thuật	1,100,000
GM.0132	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)	Thủ thuật	19,800,000
GM.0133	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)	Thủ thuật	2,200,000
GM.0134	Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (thứ 2-thứ 7)	Thủ thuật	3,900,000
GM.0135	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (thứ 2-thứ 7)	Thủ thuật	5,000,000
GM.0136	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (thứ 2-thứ 7)	Thủ thuật	6,100,000
GM.0137	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Thủ thuật	1,276,500
GM.0138	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp (thủ thuật đơn giản)	Thủ thuật	1,069,500
GM.0139	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	Thủ thuật	2,173,500
GM.0157	Khám chuyên gia (Khám lại/ có hẹn)	Khám	350,000
GM.0158	Khám chuyên gia (Khám lại/ không hẹn)	Khám	350,000
GM.0159	Phí cấp giấy chứng nhận	Khám	200,000
GM.0160	Khám chuyên khoa(có hẹn)	Khám	200,000
GM.0161	Khám chuyên khoa(không hẹn)	Khám	300,000
GM.0162	VTTH_sinh thường	Chi phí VTTH_Sản phụ khoa	2,220,000
GM.0163	VTTH_Sinh mổ	Chi phí VTTH_Sản phụ khoa	3,530,000
GM.0164	Dịch vụ pha vô khuẩn không dùng túi	Khác	210,000
GM.0165	Dịch vụ pha ung thư 1- 2 thuốc	Khác	260,000
GM.0166	Dịch vụ pha ung thư >2 thuốc	Khác	420,000
GM.0167	Dịch vụ pha vô khuẩn dùng túi thể tích lớn 280 - 1000ml	Khác	470,000
GM.0168	Dịch vụ pha thuốc ung thư (thuốc do bệnh nhân mang vào)	Khác	2,100,000
GM.0169	VTTH_Sinh thường	Chi phí VTTH_Sản phụ khoa	6,000,000
GM.0172	Phí tư vấn dưới 30 phút	Khám	100,000
GM.0173	Phí tư vấn trên 30 phút	Khám	150,000
GM.0175	Phí thu thập máu cuống rốn (lưu trữ ở nơi khác)	Thủ thuật	10,000,000
GM.0176	Phí gửi/ chuyển phát hồ sơ hỏa tốc <5 km	Dịch vụ khác	40,000
GM.0177	Phí gửi/ chuyển phát hồ sơ hỏa tốc 5 -10 km	Dịch vụ khác	80,000

GM.0178	Phí gửi/ chuyển phát hồ sơ hỏa tốc 10 -20 km	Dịch vụ khác	160,000
GM.0179	Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 1 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	LƯU TRỮ	500,000
GM.0180	Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 6 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	LƯU TRỮ	1,000,000
GM.0181	Lưu trữ mẫu sinh học (> 6 tháng - 1 năm) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	LƯU TRỮ	2,000,000
GM.0182	Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	LƯU TRỮ	5,000,000
GM.0183	Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	LƯU TRỮ	10,000,000
GM.0184	Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	LƯU TRỮ	15,000,000
GM.0185	Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	LƯU TRỮ	20,000,000
GM.0186	Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	LƯU TRỮ	25,000,000
GM.0187	Lưu trữ mẫu sinh học 1 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	LƯU TRỮ	5,000,000
GM.0188	Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	LƯU TRỮ	18,750,000
GM.0189	Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	LƯU TRỮ	40,000,000
GM.0190	Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	LƯU TRỮ	56,250,000
GM.0191	Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	LƯU TRỮ	60,000,000
GM.0192	Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	LƯU TRỮ	62,500,000
GM.0194	VTTH_Sinh mổ	Chi phí VTTH_Sản phụ khoa	7,500,000
GM.0201	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,276,500
GM.0202	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	701,500
GM.0203	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	701,500
GM.0204	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (5-10km)	Dịch vụ khác	1,500,000

GM.0205	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (10-20km)	Dịch vụ khác	2,950,000
GM.0206	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (20-50km)	Dịch vụ khác	4,000,000
GM.0207	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (50-100km)	Dịch vụ khác	6,700,000
GM.0208	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (dưới 5km)	Dịch vụ khác	670,000
GM.0212	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Thủ thuật	2,420,000
GM.0215	Khám, tư vấn chuyên sâu (ngày nghỉ, Lễ, Tết)	Dịch vụ khác	1,500,000
GM.0224	Xử lý mô dây rốn 01 mẫu	Thủ thuật	12,000,000
GM.0225	Xử lý mô dây rốn 02 mẫu	Thủ thuật	22,800,000
GM.0226	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 1 mẫu)	LƯU TRỮ	4,000,000
GM.0227	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 1 mẫu)	LƯU TRỮ	12,000,000
GM.0228	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 1 mẫu)	LƯU TRỮ	22,000,000
GM.0229	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 1 mẫu)	LƯU TRỮ	30,000,000
GM.0230	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 1 mẫu)	LƯU TRỮ	36,000,000
GM.0231	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 1 mẫu)	LƯU TRỮ	40,000,000
GM.0232	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 2 mẫu)	LƯU TRỮ	7,600,000
GM.0233	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 2 mẫu)	LƯU TRỮ	22,800,000
GM.0234	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 2 mẫu)	LƯU TRỮ	41,800,000
GM.0235	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 2 mẫu)	LƯU TRỮ	57,000,000
GM.0236	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 2 mẫu)	LƯU TRỮ	68,400,000
GM.0237	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 2 mẫu)	LƯU TRỮ	76,000,000
GM.0254	Phí thu thập Dây rốn	Thủ thuật	2,500,000
GM.0257	Giải đông và nuôi cấy tế bào gốc trung mô từ dây rốn cho 1 lần truyền, từ 30 triệu tế bào đến 50 triệu tế bào	Dịch vụ khác	90,000,000
GM.0272	Sản phẩm EV từ môi trường nuôi cấy MSC	Dịch vụ khác	8,500,000
GM.0273	Phân lập và nuôi cấy tế bào gốc trung mô từ mô mỡ	Dịch vụ khác	59,000,000
GM.0277	Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động AXP(Thu thập và xử lý tế bào gốc máu cuống rốn bằng hệ thống tự động (từ mẫu thứ 2))	Thủ thuật	15,000,000
GM.0278	mẫu)	LƯU TRỮ	45,000,000
GM.0279	mẫu)	LƯU TRỮ	60,000,000
GM.0280	mẫu)	LƯU TRỮ	65,000,000
GM.0281	mẫu)	LƯU TRỮ	90,000,000
GM.0282	mẫu)	LƯU TRỮ	120,000,000
GM.0283	mẫu)	LƯU TRỮ	130,000,000

GM.0284	Phân lập Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn có nuôi cấy Tế bào với mục đích lưu trữ (01 mẫu)	Dịch vụ khác	40,000,000
GM.0285	Phân lập Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn có nuôi cấy Tế bào với mục đích lưu trữ (02 mẫu)	Dịch vụ khác	76,000,000
GM.0287	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 1 mẫu)	LƯU TRỮ	18,750,000
GM.0288	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 1 mẫu)	LƯU TRỮ	40,000,000
GM.0289	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 1 mẫu)	LƯU TRỮ	56,250,000
GM.0290	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 1 mẫu)	LƯU TRỮ	60,000,000
GM.0291	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 1 mẫu)	LƯU TRỮ	62,500,000
GM.0292	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 2 mẫu)	LƯU TRỮ	10,000,000
GM.0293	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 2 mẫu)	LƯU TRỮ	37,500,000
GM.0294	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 2 mẫu)	LƯU TRỮ	80,000,000
GM.0295	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 2 mẫu)	LƯU TRỮ	112,500,000
GM.0296	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 2 mẫu)	LƯU TRỮ	120,000,000
GM.0297	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 2 mẫu)	LƯU TRỮ	125,000,000
GM.0298	Lưu trữ mẫu tinh trùng 1 năm	LƯU TRỮ	6,000,000
GM.0299	Lưu trữ mẫu tinh trùng 5 năm	LƯU TRỮ	26,000,000
GM.0300	Lưu trữ mẫu tinh trùng 10 năm	LƯU TRỮ	46,000,000
GM.0301	Lưu trữ mẫu tinh trùng 15 năm	LƯU TRỮ	64,000,000
GM.0302	Lưu trữ mẫu tinh trùng 20 năm	LƯU TRỮ	82,000,000
GM.0303	Lưu trữ mẫu tinh trùng 25 năm	LƯU TRỮ	94,000,000
GM.0305	Phân lập tế bào gốc từ tủy răng	Dịch vụ khác	12,000,000
GM.0306	Nuôi cấy tế bào gốc từ tủy răng	Dịch vụ khác	22,000,000

GM.0307	Đánh giá khả năng biệt hóa của tế bào gốc tủy răng	Dịch vụ khác	8,000,000
GM.0328	Phí vận chuyển Thực phẩm chức năng	Dịch vụ chung (8% VAT)	27,778
GM.0338	Phân lập Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn có nuôi cấy Tế bào với mục đích lưu trữ (5 triệu tế bào/1 mẫu)	Dịch vụ khác	28,000,000
GM.0339	Đánh giá tiềm năng biệt hóa tế bào gốc Trung mô (xương, sụn và mỡ)	Dịch vụ khác	6,000,000
GM.0340	Đánh giá khả năng tạo cụm tế bào gốc Trung mô	Dịch vụ khác	4,000,000
GM.0342	Dịch vụ trẻ hóa chuyên sâu Elixelle Luxe	Dịch vụ khác	17,130,000
GM.0343	Dịch vụ trẻ hóa da ExoFairy	Dịch vụ khác	12,500,000
GM.0352	Dịch vụ trẻ hóa da ReviCell	Dịch vụ khác	2,500,000
GM.0353	Dịch vụ trẻ hóa da luminaCell	Dịch vụ khác	4,500,000
GM.1112	Phí khám chuyên gia trực tuyến	Khám	600,000
GM.1113	Tư vấn/ khám sàng lọc ung thư vú	Khám	200,000
GM.1114	Tư vấn sức khỏe từ xa	Khám	300,000
GM.1119	Chiếu tia Plasma lạnh hỗ trợ chăm sóc vết thương	Dịch vụ khác	750,000
GM.1286	Phí phụ thu khi sinh thêm 1 con (từ thai ba trở lên) - Sinh thường	Dịch vụ khác	6,000,000
GM.1287	Phí phụ thu khi sinh thêm 01 con (từ thai ba trở lên) - Sinh mổ lần 1	Dịch vụ khác	8,000,000
GM.1288	Phí phụ thu khi sinh thêm 01 con (từ thai ba trở lên) - Sinh mổ lần 2	Dịch vụ khác	10,000,000
GM.1289	Phí phụ thu khi sinh thêm 01 con (từ thai ba trở lên) - Sinh mổ lần 3	Dịch vụ khác	12,000,000
GM.1291	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thủ thuật	1,069,500
GM.1292	Thay băng vết mổ (đã bao gồm VTTH)	Thủ thuật	782,000
GM.1293	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](thông thường)	Thủ thuật	126,500
GM.1294	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](phức hợp)	Thủ thuật	207,000
GM.1295	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](phức tạp)	Thủ thuật	138,000
GM.1296	Cắt chỉ khâu da	Thủ thuật	138,000
GM.1299	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 1, 250-500 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	Dịch vụ khác	40,200,000

GM.1300	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 2, 250-500 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	Dịch vụ khác	33,500,000
GM.1301	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 3, 250-500 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	Dịch vụ khác	30,100,000
GM.1302	Rút máu để điều trị	Thủ thuật	1,357,000
GM.1305	Phí sử dụng phòng thủ thuật - Gây tê - 01 tiếng đầu (thứ 2- thứ 7)	Thủ thuật	1,000,000
GM.1306	Phí sử dụng phòng thủ thuật - Gây tê - Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2- thứ 7)	Thủ thuật	500,000
GM.1307	nhật)	Thủ thuật	1,500,000
GM.1308	Phí sử dụng phòng thủ thuật - Gây tê - Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	Thủ thuật	800,000
GM.1309	Sàng lọc dị tật tim bẩm sinh	Dịch vụ khác	300,000
GM.1316	Giá DV pha chế vô khuẩn có túi > 270ml	Khác	740,000
GM.1323	Giá DV pha chế vô khuẩn có túi 270ml	Khác	630,000
GM.1326	Dịch vụ pha chế thuốc ung thư	Khác	320,000
GM.1327	Dịch vụ Pha thuốc Ung thư Cyto-set	Khác	420,000
GM.1334	Phụ phí tại Bệnh viện Hợp tác với Vinmec 05	Dịch vụ khác	5,000,000
GM.1341	Phí chọn bác sĩ phẫu thuật chính trong giờ làm việc	Dịch vụ khác	10,000,000
GM.1342	Phí chọn bác sĩ phẫu thuật chính sau giờ làm việc, ngày nghỉ, ngày lễ	Dịch vụ khác	20,000,000
GM.1355	Dịch vụ pha chế thuốc UT có dây có lọc	Khác	530,000
GM.1357	Dịch vụ pha chế Siro thuốc - 100ml	Khác	420,000
GM.1358	Dịch vụ pha chế thuốc mỡ Vaselin test dị ứng	Khác	160,000
GM.1359	Dịch vụ Pha chế Pump truyền áp lực tự động	Khác	1,260,000
GM.1369	Giá DV pha chế vô khuẩn không túi (>= 3 thành phần)	Khác	320,000
GM.1370	Giá DV pha chế vô khuẩn không túi (<3 thành phần)	Khác	110,000
GM.1371	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 1 mẫu)	LƯU TRỮ	140,000,000
GM.1372	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 2 mẫu)	LƯU TRỮ	266,000,000
GM.1376	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (24h)	Dịch vụ khác	7,000,000
GM.1377	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (12-16h)	Dịch vụ khác	5,300,000
GM.1378	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (8-12h)	Dịch vụ khác	3,500,000

GM.1379	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (4-8h)	Dịch vụ khác	2,500,000
GM.1380	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (1-4h)	Dịch vụ khác	1,400,000
GM.1381	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (24h)	Dịch vụ khác	6,000,000
GM.1382	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (12-16h)	Dịch vụ khác	4,500,000
GM.1383	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (8-12h)	Dịch vụ khác	3,000,000
GM.1384	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (4-8h)	Dịch vụ khác	2,100,000
GM.1385	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (1-4h)	Dịch vụ khác	1,200,000
GM.1399	Dịch vụ Chăm sóc người cao tuổi tại nhà (1 điều dưỡng) - 1 buổi	Dịch vụ khác	600,000
GM.1400	Dịch vụ Chăm sóc người cao tuổi tại nhà (2 điều dưỡng) - 1 buổi	Dịch vụ khác	1,200,000
GM.1410	Chi phí bác sỹ trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày thường, thứ 7, Chủ nhật	Dịch vụ khác	5,000,000
GM.1411	Chi phí điều dưỡng trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày thường, thứ 7, Chủ nhật	Dịch vụ khác	1,000,000
GM.1412	Chi phí xe cấp cứu trực ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày thường, thứ 7, Chủ nhật	Dịch vụ khác	3,000,000
GM.1413	Chi phí bác sỹ trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày Lễ, ngày Tết	Dịch vụ khác	10,000,000
GM.1414	Chi phí điều dưỡng trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày Lễ, ngày Tết	Dịch vụ khác	2,000,000
GM.1415	Chi phí xe cấp cứu trực ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày Lễ, ngày Tết	Dịch vụ khác	6,000,000
GM.1422	Túi nilon in logo Vinmec (1 lượt mua thuốc tại Quầy thuốc)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	1,000
GM.1438	Dịch vụ Massage sơ sinh	Dịch vụ khác	250,000
GM.1439	Dịch vụ chăm sóc bé sơ sinh (24h)	Dịch vụ khác	1,500,000
GM.1441	Dịch vụ chăm sóc bé sơ sinh (07h00 - 19h00)	Dịch vụ khác	600,000
GM.1442	Dịch vụ chăm sóc bé sơ sinh (19h00- 07h00)	Dịch vụ khác	900,000
GM.1501	Phụ phí tại Bệnh viện Hợp tác với Vinmec 06	Dịch vụ khác	6,000,000
GM.1502	Phụ phí tại Bệnh viện Hợp tác với Vinmec 08	Dịch vụ khác	8,000,000
GM.1503	Phụ phí tại Bệnh viện Hợp tác với Vinmec 10	Dịch vụ khác	10,000,000
GM.1504	Phí tư vấn Gói CS Người cao tuổi (VinSenior)	Dịch vụ khác	300,000
GM.1505	Phí tư vấn trước khi ra viện cho người cao tuổi (VinSenior)	Dịch vụ khác	300,000
GM.1507	Công chuyên gia phẫu thuật đơn giản	Dịch vụ khác	10,000,000

GM.1508	Công chuyên gia phẫu thuật phức tạp	Dịch vụ khác	15,000,000
GM.1509	Công ekip chuyên gia phẫu thuật đơn giản	Dịch vụ khác	20,000,000
GM.1510	Công ekip chuyên gia phẫu thuật phức tạp	Dịch vụ khác	30,000,000
GM.1511	Công ekip chuyên gia phẫu thuật rất phức tạp	Dịch vụ khác	40,000,000
GM.1512	Công ekip chuyên gia phẫu thuật đặc biệt phức tạp	Dịch vụ khác	50,000,000
GM.1516	Phí sao y 1 giấy tờ hồ sơ bệnh án	Dịch vụ khác	50,000
GM.1517	Phí sao y bộ hồ sơ bệnh án	Dịch vụ khác	200,000
GM.1518	Phí bản sao bổ sung giấy tờ hồ sơ bệnh án	Dịch vụ khác	20,000
GM.1526	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Thủ thuật	1,276,500
GM.1548	Tiêm trong da	Thủ thuật	80,000
GM.1558	Phí DV giảng dạy lý thuyết (cho 01 giờ giảng) - Giảng viên là 01 Bác sĩ	Dịch vụ khác	3,500,000
GM.1559	Phí DV giảng dạy thực hành (cho 01 giờ giảng) - Giảng viên là 01 Bác sĩ	Dịch vụ khác	3,500,000
GM.1561	Phí DV giảng dạy thực hành (cho 01 giờ giảng) - Giảng viên là 01 Điều dưỡng	Dịch vụ khác	1,500,000
GM.1562	Phí soạn tài liệu (01 lần)	Dịch vụ khác	3,000,000
GM.1563	Phí Khấu hao dụng cụ thực hành (mô hình thực hành) (cho 1 lớp tối đa 25 học viên)	Dịch vụ khác	2,000,000
GM.1564	Phí Vật tư tiêu hao sử dụng trong giảng dạy (bông, băng) (cho 1 lớp tối đa 25 học viên)	Dịch vụ khác	1,500,000
GM.1565	Chứng nhận cuối khóa (Danh sách theo dõi) (cho 1 lớp tối đa 25 học viên)	Dịch vụ khác	25,000
GM.1566	Phí quản lý chương trình (cho 01 lớp)	Dịch vụ khác	1,000,000
GM.1573	Phí mổ đẻ chọn giờ ngày thường (từ 21h đến 6h sáng hôm sau) hoặc chủ nhật, ngày nghỉ, lễ tết	Khám	35,000,000
GN.1901	Bộ trợ cụ phẫu thuật 3D	Chi phí VTTH_CTCH&YHTT	12,000,000
GN.1904	Mô hình giải phẫu minh họa 3D	Chi phí VTTH_CTCH&YHTT	7,500,000
GN.1905	Mô hình giải phẫu bệnh lý (đơn giản)	Chi phí VTTH_CTCH&YHTT	16,000,000
GN.1906	Mô hình giải phẫu bệnh lý (phức tạp)	Chi phí VTTH_CTCH&YHTT	31,000,000
GN.1907	Bản kế hoạch số hóa 3D	Chi phí VTTH_CTCH&YHTT	7,500,000
GN.1908	Gói Surcharge_CTCH - Khớp gối	Chi phí VTTH_CTCH&YHTT	18,279,935
GN.1909	Gói Surcharge_CTCH - Khớp háng	Chi phí VTTH_CTCH&YHTT	19,165,942
GN.1910	Gói Surcharge_CTCH - Khớp vai	Chi phí VTTH_CTCH&YHTT	7,939,686

GN.1911	Gói Surcharge_Tiêu hóa - Cắt trĩ laser	Chi phí VTTH_Ngoại tiêu hóa	3,662,359
GN.1912	Gói Surcharge_Tiêu hóa - Túi mật	Chi phí VTTH_Ngoại tiêu hóa	7,178,186
GN.1913	Gói Surcharge_Tiêu hóa - Đại tràng	Chi phí VTTH_Ngoại tiêu hóa	18,865,524
GN.21.0001	Gói Surcharge_Tiết niệu - Tán sỏi thận ống mềm	Chi phí VTTH_Ngoại tiết niệu	5,618,867
GN.21.0002	Gói Surcharge_Tiết niệu - Nội soi cắt đốt phì đại	Chi phí VTTH_Ngoại tiết niệu	5,180,727
GS.01.0001	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	70,000,000
GS.01.0002	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	84,000,000
GS.01.0003	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	105,000,000
GS.01.0004	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	121,000,000
GS.01.0005	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	125,000,000
GS.01.0006	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	127,000,000
GS.01.0007	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	122,500,000
GS.01.0008	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	143,625,000
GS.01.0009	Thu hộ GÓI-D R: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	175,000,000
GS.01.0010	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	199,875,000
GS.01.0011	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	205,000,000
GS.01.0012	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	208,750,000
GS.01.0013	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	35,000,000
GS.01.0014	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	45,000,000
GS.01.0015	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	59,000,000
GS.01.0016	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	75,000,000
GS.01.0017	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	90,000,000
GS.01.0018	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	95,000,000
GS.01.0019	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	59,500,000
GS.01.0020	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	74,500,000
GS.01.0021	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	95,500,000
GS.01.0022	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	119,500,000
GS.01.0023	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	142,000,000
GS.01.0024	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	149,500,000
GS.01.0025	năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	98,000,000
GS.01.0026	năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	114,000,000
GS.01.0027	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	141,000,000

GS.01.0028	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	161,000,000
GS.01.0029	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	167,000,000
GS.01.0030	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	171,000,000
GS.01.0031	năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	171,000,000
GS.01.0032	năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	193,125,000
GS.01.0033	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	238,500,000
GS.01.0034	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	257,375,000
GS.01.0035	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	261,000,000
GS.01.0036	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	265,250,000
GS.01.0037	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	51,000,000
GS.01.0038	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	63,000,000
GS.01.0039	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	77,000,000
GS.01.0040	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	100,000,000
GS.01.0041	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	115,000,000
GS.01.0042	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	125,000,000
GS.01.0043	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	90,600,000
GS.01.0044	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	111,800,000
GS.01.0045	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	140,050,000

GS.01.0046	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	168,250,000
GS.01.0047	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	207,900,000
GS.01.0048	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	213,500,000
GS.01.0049	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 1 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	27,000,000
GS.01.0050	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 5 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	35,000,000
GS.01.0051	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	45,000,000
GS.01.0052	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 15 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	53,000,000
GS.01.0053	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 20 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	59,000,000
GS.01.0054	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	63,000,000
GS.01.0055	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 1 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	44,100,000
GS.01.0056	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 5 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	55,300,000
GS.01.0057	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	69,550,000
GS.01.0058	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 15 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	80,750,000
GS.01.0059	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 20 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	89,900,000
GS.01.0060	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	95,000,000
GS.01.0061	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 1 Năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	20,000,000
GS.01.0062	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 5 Năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	40,000,000
GS.01.0063	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 10 Năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	60,000,000
GS.01.0064	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 15 Năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	78,000,000

GS.01.0065	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 20 Năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	96,000,000
GS.01.0066	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 25 Năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	108,000,000
GS.01.0067	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 1 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	163,000,000
GS.01.0068	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 1 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	203,000,000
GS.01.0069	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 1 mẫu 50 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	216,000,000
GS.01.0070	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 2 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	275,050,000
GS.01.0071	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 2 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	344,350,000
GS.01.0072	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 2 mẫu 50 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	343,500,000
GS.01.0073	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 1 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	145,000,000
GS.01.0074	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 1 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	185,000,000
GS.01.0075	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 1 mẫu 50 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	209,000,000
GS.01.0076	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 2 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	258,050,000
GS.01.0077	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 2 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	308,500,000
GS.01.0078	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 2 mẫu 50 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	333,500,000
GS.01.0079	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 1 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	148,000,000
GS.01.0080	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 1 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	188,000,000
GS.01.0081	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 1 mẫu 50 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	212,000,000
GS.01.0082	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 2 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	263,050,000

GS.01.0083	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 2 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	315,100,000
GS.01.0084	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 2 mẫu 50 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	338,500,000
GS.01.0085	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 1 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	178,000,000
GS.01.0086	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 1 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	218,000,000
GS.01.0087	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 1 mẫu 50 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	230,000,000
GS.01.0088	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 2 mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	321,050,000
GS.01.0089	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 2 mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	373,600,000
GS.01.0090	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 2 mẫu 50 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	363,500,000
GS.01.0091	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	5,000,000
GS.01.0092	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	10,000,000
GS.01.0093	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	29,000,000
GS.01.0094	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	58,000,000
GS.01.0095	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (15 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	45,000,000
GS.01.0096	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (15 năm, 2 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	90,000,000
GS.01.0097	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (20 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	60,000,000
GS.01.0098	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (20 năm, 2 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	120,000,000
GS.01.0099	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (25 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	65,000,000

GS.01.0100	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (25 năm, 2 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	130,000,000
GS.01.0101	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	15,000,000
GS.01.0102	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	30,000,000
GS.01.0103	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	5,000,000
GS.01.0104	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 2 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	10,000,000
GS.01.0105	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	40,000,000
GS.01.0106	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 2 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	80,000,000
GS.01.0107	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	56,250,000
GS.01.0108	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 2 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	112,500,000
GS.01.0109	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	60,000,000
GS.01.0110	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 2 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	120,000,000
GS.01.0111	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	62,500,000
GS.01.0112	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 2 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	125,000,000
GS.01.0113	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	18,750,000
GS.01.0114	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 2 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	37,500,000
GS.01.0115	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 1 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	6,000,000
GS.01.0116	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 5 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	26,000,000
GS.01.0117	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	46,000,000
GS.01.0118	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 15 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	64,000,000

GS.01.0119	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 20 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	82,000,000
GS.01.0120	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	94,000,000
GS.01.0121	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 1 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	500,000
GS.01.0122	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 6 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	1,000,000
GS.01.0123	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học (> 6 tháng - 1 năm) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	2,000,000
GS.01.0124	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	5,000,000
GS.01.0125	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	10,000,000
GS.01.0126	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	15,000,000
GS.01.0127	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	20,000,000
GS.01.0128	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	25,000,000
GS.01.0129	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 1 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	5,000,000
GS.01.0130	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	18,750,000
GS.01.0131	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	40,000,000
GS.01.0132	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	56,250,000
GS.01.0133	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	60,000,000
GS.01.0134	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	62,500,000
GS.01.0135	Thu hộ Xử lý và lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	5,500,000
GS.01.0136	Thu hộ Lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng tiếp theo	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	500,000
GS.01.0137	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	4,000,000
GS.01.0138	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	12,000,000

GS.01.0139	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	22,000,000
GS.01.0140	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	30,000,000
GS.01.0141	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	36,000,000
GS.01.0142	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	40,000,000
GS.01.0143	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 2 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	7,600,000
GS.01.0144	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 2 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	22,800,000
GS.01.0145	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 2 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	41,800,000
GS.01.0146	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 2 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	57,000,000
GS.01.0147	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 2 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	68,400,000
GS.01.0148	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 2 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	76,000,000
GS.01.0149	Thu hộ Lưu trữ 4 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	1,200,000
GS.01.0150	Thu hộ Lưu trữ 6 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	1,500,000
GS.01.0151	Thu hộ Lưu trữ 8 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	2,000,000
GS.01.0152	Thu hộ Lưu trữ 12 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	2,500,000
GS.01.0153	Thu hộ Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng (lưu trữ 1 năm)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	6,000,000
GS.01.0154	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 1 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	140,000,000
GS.01.0155	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 2 mẫu)	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	266,000,000
GS.01.0158	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	105,000,000
GS.01.0159	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 15 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	119,000,000
GS.01.0160	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 20 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	123,000,000
GS.01.0161	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	125,000,000
GS.01.0162	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 5 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	86,000,000

GS.01.0163	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 1 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	73,000,000
GS.01.0165	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 1 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	42,500,000
GS.01.0166	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 1 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	39,900,000
GS.01.0167	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 1 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	67,000,000
GS.01.0168	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 1 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	68,000,000
GS.01.0169	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 1 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	95,890,000
GS.01.0171	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 5 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	58,000,000
GS.01.0172	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 5 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	46,900,000
GS.01.0173	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 5 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	79,900,000
GS.01.0174	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 5 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	84,900,000
GS.01.0175	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 5 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	114,900,000
GS.01.0176	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	74,000,000
GS.01.0177	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	79,500,000
GS.01.0178	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	109,900,000
GS.01.0179	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	119,900,000
GS.01.0181	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 10 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	158,500,000
GS.01.0182	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	115,900,000
GS.01.0183	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	86,900,000
GS.01.0184	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	126,900,000
GS.01.0185	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	159,000,000
GS.01.0186	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 25 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	206,900,000
GS.01.0187	THU HỘ: Gói Thịnh Vượng - Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 50 năm	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	399,900,000
GS.01.0188	THU HỘ GÓI-MM-01: Xử lý và lưu trữ 1 năm cho 1 mẫu	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	79,600,000
GS.01.0189	THU HỘ GÓI-MM-05: Xử lý và lưu trữ 5 năm cho 1 mẫu	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	92,300,000

GS.01.0190	THU HỘ GÓI-MM-10: Xử lý và lưu trữ 10 năm cho 1 mẫu	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	113,600,000
GS.01.0191	THU HỘ GÓI-MM-15: Xử lý và lưu trữ 15 năm cho 1 mẫu	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	129,800,000
GS.01.0192	THU HỘ GÓI-MM-20: Xử lý và lưu trữ 20 năm cho 1 mẫu	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	133,600,000
GS.01.0193	THU HỘ GÓI-MM-25: Xử lý và lưu trữ 25 năm cho 1 mẫu	Dịch vụ thu hộ - chi hộ	136,600,000